

PHỤ LỤC 1

CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NGÀNH Y TẾ QUÍ 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 308 /QĐ-SYT ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	426.416,00	298.488,00	115.088,00	12.840,00	43.618,71	26.809,33	31.032,46	-14.813,43	590,35	470.034,71	325.297,33	131.307,03	13.430,35
A	Quản lý hành chính nhà nước	13.415,00	11.381,00	1.468,00	566,00	8.842,27	4.221,15	4.557,77	-80,00	143,35	22.257,27	15.602,15	5.945,77	709,35
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	7.287,00	6.261,00	697,00	329,00	8.216,49	3.573,15	4.543,99	-44,00	143,35	15.503,49	9.834,15	5.196,99	472,35
1.1	Loại 340 - khoản 341													
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.261,00	6.261,00	0,00	0,00	3.573,15	3.573,15	0,00	0,00	0,00	9.834,15	9.834,15	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 48,4trđ +10x 46,7trđ + 12 x 45trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L149tr)	1.342,00	1.342,00	0,00	0,00	1.368,00	1.368,00				2.710,00	2.710,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.509,00	3.509,00	0,00	0,00	1.263,32	1.263,32				4.772,32	4.772,32	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	146,00	146,00	0,00	0,00	69,00	69,00				215,00	215,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.264,00	1.264,00	0,00	0,00	872,83	872,83	0,00	0,00	0,00	2.136,83	2.136,83	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	149,00	149,00	0,00	0,00	152,00	152,00				301,00	301,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					262,84	262,84				262,84	262,84	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.115,00	1.115,00	0,00	0,00	457,99	457,99				1.572,99	1.572,99	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.026,00	0,00	697,00	329,00	3.562,93	0,00	3.463,58	-44,00	143,35	4.588,93	0,00	4.116,58	472,35
	+ Vận động viện trợ NGO	270,00	0,00	270,00	0,00	0,00					270,00	0,00	270,00	0,00
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Thuê chuyên gia	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	44,00	0,00	44,00	0,00	-44,00			-44,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Trang phục thanh tra	50,00	0,00	50,00	0,00	6,50		6,50			56,50	0,00	56,50	0,00
	+ Bình đẳng giới	153,00	0,00	153,00	0,00	0,00					153,00	0,00	153,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	329,00	0,00	0,00	329,00	143,35				143,35	472,35	0,00	0,00	472,35
	- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính Phủ					3.227,62		3.227,62			3.227,62	0,00	3.227,62	0,00
	- Kinh phí phòng chống mại dâm					180,00		180,00			180,00	0,00	180,00	0,00
	- Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về					49,46		49,46			49,46	0,00	49,46	0,00
1.2	Loại 370 khoản 372	0,00	0,00	0,00	0,00	630,00	0,00	630,00	0,00	0,00	630,00	0,00	630,00	0,00
	- Đảm bảo Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em					630,00		630,00			630,00	0,00	630,00	0,00
1.3	Loại 370 khoản 398	0,00	0,00	0,00	0,00	432,99	0,00	432,99	0,00	0,00	432,99	0,00	432,99	0,00
	- Đảm bảo bảo trợ xã hội - giảm nghèo (Các hoạt động về bảo trợ xã hội)					432,99		432,99			432,99	0,00	432,99	0,00
1.4	Loại 400 Khoản 428	0,00	0,00	0,00	0,00	17,42	0,00	17,42	0,00	0,00	17,42	0,00	17,42	0,00
	- Bổ sung kinh phí trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra (Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực)					17,42		17,42			17,42	0,00	17,42	0,00
2	Chỉ cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	2.794,00	2.457,00	220,00	117,00	306,00	324,00	0,00	-18,00	0,00	3.100,00	2.781,00	202,00	117,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.457,00	2.457,00	0,00	0,00	324,00	324,00	0,00	0,00	0,00	2.781,00	2.781,00	0,00	0,00

2

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí địn h mức biên chế: 10 x44,1trđ + 2 x 42,3trđ (trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	474,00	474,00	0,00	0,00	237,00	237,00				711,00	711,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.150,00	1.150,00	0,00	0,00	0,00					1.150,00	1.150,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	125,00	125,00	0,00	0,00	61,00	61,00				186,00	186,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	708,00	708,00	0,00	0,00	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00	734,00	734,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00	52,00	0,00	0,00	26,00	26,00				78,00	78,00	0,00	0,00
	- kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	239,00	239,00	0,00	0,00	0,00					239,00	239,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	417,00	417,00	0,00	0,00	0,00					417,00	417,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	337,00	0,00	220,00	117,00	-18,00	0,00	0,00	-18,00	0,00	319,00	0,00	202,00	117,00
	+ Chương trình dân số	202,00	0,00	202,00	0,00	0,00					202,00	0,00	202,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,00	0,00	18,00	0,00	-18,00			-18,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	117,00	0,00	0,00	117,00	0,00					117,00	0,00	0,00	117,00
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	3.334,00	2.663,00	551,00	120,00	319,78	324,00	13,78	-18,00	0,00	3.653,78	2.987,00	546,78	120,00
3.1	Loại 340 - khoản 341													
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.663,00	2.663,00	0,00	0,00	324,00	324,00	0,00	0,00	0,00	2.987,00	2.987,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 44,1trđ + 2 x 42,3trđ (và trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	474,00	474,00	0,00	0,00	237,00	237,00				711,00	711,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.310,00	1.310,00	0,00	0,00	0,00					1.310,00	1.310,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	125,00	125,00	0,00	0,00	61,00	61,00				186,00	186,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	754,00	754,00	0,00	0,00	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00	780,00	780,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00	52,00	0,00	0,00	26,00	26,00				78,00	78,00	0,00	0,00
	- kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	273,00	273,00	0,00	0,00	0,00					273,00	273,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	429,00	429,00	0,00	0,00	0,00					429,00	429,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	671,00	0,00	551,00	120,00	-18,00	0,00	0,00	-18,00	0,00	653,00	0,00	533,00	120,00
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	533,00	0,00	533,00	0,00	0,00					533,00	0,00	533,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,00	0,00	18,00	0,00	-18,00			-18,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	120,00	0,00	0,00	120,00	0,00					120,00	0,00	0,00	120,00
3.2	Loại 130 - Khoản 139	0,00	0,00	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00
	- Kinh phí thực hiện tổ chức Chương trình Lễ hội Văn hóa- Du lịch biển năm 2025					13,78		13,78			13,78	0,00	13,78	0,00
B	Chi sự nghiệp	407.001,00	287.107,00	107.620,00	12.274,00	7.854,25	7.750,00	14.837,69	-14.733,43	0,00	414.855,25	294.857,00	107.724,25	12.274,00
1	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	5.932,86	0,00	5.932,86	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.037,11	0,00	6.037,11	0,00
1.1	Loại 130 - Khoản 132	5.925,00	0,00	5.925,00	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.029,25	0,00	6.029,25	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.925,00	0,00	5.925,00	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.029,25	0,00	6.029,25	0,00
	+ Kinh phí Ban BV Sức khỏe	396,00	0,00	396,00	0,00	0,00					396,00	0,00	396,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	3.939,00	0,00	3.939,00	0,00	0,00		0,00			3.939,00	0,00	3.939,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	1.590,00	0,00	1.590,00	0,00	0,00					1.590,00	0,00	1.590,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí đoàn Bệnh viện đa khoa tỉnh đi công tác Đài Loan					104,25		104,25			104,25	0,00	104,25	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
1.2	Loại 130 - Khoản 139	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,86	0,00	7,86	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,86	0,00	7,86	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00		0,00			7,86	0,00	7,86	0,00
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	6.588,80	5.847,00	670,80	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.588,80	5.847,00	670,80	71,00
2.1	Loại 130 - Khoản 132	4.882,80	4.500,00	382,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.882,80	4.500,00	382,80	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10%TK 450tr)	4.050,00	4.050,00	0,00	0,00	0,00					4.050,00	4.050,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	382,80	0,00	382,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	382,80	0,00	382,80	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15,00	0,00	15,00	0,00	0,00					15,00	0,00	15,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,80	0,00	16,80	0,00	0,00					16,80	0,00	16,80	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	231,00	0,00	231,00	0,00	0,00		0,00			231,00	0,00	231,00	0,00
2.2	Loại 130 - Khoản 131	1.706,00	1.347,00	288,00	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.706,00	1.347,00	288,00	71,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.347,00	1.347,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		1.347,00	1.347,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 9 người : (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.347,00	1.347,00	0,00	0,00	0,00					1.347,00	1.347,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	359,00	0,00	288,00	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	359,00	0,00	288,00	71,00
	+ Chế độ lễ, tết	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	71,00	0,00	0,00	71,00	0,00					71,00	0,00	0,00	71,00
	+ Kinh phí chương trình Phong	261,00	0,00	261,00	0,00	0,00					261,00	0,00	261,00	0,00
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	7.286,20	6.138,00	1.044,20	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	7.264,23	6.138,00	1.022,23	104,00
3.1	Loại 130 - Khoản 132	4.890,20	4.500,00	390,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.890,20	4.500,00	390,20	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 450tr)	4.050,00	4.050,00	0,00	0,00	0,00					4.050,00	4.050,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	450,00	450,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	390,20	0,00	390,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	390,20	0,00	390,20	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	97,00	0,00	97,00	0,00	0,00					97,00	0,00	97,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	258,20	0,00	258,20	0,00	0,00		0,00			258,20	0,00	258,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	35,00	0,00	35,00	0,00	0,00					35,00	0,00	35,00	0,00
3.2	Loại 130 - Khoản 131	2.396,00	1.638,00	654,00	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	2.374,03	1.638,00	632,03	104,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00	0,00					1.638,00	1.638,00	0,00	0,00

4

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	758,00	0,00	654,00	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	736,03	0,00	632,03	104,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	104,00	0,00	0,00	104,00	0,00					104,00	0,00	0,00	104,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	397,00	0,00	397,00	0,00	0,00					397,00	0,00	397,00	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	227,00	0,00	227,00	0,00	-57,44			-57,44		169,56	0,00	169,56	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					35,47		35,47			35,47	0,00	35,47	0,00
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	7.836,20	6.842,00	895,20	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.836,20	6.842,00	895,20	99,00
4.1	Loại 130 - Khoản 132	5.777,20	5.250,00	527,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.777,20	5.250,00	527,20	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.250,00	5.250,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.250,00	5.250,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 150 giường x 35 trđ (trừ 10% TK 525tr)	4.725,00	4.725,00	0,00	0,00	0,00					4.725,00	4.725,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	525,00	525,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		525,00	525,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	525,00	525,00	0,00	0,00	0,00					525,00	525,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	527,20	0,00	527,20	0,00	0,00		0,00	0,00		527,20	0,00	527,20	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	130,00	0,00	130,00	0,00	0,00					130,00	0,00	130,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	348,00	0,00	348,00	0,00	0,00		0,00			348,00	0,00	348,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	25,20	0,00	25,20	0,00	0,00					25,20	0,00	25,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00	0,00	24,00	0,00	0,00					24,00	0,00	24,00	0,00
4.2	Loại 130 - Khoản 131	2.059,00	1.592,00	368,00	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.059,00	1.592,00	368,00	99,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00	0,00					1.592,00	1.592,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	467,00	0,00	368,00	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	467,00	0,00	368,00	99,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99,00	0,00	0,00	99,00	0,00					99,00	0,00	0,00	99,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Chương trình phòng chống rối loạn sức khỏe tâm thần tại cộng đồng theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	338,00	0,00	338,00	0,00	0,00					338,00	0,00	338,00	0,00
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	1.030,91	0,00	1.030,91	0,00	0,00	2.241,91	0,00	2.241,91	0,00
5.1	Loại 130 - Khoản 132	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	22,80	0,00	22,80	0,00	0,00	1.233,80	0,00	1.233,80	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	22,80	0,00	22,80	0,00	0,00	1.233,80	0,00	1.233,80	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	84,00	0,00	84,00	0,00	0,00					84,00	0,00	84,00	0,00
	+ Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	375,00	0,00	375,00	0,00	0,00					375,00	0,00	375,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00					200,00	0,00	200,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	552,00	0,00	552,00	0,00	0,00		0,00			552,00	0,00	552,00	0,00

5

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					22,80		22,80			22,80	0,00	22,80	0,00
5.2	Loại 130 - Khoản 139	0,00	0,00	0,00	0,00	1.008,11	0,00	1.008,11	0,00	0,00	1.008,11	0,00	1.008,11	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					1.008,11		1.008,11			1.008,11	0,00	1.008,11	0,00
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	6.678,00	5.355,00	1.323,00	0,00	75,30	0,00	75,30	0,00	0,00	6.753,30	5.355,00	1.398,30	0,00
6.1	Loại 130 - Khoản 132	6.678,00	5.355,00	1.323,00	0,00	74,70	0,00	74,70	0,00	0,00	6.752,70	5.355,00	1.397,70	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.355,00	5.355,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.355,00	5.355,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 255giường x 21 trđ (trừ 10% TK 536tr)	4.819,00	4.819,00	0,00	0,00	0,00					4.819,00	4.819,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	536,00	536,00	0,00	0,00	0,00					536,00	536,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	536,00	536,00	0,00	0,00	0,00					536,00	536,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.323,00	0,00	1.323,00	0,00	74,70		74,70	0,00		1.397,70	0,00	1.397,70	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	400,00	0,00	400,00	0,00	74,70		74,70			474,70	0,00	474,70	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	828,00	0,00	828,00	0,00	0,00		0,00			828,00	0,00	828,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	77,00	0,00	77,00	0,00	0,00					77,00	0,00	77,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	18,00	0,00	18,00	0,00	0,00					18,00	0,00	18,00	0,00
6.1	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					0,60		0,60			0,60	0,00	0,60	0,00
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	798,00	0,00	798,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	798,60	0,00	798,60	0,00
7.1	Loại 130 - Khoản 132	798,00	0,00	798,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	798,00	0,00	798,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	693,00	0,00	693,00	0,00	0,00		0,00			693,00	0,00	693,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00	0,00	5,00	0,00	0,00					5,00	0,00	5,00	0,00
7.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					0,60		0,60			0,60	0,00	0,60	0,00
8	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00
8.1	Loại 130 - Khoản 132	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.900,00	2.900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.900,00	2.900,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 290tr)	2.610,00	2.610,00	0,00	0,00	0,00					2.610,00	2.610,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	290,00	290,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		290,00	290,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	290,00	290,00	0,00	0,00	0,00					290,00	290,00	0,00	0,00

6														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	489,00	0,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	489,00	0,00	489,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00	0,00	70,00	0,00	0,00					70,00	0,00	70,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	384,00	0,00	384,00	0,00	0,00		0,00			384,00	0,00	384,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	35,00	0,00	35,00	0,00	0,00					35,00	0,00	35,00	0,00
9	Bệnh viện Ung bướu (Mã QHNS 1132008) - Kho bạc NN Khánh Hòa	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00	0,00	10.071,84	9.000,00	1.071,84	0,00
9.1	Loại 130 - Khoản 132	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.000,00	9.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.000,00	9.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 900tr)	8.100,00	8.100,00	0,00	0,00	0,00					8.100,00	8.100,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	900,00	900,00	0,00	0,00	0,00					900,00	900,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	900,00	900,00	0,00	0,00	0,00					900,00	900,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	963,00	0,00	963,00	0,00	0,00		0,00	0,00		963,00	0,00	963,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	633,00	0,00	633,00	0,00	0,00		0,00			633,00	0,00	633,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00					200,00	0,00	200,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00					30,00	0,00	30,00	0,00
9.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					12,90		12,90			12,90	0,00	12,90	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống bệnh Ung thư					95,94		95,94			95,94	0,00	95,94	0,00
10	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	6.010,00	5.220,00	790,00	0,00	-69,10	0,00	5,60	-74,70	0,00	5.940,90	5.220,00	720,90	0,00
10.1	Loại 130 - Khoản 132	6.010,00	5.220,00	790,00	0,00	-74,70	0,00	0,00	-74,70	0,00	5.935,30	5.220,00	715,30	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 580tr)	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00	0,00					5.220,00	5.220,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	580,00	580,00	0,00	0,00	0,00					580,00	580,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	580,00	580,00	0,00	0,00	0,00					580,00	580,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	790,00	0,00	790,00	0,00	-74,70		0,00	-74,70		715,30	0,00	715,30	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	-74,70			-74,70		25,30	0,00	25,30	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	510,00	0,00	510,00	0,00	0,00		0,00			510,00	0,00	510,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
10.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	5,60	0,00	5,60	0,00	0,00	5,60	0,00	5,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					5,60		5,60			5,60	0,00	5,60	0,00
11	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	6.743,40	5.590,20	888,20	265,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	7.024,20	5.871,00	888,20	265,00
11.1	Loại 130 - Khoản 139	6.743,40	5.590,20	888,20	265,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	7.024,20	5.871,00	888,20	265,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.590,20	5.590,20	0,00	0,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	5.871,00	5.871,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 32 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	5.007,00	5.007,00	0,00	0,00	0,00					5.007,00	5.007,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 9 người	583,20	583,20	0,00	0,00	280,80	280,80				864,00	864,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00

7

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.153,20	0,00	888,20	265,00	0,00		0,00	0,00		1.153,20	0,00	888,20	265,00
	+ Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 77/2021/NĐ-CP	196,00	0,00	196,00	0,00	0,00					196,00	0,00	196,00	0,00
	+ Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243,00	0,00	243,00	0,00	0,00					243,00	0,00	243,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	160,00	0,00	160,00	0,00	0,00					160,00	0,00	160,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,20	0,00	1,20	0,00	0,00					1,20	0,00	1,20	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	265,00	0,00	0,00	265,00	0,00					265,00	0,00	0,00	265,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	123,00	0,00	123,00	0,00	0,00		0,00			123,00	0,00	123,00	0,00
12	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	2.122,40	2.061,40	61,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.152,80	2.091,80	61,00	0,00
12.1	Loại 130 - Khoản 139	2.122,40	2.061,40	61,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.152,80	2.091,80	61,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.061,40	2.061,40	0,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.091,80	2.091,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 16 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.999,00	1.999,00	0,00	0,00	0,00					1.999,00	1.999,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 1 người	62,40	62,40	0,00	0,00	30,40	30,40				92,80	92,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	61,00	0,00	61,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	61,00	0,00	61,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00	0,00	7,00	0,00	0,00					7,00	0,00	7,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	54,00	0,00	54,00	0,00	0,00		0,00			54,00	0,00	54,00	0,00
13	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	2.929,40	2.259,40	670,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.997,40	2.327,40	670,00	0,00
13.1	Loại 130 - Khoản 139	2.929,40	2.259,40	670,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.997,40	2.327,40	670,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.259,40	2.259,40	0,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.327,40	2.327,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 16 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.113,00	2.113,00	0,00	0,00	0,00					2.113,00	2.113,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 2 người	146,40	146,40	0,00	0,00	68,00	68,00				214,40	214,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	670,00	0,00	670,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	670,00	0,00	670,00	0,00
	+ Kinh phí giám định pháp y	604,00	0,00	604,00	0,00	0,00					604,00	0,00	604,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	9,00	0,00	9,00	0,00	0,00					9,00	0,00	9,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	57,00	0,00	57,00	0,00	0,00		0,00			57,00	0,00	57,00	0,00
14	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	140,37	0,00	140,37	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00	0,00	155,97	0,00	155,97	0,00
14.1	Loại 130 - Khoản 139	140,37	0,00	140,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140,37	0,00	140,37	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	140,37	0,00	140,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140,37	0,00	140,37	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	3,88	0,00	3,88	0,00	0,00					3,88	0,00	3,88	0,00

8														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	20,29	0,00	20,29	0,00	0,00					20,29	0,00	20,29	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	11,20	0,00	11,20	0,00	0,00					11,20	0,00	11,20	0,00
14.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					15,60		15,60			15,60	0,00	15,60	0,00
15	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	41.189,31	34.650,60	4.216,71	2.322,00	3.652,04	1.428,00	2.224,04	0,00	0,00	44.841,35	36.078,60	6.440,75	2.322,00
15.1	Loại 130 - Khoản 132	271,00	0,00	271,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	271,00	0,00	271,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	271,00	0,00	271,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	271,00	0,00	271,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	246,00	0,00	246,00	0,00	0,00		0,00			246,00	0,00	246,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00					20,00	0,00	20,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00	0,00	5,00	0,00	0,00					5,00	0,00	5,00	0,00
15.2	Loại 130 - Khoản 131	2.801,00	2.647,00	42,00	112,00	1.753,25	0,00	1.753,25	0,00	0,00	4.554,25	2.647,00	1.795,25	112,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.647,00	2.647,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.647,00	2.647,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.991,00	1.991,00	0,00	0,00	0,00					1.991,00	1.991,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	656,00	656,00	0,00	0,00	0,00					656,00	656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	154,00	0,00	42,00	112,00	1.753,25	0,00	1.753,25	0,00	0,00	1.907,25	0,00	1.795,25	112,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	112,00	0,00	0,00	112,00	0,00					112,00	0,00	0,00	112,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					15,00		15,00			15,00	0,00	15,00	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					256,78		256,78			256,78	0,00	256,78	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					59,79		59,79			59,79	0,00	59,79	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					197,30		197,30			197,30	0,00	197,30	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					291,64		291,64			291,64	0,00	291,64	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					47,07		47,07			47,07	0,00	47,07	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					404,77		404,77			404,77	0,00	404,77	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					479,71		479,71			479,71	0,00	479,71	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					1,20		1,20			1,20	0,00	1,20	0,00
15.3	Loại 130 - Khoản 139	1.928,14	1.707,00	114,14	107,00	7,92	0,00	7,92	0,00	0,00	1.936,06	1.707,00	122,06	107,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00

9

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00	0,00					1.707,00	1.707,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	221,14	0,00	114,14	107,00	7,92	0,00	7,92	0,00	0,00	229,06	0,00	122,06	107,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	107,00	0,00	0,00	107,00	0,00					107,00	0,00	0,00	107,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	26,20	0,00	26,20	0,00	0,00		0,00			26,20	0,00	26,20	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43,80	0,00	43,80	0,00	0,00		0,00			43,80	0,00	43,80	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					7,92		7,92			7,92	0,00	7,92	0,00
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28.930,37	24.596,60	2.527,77	1.806,00	973,00	973,00	0,00	0,00	0,00	29.903,37	25.569,60	2.527,77	1.806,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	24.596,60	24.596,60	0,00	0,00	973,00	973,00	0,00	0,00	0,00	25.569,60	25.569,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19.440,00	19.440,00	0,00	0,00	0,00					19.440,00	19.440,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x200 trđ	1.000,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00					1.000,00	1.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 32 người	1.996,60	1.996,60	0,00	0,00	973,00	973,00				2.969,60	2.969,60	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.333,77	0,00	2.527,77	1.806,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.333,77	0,00	2.527,77	1.806,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 77 người x 2,34trđ x 12 tháng	648,65	0,00	648,65	0,00	0,00					648,65	0,00	648,65	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	1.137,12	0,00	1.137,12	0,00	0,00					1.137,12	0,00	1.137,12	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.806,00	0,00	0,00	1.806,00	0,00					1.806,00	0,00	0,00	1.806,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	742,00	0,00	742,00	0,00	0,00		0,00			742,00	0,00	742,00	0,00
15.5	Loại 130 - Khoản 151	7.258,80	5.700,00	1.261,80	297,00	917,87	455,00	462,87	0,00	0,00	8.176,67	6.155,00	1.724,67	297,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.700,00	5.700,00	0,00	0,00	455,00	455,00	0,00	0,00	0,00	6.155,00	6.155,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230,00	230,00	0,00	0,00	104,00	104,00				334,00	334,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864,00	864,00	0,00	0,00	351,00	351,00				1.215,00	1.215,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (34ng)	2.916,00	2.916,00	0,00	0,00	0,00					2.916,00	2.916,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.690,00	1.690,00	0,00	0,00	0,00					1.690,00	1.690,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00					26,00	26,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	607,00	607,00	0,00	0,00	0,00					607,00	607,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.057,00	1.057,00	0,00	0,00	0,00					1.057,00	1.057,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.558,80	0,00	1.261,80	297,00	462,87	0,00	462,87	0,00	0,00	2.021,67	0,00	1.724,67	297,00
	+ Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	1.156,80	0,00	1.156,80	0,00	0,00					1.156,80	0,00	1.156,80	0,00

10

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	297,00	0,00	0,00	297,00	0,00					297,00	0,00	0,00	297,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	140,87		140,87			140,87	0,00	140,87	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	76,00		76,00			76,00	0,00	76,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
16	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	26.843,93	22.937,80	2.575,13	1.331,00	2.416,46	789,00	1.627,46	0,00	0,00	29.260,39	23.726,80	4.202,59	1.331,00
16.1	Loại 130 - Khoản 132	898,00	760,00	138,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	898,00	760,00	138,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	760,00	760,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	760,00	760,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 38 trđ (trừ 10% TK 76tr)	684,00	684,00	0,00	0,00	0,00					684,00	684,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	76,00	76,00	0,00	0,00	0,00					76,00	76,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	76,00	76,00	0,00	0,00	0,00					76,00	76,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	138,00	0,00	138,00	0,00	0,00		0,00	0,00		138,00	0,00	138,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	117,00	0,00	117,00	0,00	0,00		0,00			117,00	0,00	117,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	18,00	0,00	18,00	0,00	0,00					18,00	0,00	18,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	3,00	0,00	3,00	0,00	0,00					3,00	0,00	3,00	0,00
16.2	Loại 130 - Khoản 131	3.088,00	2.910,00	45,00	133,00	1.159,66	0,00	1.159,66	0,00	0,00	4.247,66	2.910,00	1.204,66	133,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.255,00	2.255,00	0,00	0,00	0,00					2.255,00	2.255,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	178,00	0,00	45,00	133,00	1.159,66	0,00	1.159,66	0,00	0,00	1.337,66	0,00	1.204,66	133,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00		0,00			45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	133,00	0,00	0,00	133,00	0,00					133,00	0,00	0,00	133,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					10,20		10,20			10,20	0,00	10,20	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					193,64		193,64			193,64	0,00	193,64	0,00

11														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					65,25		65,25			65,25	0,00	65,25	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					94,65		94,65			94,65	0,00	94,65	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					155,94		155,94			155,94	0,00	155,94	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					29,55		29,55			29,55	0,00	29,55	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					187,27		187,27			187,27	0,00	187,27	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					423,16		423,16			423,16	0,00	423,16	0,00
16.3	Loại 130 - Khoản 139	2.091,89	1.875,00	91,89	125,00	5,40	0,00	5,40	0,00	0,00	2.097,29	1.875,00	97,29	125,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00	0,00					1.875,00	1.875,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	216,89	0,00	91,89	125,00	5,40	0,00	5,40	0,00	0,00	222,29	0,00	97,29	125,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125,00	0,00	0,00	125,00	0,00					125,00	0,00	0,00	125,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	17,45	0,00	17,45	0,00	0,00		0,00			17,45	0,00	17,45	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	33,30	0,00	33,30	0,00	0,00		0,00			33,30	0,00	33,30	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,40		5,40			5,40	0,00	5,40	0,00
16.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	16.456,64	13.860,80	1.706,84	889,00	516,00	516,00	0,00	0,00	0,00	16.972,64	14.376,80	1.706,84	889,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	13.860,80	13.860,80	0,00	0,00	516,00	516,00	0,00	0,00	0,00	14.376,80	14.376,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,200tr)	10.800,00	10.800,00	0,00	0,00	0,00					10.800,00	10.800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 200 trđ	800,00	800,00	0,00	0,00	0,00					800,00	800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD:17 người	1.060,80	1.060,80	0,00	0,00	516,00	516,00				1.576,80	1.576,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00					1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.595,84	0,00	1.706,84	889,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.595,84	0,00	1.706,84	889,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 43 người x 2,34trđ x 12 tháng	362,23	0,00	362,23	0,00	0,00					362,23	0,00	362,23	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	985,61	0,00	985,61	0,00	0,00					985,61	0,00	985,61	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	889,00	0,00	0,00	889,00	0,00					889,00	0,00	0,00	889,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	359,00	0,00	359,00	0,00	0,00		0,00			359,00	0,00	359,00	0,00
16.5	Loại 130 - Khoản 151	4.309,40	3.532,00	593,40	184,00	735,40	273,00	462,40	0,00	0,00	5.044,80	3.805,00	1.055,80	184,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.532,00	3.532,00	0,00	0,00	273,00	273,00	0,00	0,00	0,00	3.805,00	3.805,00	0,00	0,00

12														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 32 trđ	480,00	480,00	0,00	0,00	195,00	195,00				675,00	675,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (21ng)	1.821,00	1.821,00	0,00	0,00	0,00					1.821,00	1.821,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.058,00	1.058,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.058,00	1.058,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	379,00	379,00	0,00	0,00	0,00					379,00	379,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	660,00	660,00	0,00	0,00	0,00					660,00	660,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	777,40	0,00	593,40	184,00	462,40	0,00	462,40	0,00	0,00	1.239,80	0,00	1.055,80	184,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	530,40	0,00	530,40	0,00	0,00					530,40	0,00	530,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	184,00	0,00	0,00	184,00	0,00					184,00	0,00	0,00	184,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	63,00	0,00	63,00	0,00	0,00		0,00			63,00	0,00	63,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	115,00		115,00			115,00	0,00	115,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	68,40		68,40			68,40	0,00	68,40	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	52,00		52,00			52,00	0,00	52,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	125,00		125,00			125,00	0,00	125,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	102,00		102,00			102,00	0,00	102,00	0,00
17	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Khoa bác NN Vạn Ninh (2062)	28.563,16	24.529,00	2.845,16	1.189,00	2.053,24	703,00	1.350,24	0,00	0,00	30.616,40	25.232,00	4.195,40	1.189,00
17.1	Loại 130 - Khoản 132	5.969,00	5.100,00	869,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.969,00	5.100,00	869,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.100,00	5.100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.100,00	5.100,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 30 trđ (trừ 10% TK 510tr)	4.590,00	4.590,00	0,00	0,00	0,00					4.590,00	4.590,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	510,00	510,00	0,00	0,00	0,00					510,00	510,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	510,00	510,00	0,00	0,00	0,00					510,00	510,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	869,00	0,00	869,00	0,00	0,00		0,00	0,00		869,00	0,00	869,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	55,00	0,00	55,00	0,00	0,00					55,00	0,00	55,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	684,00	0,00	684,00	0,00	0,00		0,00			684,00	0,00	684,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
17.2	Loại 130 - Khoản 131	2.604,00	2.452,00	39,00	113,00	994,37	0,00	994,37	0,00	0,00	3.598,37	2.452,00	1.033,37	113,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.452,00	2.452,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.452,00	2.452,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.797,00	1.797,00	0,00	0,00	0,00					1.797,00	1.797,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00

13

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	152,00	0,00	39,00	113,00	994,37	0,00	994,37	0,00	0,00	1.146,37	0,00	1.033,37	113,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	113,00	0,00	0,00	113,00	0,00					113,00	0,00	0,00	113,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					11,70		11,70			11,70	0,00	11,70	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					58,79		58,79			58,79	0,00	58,79	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					88,63		88,63			88,63	0,00	88,63	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					222,44		222,44			222,44	0,00	222,44	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					7,20		7,20			7,20	0,00	7,20	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					35,02		35,02			35,02	0,00	35,02	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					24,00		24,00			24,00	0,00	24,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					169,29		169,29			169,29	0,00	169,29	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					368,31		368,31			368,31	0,00	368,31	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					9,00		9,00			9,00	0,00	9,00	0,00
17.3	Loại 130 - Khoản 139	1.944,84	1.732,00	86,84	126,00	4,68	0,00	4,68	0,00	0,00	1.949,52	1.732,00	91,52	126,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00	0,00					1.732,00	1.732,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	212,84	0,00	86,84	126,00	4,68	0,00	4,68	0,00	0,00	217,52	0,00	91,52	126,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	126,00	0,00	0,00	126,00	0,00					126,00	0,00	0,00	126,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					4,68		4,68			4,68	0,00	4,68	0,00
17.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.700,32	12.536,00	1.349,32	815,00	456,00	456,00	0,00	0,00	0,00	15.156,32	12.992,00	1.349,32	815,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.536,00	12.536,00	0,00	0,00	456,00	456,00	0,00	0,00	0,00	12.992,00	12.992,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 1,040tr)	9.360,00	9.360,00	0,00	0,00	0,00					9.360,00	9.360,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 6 trạm x 200 trđ	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00					1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 15 người	936,00	936,00	0,00	0,00	456,00	456,00				1.392,00	1.392,00	0,00	0,00

14

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.040,00	1.040,00	0,00	0,00	0,00					1.040,00	1.040,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.040,00	1.040,00	0,00	0,00	0,00					1.040,00	1.040,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.164,32	0,00	1.349,32	815,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.164,32	0,00	1.349,32	815,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 100 người x 2,34trđ x 12 tháng	842,40	0,00	842,40	0,00	0,00					842,40	0,00	842,40	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	133,92	0,00	133,92	0,00	0,00					133,92	0,00	133,92	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	815,00	0,00	0,00	815,00	0,00					815,00	0,00	0,00	815,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	373,00	0,00	373,00	0,00	0,00		0,00			373,00	0,00	373,00	0,00
17.5	Loại 130 - Khoản 151	3.345,00	2.709,00	501,00	135,00	598,19	247,00	351,19	0,00	0,00	3.943,19	2.956,00	852,19	135,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.709,00	2.709,00	0,00	0,00	247,00	247,00	0,00	0,00	0,00	2.956,00	2.956,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 32 trđ	416,00	416,00	0,00	0,00	169,00	169,00				585,00	585,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (19ng)	1.338,00	1.338,00	0,00	0,00	0,00					1.338,00	1.338,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	782,00	782,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	782,00	782,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	278,00	278,00	0,00	0,00	0,00					278,00	278,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	485,00	485,00	0,00	0,00	0,00					485,00	485,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	636,00	0,00	501,00	135,00	351,19	0,00	351,19	0,00	0,00	987,19	0,00	852,19	135,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	444,00	0,00	444,00	0,00	0,00					444,00	0,00	444,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	135,00	0,00	0,00	135,00	0,00					135,00	0,00	0,00	135,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	57,00	0,00	57,00	0,00	0,00		0,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,84		50,84			50,84	0,00	50,84	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	110,35		110,35			110,35	0,00	110,35	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	64,00		64,00			64,00	0,00	64,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	65,00		65,00			65,00	0,00	65,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	61,00		61,00			61,00	0,00	61,00	0,00
18	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	45.065,71	37.602,60	5.204,11	2.259,00	3.855,08	1.336,60	2.518,48	0,00	0,00	48.920,79	38.939,20	7.722,59	2.259,00
18.1	Loại 130 - Khoản 132	4.016,00	3.080,00	936,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.016,00	3.080,00	936,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.080,00	3.080,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.080,00	3.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện:120giường x 22 trđ, phòng khám: 20 giường x 22 trđ (trừ 10% TK 308tr)	2.772,00	2.772,00	0,00	0,00	0,00					2.772,00	2.772,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	308,00	308,00	0,00	0,00	0,00					308,00	308,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308,00	308,00	0,00	0,00	0,00					308,00	308,00	0,00	0,00

15

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	936,00	0,00	936,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	936,00	0,00	936,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	50,00	0,00	50,00	0,00	0,00					50,00	0,00	50,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	840,00	0,00	840,00	0,00	0,00		0,00			840,00	0,00	840,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	46,00	0,00	46,00	0,00	0,00					46,00	0,00	46,00	0,00
18.2	Loại 130 - Khoản 131	3.315,00	3.127,00	45,00	143,00	1.903,12	0,00	1.903,12	0,00	0,00	5.218,12	3.127,00	1.948,12	143,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.127,00	3.127,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.127,00	3.127,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.472,00	2.472,00	0,00	0,00	0,00					2.472,00	2.472,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	188,00	0,00	45,00	143,00	1.903,12	0,00	1.903,12	0,00	0,00	2.091,12	0,00	1.948,12	143,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00		0,00			45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	143,00	0,00	0,00	143,00	0,00					143,00	0,00	0,00	143,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					17,40		17,40			17,40	0,00	17,40	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					195,67		195,67			195,67	0,00	195,67	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					72,21		72,21			72,21	0,00	72,21	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					163,08		163,08			163,08	0,00	163,08	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					288,30		288,30			288,30	0,00	288,30	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					11,76		11,76			11,76	0,00	11,76	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					51,51		51,51			51,51	0,00	51,51	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					121,00		121,00			121,00	0,00	121,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					278,23		278,23			278,23	0,00	278,23	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					703,96		703,96			703,96	0,00	703,96	0,00
18.3	Loại 130 - Khoản 139	1.918,14	1.696,00	111,14	111,00	9,36	0,00	9,36	0,00	0,00	1.927,50	1.696,00	120,50	111,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00	0,00					1.696,00	1.696,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	222,14	0,00	111,14	111,00	9,36	0,00	9,36	0,00	0,00	231,50	0,00	120,50	111,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111,00	0,00	0,00	111,00	0,00					111,00	0,00	0,00	111,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	26,20	0,00	26,20	0,00	0,00		0,00			26,20	0,00	26,20	0,00

16														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43,80	0,00	43,80	0,00	0,00		0,00			43,80	0,00	43,80	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					9,36		9,36			9,36	0,00	9,36	0,00
18.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28.849,17	24.009,60	3.128,57	1.711,00	881,60	881,60	0,00	0,00	0,00	29.730,77	24.891,20	3.128,57	1.711,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	24.009,60	24.009,60	0,00	0,00	881,60	881,60	0,00	0,00	0,00	24.891,20	24.891,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19.440,00	19.440,00	0,00	0,00	0,00					19.440,00	19.440,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 200trđ	600,00	600,00	0,00	0,00	0,00					600,00	600,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 29 người	1.809,60	1.809,60	0,00	0,00	881,60	881,60				2.691,20	2.691,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.839,57	0,00	3.128,57	1.711,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.839,57	0,00	3.128,57	1.711,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 183người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 4 người x 2,34trđ x 12 tháng	1.597,75	0,00	1.597,75	0,00	0,00					1.597,75	0,00	1.597,75	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	848,02	0,00	848,02	0,00	0,00					848,02	0,00	848,02	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	4,80	0,00	4,80	0,00	0,00					4,80	0,00	4,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.711,00	0,00	0,00	1.711,00	0,00					1.711,00	0,00	0,00	1.711,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	678,00	0,00	678,00	0,00	0,00		0,00			678,00	0,00	678,00	0,00
18.5	Loại 130 - Khoản 151	6.967,40	5.690,00	983,40	294,00	1.061,00	455,00	606,00	0,00	0,00	8.028,40	6.145,00	1.589,40	294,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.690,00	5.690,00	0,00	0,00	455,00	455,00	0,00	0,00	0,00	6.145,00	6.145,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230,00	230,00	0,00	0,00	104,00	104,00				334,00	334,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864,00	864,00	0,00	0,00	351,00	351,00				1.215,00	1.215,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (35ng)	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00	0,00					2.910,00	2.910,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.686,00	1.686,00	0,00	0,00	0,00					1.686,00	1.686,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00					26,00	26,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	605,00	605,00	0,00	0,00	0,00					605,00	605,00	0,00	0,00
	+'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.055,00	1.055,00	0,00	0,00	0,00					1.055,00	1.055,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.277,40	0,00	983,40	294,00	606,00	0,00	606,00	0,00	0,00	1.883,40	0,00	1.589,40	294,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	878,40	0,00	878,40	0,00	0,00					878,40	0,00	878,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294,00	0,00	0,00	294,00	0,00					294,00	0,00	0,00	294,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	153,00		153,00			153,00	0,00	153,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	140,00		140,00			140,00	0,00	140,00	0,00

17														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	72,00		72,00			72,00	0,00	72,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	91,00		91,00			91,00	0,00	91,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	150,00		150,00			150,00	0,00	150,00	0,00
19	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	33.873,92	28.321,60	4.090,32	1.462,00	2.421,35	902,60	1.518,75	0,00	0,00	36.295,27	29.224,20	5.609,07	1.462,00
19.1	Loại 130 - Khoản 132	4.956,10	3.990,00	966,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.956,10	3.990,00	966,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.990,00	3.990,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.990,00	3.990,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 19 trđ + 20 giường (phòng khám) x 19 trđ (trừ 10% TK 399tr)	3.591,00	3.591,00	0,00	0,00	0,00					3.591,00	3.591,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	399,00	399,00	0,00	0,00	0,00					399,00	399,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	399,00	399,00	0,00	0,00	0,00					399,00	399,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	966,10	0,00	966,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	966,10	0,00	966,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00	0,00	70,00	0,00	0,00					70,00	0,00	70,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	86,10	0,00	86,10	0,00	0,00					86,10	0,00	86,10	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	804,00	0,00	804,00	0,00	0,00		0,00			804,00	0,00	804,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	6,00	0,00	6,00	0,00	0,00					6,00	0,00	6,00	0,00
19.2	Loại 130 - Khoản 131	3.134,00	2.950,00	42,00	142,00	1.164,63	0,00	1.164,63	0,00	0,00	4.298,63	2.950,00	1.206,63	142,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.950,00	2.950,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.950,00	2.950,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.295,00	2.295,00	0,00	0,00	0,00					2.295,00	2.295,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	184,00	0,00	42,00	142,00	1.164,63	0,00	1.164,63	0,00	0,00	1.348,63	0,00	1.206,63	142,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	142,00	0,00	0,00	142,00	0,00					142,00	0,00	0,00	142,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					8,54		8,54			8,54	0,00	8,54	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					85,40		85,40			85,40	0,00	85,40	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					113,36		113,36			113,36	0,00	113,36	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					50,41		50,41			50,41	0,00	50,41	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					179,60		179,60			179,60	0,00	179,60	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					12,30		12,30			12,30	0,00	12,30	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					27,92		27,92			27,92	0,00	27,92	0,00

18														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					222,99		222,99			222,99	0,00	222,99	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					461,25		461,25			461,25	0,00	461,25	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					2,86		2,86			2,86	0,00	2,86	0,00
19.3	Loại 130 - Khoản 139	2.022,39	1.802,00	95,39	125,00	6,12	0,00	6,12	0,00	0,00	2.028,51	1.802,00	101,51	125,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00	0,00					1.802,00	1.802,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	220,39	0,00	95,39	125,00	6,12	0,00	6,12	0,00	0,00	226,51	0,00	101,51	125,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125,00	0,00	0,00	125,00	0,00					125,00	0,00	0,00	125,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	20,95	0,00	20,95	0,00	0,00		0,00			20,95	0,00	20,95	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	33,30	0,00	33,30	0,00	0,00		0,00			33,30	0,00	33,30	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					6,12		6,12			6,12	0,00	6,12	0,00
19.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	18.843,03	15.585,60	2.273,43	984,00	577,60	577,60	0,00	0,00	0,00	19.420,63	16.163,20	2.273,43	984,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.585,60	15.585,60	0,00	0,00	577,60	577,60	0,00	0,00	0,00	16.163,20	16.163,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 18 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,440tr)	12.960,00	12.960,00	0,00	0,00	0,00					12.960,00	12.960,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 19 người	1.185,60	1.185,60	0,00	0,00	577,60	577,60				1.763,20	1.763,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.440,00	1.440,00	0,00	0,00	0,00					1.440,00	1.440,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.440,00	1.440,00	0,00	0,00	0,00					1.440,00	1.440,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.257,43	0,00	2.273,43	984,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.257,43	0,00	2.273,43	984,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 138 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 3 người x 2,34 trđ x 12 tháng	1.204,63	0,00	1.204,63	0,00	0,00					1.204,63	0,00	1.204,63	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	631,80	0,00	631,80	0,00	0,00					631,80	0,00	631,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	984,00	0,00	0,00	984,00	0,00					984,00	0,00	0,00	984,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	437,00	0,00	437,00	0,00	0,00		0,00			437,00	0,00	437,00	0,00
19.5	Loại 130 - Khoản 151	4.918,40	3.994,00	713,40	211,00	673,00	325,00	348,00	0,00	0,00	5.591,40	4.319,00	1.061,40	211,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.994,00	3.994,00	0,00	0,00	325,00	325,00	0,00	0,00	0,00	4.319,00	4.319,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 32 trđ	608,00	608,00	0,00	0,00	247,00	247,00				855,00	855,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (25ng)	2.034,00	2.034,00	0,00	0,00	0,00					2.034,00	2.034,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.179,00	1.179,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.179,00	1.179,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	423,00	423,00	0,00	0,00	0,00					423,00	423,00	0,00	0,00

19

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	737,00	737,00	0,00	0,00	0,00					737,00	737,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	924,40	0,00	713,40	211,00	348,00	0,00	348,00	0,00	0,00	1.272,40	0,00	1.061,40	211,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	638,40	0,00	638,40	0,00	0,00					638,40	0,00	638,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	211,00	0,00	0,00	211,00	0,00					211,00	0,00	0,00	211,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	75,00	0,00	75,00	0,00	0,00		0,00			75,00	0,00	75,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	75,00		75,00			75,00	0,00	75,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	65,00		65,00			65,00	0,00	65,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00		50,00			50,00	0,00	50,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00		100,00			100,00	0,00	100,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	58,00		58,00			58,00	0,00	58,00	0,00
20	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	27.779,64	23.543,60	3.051,04	1.185,00	2.132,05	685,60	1.446,45	0,00	0,00	29.911,69	24.229,20	4.497,49	1.185,00
20.1	Loại 130 - Khoản 132	4.418,10	3.680,00	738,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.418,10	3.680,00	738,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.680,00	3.680,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.680,00	3.680,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 23 trđ + phòng khám 40 giường x 23 trđ (trừ 10% TK 368tr)	3.312,00	3.312,00	0,00	0,00	0,00					3.312,00	3.312,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	368,00	368,00	0,00	0,00	0,00					368,00	368,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	368,00	368,00	0,00	0,00	0,00					368,00	368,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	738,10	0,00	738,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	738,10	0,00	738,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	130,00	0,00	130,00	0,00	0,00					130,00	0,00	130,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,80	0,00	16,80	0,00	0,00					16,80	0,00	16,80	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	481,30	0,00	481,30	0,00	0,00		0,00			481,30	0,00	481,30	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
20.2	Loại 130 - Khoản 131	3.098,00	2.917,00	42,00	139,00	993,41	0,00	993,41	0,00	0,00	4.091,41	2.917,00	1.035,41	139,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.917,00	2.917,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.917,00	2.917,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.262,00	2.262,00	0,00	0,00	0,00					2.262,00	2.262,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	181,00	0,00	42,00	139,00	993,41	0,00	993,41	0,00	0,00	1.174,41	0,00	1.035,41	139,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	139,00	0,00	0,00	139,00	0,00					139,00	0,00	0,00	139,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00

20

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					108,97		108,97			108,97	0,00	108,97	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					54,91		54,91			54,91	0,00	54,91	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					85,87		85,87			85,87	0,00	85,87	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					120,87		120,87			120,87	0,00	120,87	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					29,70		29,70			29,70	0,00	29,70	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					20,28		20,28			20,28	0,00	20,28	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					70,60		70,60			70,60	0,00	70,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					180,38		180,38			180,38	0,00	180,38	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					317,34		317,34			317,34	0,00	317,34	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					4,50		4,50			4,50	0,00	4,50	0,00
20.3	Loại 130 - Khoản 139	1.845,84	1.656,00	80,84	109,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	1.850,88	1.656,00	85,88	109,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00	0,00					1.656,00	1.656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	189,84	0,00	80,84	109,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	194,88	0,00	85,88	109,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	109,00	0,00	0,00	109,00	0,00					109,00	0,00	0,00	109,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	33,00	0,00	33,00	0,00	0,00		0,00			33,00	0,00	33,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,04		5,04			5,04	0,00	5,04	0,00
20.4	Loại 130 - Khoản 132(Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.512,30	12.073,60	1.668,70	770,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	14.937,90	12.499,20	1.668,70	770,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.073,60	12.073,60	0,00	0,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	12.499,20	12.499,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10.080,00	10.080,00	0,00	0,00	0,00					10.080,00	10.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 14 người	873,60	873,60	0,00	0,00	425,60	425,60				1.299,20	1.299,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.438,70	0,00	1.668,70	770,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.438,70	0,00	1.668,70	770,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	218,00	0,00	218,00	0,00	0,00					218,00	0,00	218,00	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 79 người x 2 ,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 5 người x 2,34 trđ x 12 tháng	735,70	0,00	735,70	0,00	0,00					735,70	0,00	735,70	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	388,80	0,00	388,80	0,00	0,00					388,80	0,00	388,80	0,00

21

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,20	0,00	7,20	0,00	0,00					7,20	0,00	7,20	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	770,00	0,00	0,00	770,00	0,00					770,00	0,00	0,00	770,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	319,00	0,00	319,00	0,00	0,00		0,00			319,00	0,00	319,00	0,00
20.5	Loại 130 - Khoản 151	3.905,40	3.217,00	521,40	167,00	708,00	260,00	448,00	0,00	0,00	4.613,40	3.477,00	969,40	167,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.217,00	3.217,00	0,00	0,00	260,00	260,00	0,00	0,00	0,00	3.477,00	3.477,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448,00	448,00	0,00	0,00	182,00	182,00				630,00	630,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20 ng)	1.641,00	1.641,00	0,00	0,00	0,00					1.641,00	1.641,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	955,00	955,00	0,00	0,00	0,00					955,00	955,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	341,00	341,00	0,00	0,00	0,00					341,00	341,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	595,00	595,00	0,00	0,00	0,00					595,00	595,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	688,40	0,00	521,40	167,00	448,00	0,00	448,00	0,00	0,00	1.136,40	0,00	969,40	167,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	461,40	0,00	461,40	0,00	0,00					461,40	0,00	461,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	167,00	0,00	0,00	167,00	0,00					167,00	0,00	0,00	167,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	57,00		57,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	84,00		84,00			84,00	0,00	84,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	57,00		57,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	120,00		120,00			120,00	0,00	120,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	130,00		130,00			130,00	0,00	130,00	0,00
21	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	32.644,15	15.783,20	16.161,95	699,00	1.353,15	425,20	927,95	0,00	0,00	33.997,30	16.208,40	17.089,90	699,00
21.1	Loại 130 - Khoản 132	11.086,27	2.080,00	9.006,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11.086,27	2.080,00	9.006,27	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.080,00	2.080,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.080,00	2.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 26 trđ + phòng khám 10 giường x 26 trđ (trừ 10% TK 208tr)	1.872,00	1.872,00	0,00	0,00	0,00					1.872,00	1.872,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	208,00	208,00	0,00	0,00	0,00					208,00	208,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	208,00	208,00	0,00	0,00	0,00					208,00	208,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.006,27	0,00	9.006,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.006,27	0,00	9.006,27	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	5.443,63	0,00	5.443,63	0,00	0,00					5.443,63	0,00	5.443,63	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	957,00	0,00	957,00	0,00	0,00					957,00	0,00	957,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00					20,00	0,00	20,00	0,00

22														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	2.190,24	0,00	2.190,24	0,00	0,00					2.190,24	0,00	2.190,24	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	312,00	0,00	312,00	0,00	0,00		0,00			312,00	0,00	312,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	68,40	0,00	68,40	0,00	0,00					68,40	0,00	68,40	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15,00	0,00	15,00	0,00	0,00					15,00	0,00	15,00	0,00
21.2	Loại 130 - Khoản 131	3.850,12	2.560,00	1.189,12	101,00	479,07	0,00	479,07	0,00	0,00	4.329,19	2.560,00	1.668,19	101,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.560,00	2.560,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.560,00	2.560,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.905,00	1.905,00	0,00	0,00	0,00					1.905,00	1.905,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.290,12	0,00	1.189,12	101,00	479,07	0,00	479,07	0,00	0,00	1.769,19	0,00	1.668,19	101,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	916,48	0,00	916,48	0,00	0,00					916,48	0,00	916,48	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	101,00	0,00	0,00	101,00	0,00					101,00	0,00	0,00	101,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	12,00	0,00	12,00	0,00	0,00					12,00	0,00	12,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	224,64	0,00	224,64	0,00	0,00					224,64	0,00	224,64	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					50,76		50,76			50,76	0,00	50,76	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					40,44		40,44			40,44	0,00	40,44	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					70,54		70,54			70,54	0,00	70,54	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					157,54		157,54			157,54	0,00	157,54	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					13,43		13,43			13,43	0,00	13,43	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					32,01		32,01			32,01	0,00	32,01	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					36,03		36,03			36,03	0,00	36,03	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					72,33		72,33			72,33	0,00	72,33	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					6,00		6,00			6,00	0,00	6,00	0,00
21.3	Loại 130 - Khoản 139	2.212,75	1.552,00	572,75	88,00	2,88	0,00	2,88	0,00	0,00	2.215,63	1.552,00	575,63	88,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00	0,00					1.552,00	1.552,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	660,75	0,00	572,75	88,00	2,88	0,00	2,88	0,00	0,00	663,63	0,00	575,63	88,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	497,86	0,00	497,86	0,00	0,00					497,86	0,00	497,86	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88,00	0,00	0,00	88,00	0,00					88,00	0,00	0,00	88,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,20	0,00	7,20	0,00	0,00					7,20	0,00	7,20	0,00

23														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	13,95	0,00	13,95	0,00	0,00		0,00			13,95	0,00	13,95	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	18,60	0,00	18,60	0,00	0,00		0,00			18,60	0,00	18,60	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					2,88		2,88			2,88	0,00	2,88	0,00
21.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	11.766,03	6.899,20	4.455,83	411,00	243,20	243,20	0,00	0,00	0,00	12.009,23	7.142,40	4.455,83	411,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.899,20	6.899,20	0,00	0,00	243,20	243,20	0,00	0,00	0,00	7.142,40	7.142,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 640tr)	5.760,00	5.760,00	0,00	0,00	0,00					5.760,00	5.760,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 8 người	499,20	499,20	0,00	0,00	243,20	243,20				742,40	742,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	640,00	640,00	0,00	0,00	0,00					640,00	640,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	640,00	640,00	0,00	0,00	0,00					640,00	640,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.866,83	0,00	4.455,83	411,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.866,83	0,00	4.455,83	411,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	3.169,65	0,00	3.169,65	0,00	0,00					3.169,65	0,00	3.169,65	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 3 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 29 người x 2,34 trđ x 12 tháng	432,42	0,00	432,42	0,00	0,00					432,42	0,00	432,42	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	617,76	0,00	617,76	0,00	0,00					617,76	0,00	617,76	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	55,00	0,00	55,00	0,00	0,00					55,00	0,00	55,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	411,00	0,00	0,00	411,00	0,00					411,00	0,00	0,00	411,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	181,00	0,00	181,00	0,00	0,00		0,00			181,00	0,00	181,00	0,00
21.5	Loại 130 - Khoản 151	3.548,98	2.692,00	757,98	99,00	628,00	182,00	446,00	0,00	0,00	4.176,98	2.874,00	1.203,98	99,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.692,00	2.692,00	0,00	0,00	182,00	182,00	0,00	0,00	0,00	2.874,00	2.874,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 32 trđ	256,00	256,00	0,00	0,00	104,00	104,00				360,00	360,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.4900.000đ (14 người)	1.429,00	1.429,00	0,00	0,00	0,00					1.429,00	1.429,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	834,00	834,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	834,00	834,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	297,00	297,00	0,00	0,00	0,00					297,00	297,00	0,00	0,00
	+'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	518,00	518,00	0,00	0,00	0,00					518,00	518,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	856,98	0,00	757,98	99,00	446,00	0,00	446,00	0,00	0,00	1.302,98	0,00	1.203,98	99,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	259,20	0,00	259,20	0,00	0,00					259,20	0,00	259,20	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	448,38	0,00	448,38	0,00	0,00					448,38	0,00	448,38	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99,00	0,00	0,00	99,00	0,00					99,00	0,00	0,00	99,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	8,40	0,00	8,40	0,00	0,00					8,40	0,00	8,40	0,00

24														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	0,00	0,00	0,00	0,00	60,00		60,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	186,00		186,00			186,00	0,00	186,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	35,00		35,00			35,00	0,00	35,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00		50,00			50,00	0,00	50,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	80,00		80,00			80,00	0,00	80,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	35,00		35,00			35,00	0,00	35,00	0,00
21.6	Loại 250 - Khoản 261	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
22	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	33.253,35	22.005,60	10.176,75	1.071,00	2.325,53	685,60	1.639,93	0,00	0,00	35.578,88	22.691,20	11.816,68	1.071,00
22.1	Loại 130 - Khoản 132	7.649,48	2.750,00	4.899,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.649,48	2.750,00	4.899,48	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.750,00	2.750,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.750,00	2.750,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 80 giường x 25tr trđ + phòng khám 30 giường x 25tr trđ (trừ 10% TK 275tr)	2.475,00	2.475,00	0,00	0,00	0,00					2.475,00	2.475,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	275,00	275,00	0,00	0,00	0,00					275,00	275,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	275,00	275,00	0,00	0,00	0,00					275,00	275,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.899,48	0,00	4.899,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.899,48	0,00	4.899,48	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	1.614,40	0,00	1.614,40	0,00	0,00					1.614,40	0,00	1.614,40	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	1.380,00	0,00	1.380,00	0,00	0,00					1.380,00	0,00	1.380,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	52,00	0,00	52,00	0,00	0,00					52,00	0,00	52,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	1.432,08	0,00	1.432,08	0,00	0,00					1.432,08	0,00	1.432,08	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	291,00	0,00	291,00	0,00	0,00		0,00			291,00	0,00	291,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
22.2	Loại 130 - Khoản 131	2.657,00	2.520,00	36,00	101,00	1.263,89	0,00	1.263,89	0,00	0,00	3.920,89	2.520,00	1.299,89	101,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.520,00	2.520,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.520,00	2.520,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.864,00	1.864,00	0,00	0,00	0,00					1.864,00	1.864,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	656,00	656,00	0,00	0,00	0,00					656,00	656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	137,00	0,00	36,00	101,00	1.263,89	0,00	1.263,89	0,00	0,00	1.400,89	0,00	1.299,89	101,00

25														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	101,00	0,00	0,00	101,00	0,00					101,00	0,00	0,00	101,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					5,10		5,10			5,10	0,00	5,10	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					56,94		56,94			56,94	0,00	56,94	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					26,28		26,28			26,28	0,00	26,28	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					64,72		64,72			64,72	0,00	64,72	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					142,69		142,69			142,69	0,00	142,69	0,00
	+ Kinh phí phòng chống bệnh Tay chân miệng					20,00		20,00			20,00	0,00	20,00	0,00
	+ Kinh phí phòng chống một số bệnh truyền nhiễm khác					10,00		10,00			10,00	0,00	10,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					675,98		675,98			675,98	0,00	675,98	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					28,64		28,64			28,64	0,00	28,64	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					66,60		66,60			66,60	0,00	66,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					57,54		57,54			57,54	0,00	57,54	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					109,40		109,40			109,40	0,00	109,40	0,00
22.3	Loại 130 - Khoản 139	1.636,84	1.471,00	77,84	88,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	1.641,88	1.471,00	82,88	88,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00	0,00					1.471,00	1.471,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	165,84	0,00	77,84	88,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	170,88	0,00	82,88	88,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88,00	0,00	0,00	88,00	0,00					88,00	0,00	0,00	88,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,04		5,04			5,04	0,00	5,04	0,00
22.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	17.304,63	12.073,60	4.502,03	729,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	17.730,23	12.499,20	4.502,03	729,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.073,60	12.073,60	0,00	0,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	12.499,20	12.499,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10.080,00	10.080,00	0,00	0,00	0,00					10.080,00	10.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 14 người	873,60	873,60	0,00	0,00	425,60	425,60				1.299,20	1.299,20	0,00	0,00

26

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.231,03	0,00	4.502,03	729,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.231,03	0,00	4.502,03	729,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	3.324,60	0,00	3.324,60	0,00	0,00					3.324,60	0,00	3.324,60	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 42người x 2,34 trđ x 12 tháng	640,22	0,00	640,22	0,00	0,00					640,22	0,00	640,22	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	143,21	0,00	143,21	0,00	0,00					143,21	0,00	143,21	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	72,00	0,00	72,00	0,00	0,00					72,00	0,00	72,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	729,00	0,00	0,00	729,00	0,00					729,00	0,00	0,00	729,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	322,00	0,00	322,00	0,00	0,00		0,00			322,00	0,00	322,00	0,00
22.5	Loại 130 - Khoản 151	3.825,40	3.191,00	481,40	153,00	631,00	260,00	371,00	0,00	0,00	4.456,40	3.451,00	852,40	153,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.191,00	3.191,00	0,00	0,00	260,00	260,00	0,00	0,00	0,00	3.451,00	3.451,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448,00	448,00	0,00	0,00	182,00	182,00				630,00	630,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20ng)	1.624,00	1.624,00	0,00	0,00	0,00					1.624,00	1.624,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	946,00	946,00	0,00	0,00	0,00					946,00	946,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	338,00	338,00	0,00	0,00	0,00					338,00	338,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	589,00	589,00	0,00	0,00	0,00					589,00	589,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	634,40	0,00	481,40	153,00	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00	1.005,40	0,00	852,40	153,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	421,40	0,00	421,40	0,00	0,00					421,40	0,00	421,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	153,00	0,00	0,00	153,00	0,00					153,00	0,00	0,00	153,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	0,00	0,00	0,00	0,00	160,00		160,00			160,00	0,00	160,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	76,00		76,00			76,00	0,00	76,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	43,00		43,00			43,00	0,00	43,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	29,00		29,00			29,00	0,00	29,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	39,00		39,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	24,00		24,00			24,00	0,00	24,00	0,00
22.6	Loại 250 - Khoản 261	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00

27

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
23	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
23.1	Loại 130 - Khoản 139	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
	+ Công tác huyết học truyền máu	243,00	0,00	243,00	0,00	0,00					243,00	0,00	243,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
24	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	37.590,40	18.667,60	18.922,80	0,00	-10.793,63	196,80	115,40	-11.105,83	0,00	26.796,77	18.864,40	7.932,37	0,00
24.1	Loại 130 - Khoản 131	37.590,40	18.667,60	18.922,80	0,00	-10.793,63	196,80	115,40	-11.105,83	0,00	26.796,77	18.864,40	7.932,37	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.667,60	18.667,60	0,00	0,00	196,80	196,80	0,00	0,00	0,00	18.864,40	18.864,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 114 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	16.003,00	16.003,00	0,00	0,00	0,00					16.003,00	16.003,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	2.247,00	2.247,00	0,00	0,00	0,00					2.247,00	2.247,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 6 người	417,60	417,60	0,00	0,00	196,80	196,80				614,40	614,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.922,80	0,00	18.922,80	0,00	-10.990,43	0,00	115,40	-11.105,83	0,00	7.932,37	0,00	7.932,37	0,00
	+ Chương trình nha học đường	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch Covid (mua hóa chất, VTTH)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	486,00	0,00	486,00	0,00	0,00		0,00			486,00	0,00	486,00	0,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	49,80	0,00	49,80	0,00	0,00					49,80	0,00	49,80	0,00
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	207,00	0,00	207,00	0,00	0,00					207,00	0,00	207,00	0,00
	+ KP thực hiện điều trị methadone (thuốc)	355,00	0,00	355,00	0,00	0,00					355,00	0,00	355,00	0,00
	+ KP mua thẻ BHYT cho bệnh nhân AIDS	145,00	0,00	145,00	0,00	0,00					145,00	0,00	145,00	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					24,24		24,24			24,24	0,00	24,24	0,00
	+ Kinh phí các hoạt động, nhiệm vụ thuộc CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương (gồm: kinh phí bệnh không lây nhiễm, bệnh lây nhiễm, phòng chống HIV/IADS, truyền thông GDSK, tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng)*	17.046,00	0,00	17.046,00	0,00	-10.651,83			-10.651,83		6.394,17	0,00	6.394,17	0,00
	+ KP Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)*	454,00	0,00	454,00	0,00	-454,00			-454,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					19,80		19,80			19,80	0,00	19,80	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					59,36		59,36			59,36	0,00	59,36	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					12,00		12,00			12,00	0,00	12,00	0,00
25	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
25.1	Loại 130 - Khoản 131	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00

28

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00		0,00			124,50	0,00	124,50	0,00
26	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	4.545,40	3.739,40	806,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	4.575,80	3.769,80	806,00	0,00
26.1	Loại 130 - Khoản 139	4.545,40	3.739,40	806,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	4.575,80	3.769,80	806,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.739,40	3.739,40	0,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	3.769,80	3.769,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 31 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	3.677,00	3.677,00	0,00	0,00	0,00					3.677,00	3.677,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 1 người	62,40	62,40	0,00	0,00	30,40	30,40				92,80	92,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	806,00	0,00	806,00	0,00	0,00		0,00	0,00		806,00	0,00	806,00	0,00
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu KN)	450,00	0,00	450,00	0,00	0,00					450,00	0,00	450,00	0,00
	+ KP thực hiện ISOTrung tâm kiểm nghiệm	162,00	0,00	162,00	0,00	0,00					162,00	0,00	162,00	0,00
	+ KP GLP kiểm nghiệm	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,00	0,00	14,00	0,00	0,00					14,00	0,00	14,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	135,00	0,00	135,00	0,00	0,00		0,00			135,00	0,00	135,00	0,00
27	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	5.022,50	4.113,00	692,50	217,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	5.210,50	4.301,00	692,50	217,00
27.1	Loại 130 - Khoản 139	5.022,50	4.113,00	692,50	217,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	5.210,50	4.301,00	692,50	217,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.113,00	4.113,00	0,00	0,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	4.301,00	4.301,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 25 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	3.693,00	3.693,00	0,00	0,00	0,00					3.693,00	3.693,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 5 người	420,00	420,00	0,00	0,00	188,00	188,00				608,00	608,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	909,50	0,00	692,50	217,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	909,50	0,00	692,50	217,00
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	594,00	0,00	594,00	0,00	0,00					594,00	0,00	594,00	0,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,50	0,00	2,50	0,00	0,00					2,50	0,00	2,50	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	217,00	0,00	0,00	217,00	0,00					217,00	0,00	0,00	217,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	96,00	0,00	96,00	0,00	0,00		0,00			96,00	0,00	96,00	0,00
28	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	Loại 130 - Khoản 132	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	KP khám chữa bệnh người nghèo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
29	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00
29.1	Loại 130 - Khoản 132	18.540,00	0,00	18.540,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.540,00	0,00	18.540,00	0,00
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	18.000,00	0,00	18.000,00	0,00	0,00					18.000,00	0,00	18.000,00	0,00
	+ Kinh phí thuê chuyên gia	540,00	0,00	540,00	0,00	0,00					540,00	0,00	540,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00

29														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
29.2	Loại 130 - Khoản 139	2,10	0,00	2,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	2,10	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,10	0,00	2,10	0,00	0,00					2,10	0,00	2,10	0,00
29.3	Loại 070 - Khoản 085	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Đào tạo theo địa chỉ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
30	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	3.652,20	0,00	3.652,20	0,00	-3.403,05	0,00	92,41	-3.495,46	0,00	249,15	0,00	249,15	0,00
30.1	Loại 130 - Khoản 139	8,20	0,00	8,20	0,00	92,41	0,00	92,41	0,00	0,00	100,61	0,00	100,61	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,20	0,00	8,20	0,00	92,41	0,00	92,41	0,00	0,00	100,61	0,00	100,61	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,20	0,00	8,20	0,00	0,00					8,20	0,00	8,20	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					92,41		92,41			92,41	0,00	92,41	0,00
30.2	Loại 130 - Khoản 151	3.644,00	0,00	3.644,00	0,00	-3.495,46	0,00	0,00	-3.495,46	0,00	148,54	0,00	148,54	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	247,00	0,00	247,00	0,00	-220,00			-220,00		27,00	0,00	27,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	802,00	0,00	802,00	0,00	-794,84			-794,84		7,16	0,00	7,16	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	801,00	0,00	801,00	0,00	-686,62			-686,62		114,38	0,00	114,38	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	450,00	0,00	450,00	0,00	-450,00			-450,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	702,00	0,00	702,00	0,00	-702,00			-702,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	642,00	0,00	642,00	0,00	-642,00			-642,00		0,00	0,00	0,00	0,00
31	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00		0,00	0,00		8,10	0,00	8,10	0,00
31.1	Loại 130 - Khoản 139	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
32	Ban QLDA " sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin" giai đoạn 2021-2023 tỉnh Khánh Hòa - Mã QHNS: 3030919 -Kho bạc NN tỉnh	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00		0,00	0,00		371,00	0,00	371,00	0,00
32.1	Loại 130 - Khoản 131	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
	Kinh phí đối ứng dự án Rai3E	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
C	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	6.000,00	0,00	6.000,00	0,00	0,00		0,00	0,00		6.000,00	0,00	6.000,00	0,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449)	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00

30

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00					999,14	0,00	999,14	0,00
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764)	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
3	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635)	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172)	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
5	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
6	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778)	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
7	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637)	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638)	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780)	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279)	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
11	Văn phòng Sở Y tế (- Mã QHNS 1037399) -	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00

31

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	Loại 070 - Khoản 085	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
12	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772)	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
13	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629)	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
14	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) -	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
16	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711)	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724)	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
18	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636)	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155)	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
D	Chi đảm bảo xã hội (Loại. Khoản : 370. 398)					26.922,18	14.838,18	11.637,00	0,00	447,00	26.922,18	14.838,18	11.637,00	447,00
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội - Công tác xã hội tỉnh Khánh Hòa - Mã 1002532 - Kho bạc NN khu vực XIII (2061)					15.458,60	9.541,60	5.639,00	0,00	278,00	15.458,60	9.541,60	5.639,00	278,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					9.541,60	9.541,60	0,00	0,00	0,00	9.541,60	9.541,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: (trừ 10% tiết kiệm CCTL)					1.863,00	1.863,00	0,00		0,00	1.863,00	1.863,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP					4.210,00	4.210,00	0,00		0,00	4.210,00	4.210,00	0,00	0,00

32

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ (12 người)					948,00	948,00	0,00		0,00	948,00	948,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13					2.520,60	2.520,60	0,00	0,00	0,00	2.520,60	2.520,60	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL					207,00	207,00	0,00		0,00	207,00	207,00	0,00	0,00
	- Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					934,60	934,60	0,00		0,00	934,60	934,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					1.379,00	1.379,00	0,00		0,00	1.379,00	1.379,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					5.639,00	0,00	5.639,00	0,00	0,00	5.639,00	0,00	5.639,00	0,00
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội tỉnh					5.329,00	0,00	5.329,00		0,00	5.329,00	0,00	5.329,00	0,00
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội					270,00	0,00	270,00		0,00	270,00	0,00	270,00	0,00
	- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em					40,00	0,00	40,00		0,00	40,00	0,00	40,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 18					278,00	0,00	0,00	0,00	278,00	278,00	0,00	0,00	278,00
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024					278,00	0,00	0,00		278,00	278,00	0,00	0,00	278,00
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội Chăm sóc và Phục hồi chức năng Người tâm thần Người rối nhiễu tâm trí KH -Mã 1129499- Kho bạc NN khu vực XIII (2061)					11.463,58	5.296,58	5.998,00	0,00	169,00	11.463,58	5.296,58	5.998,00	169,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					5.296,58	5.296,58	0,00	0,00	0,00	5.296,58	5.296,58	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: (trừ 10% tiết kiệm CCTL)					1.012,00	1.012,00	0,00		0,00	1.012,00	1.012,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP					2.398,00	2.398,00	0,00		0,00	2.398,00	2.398,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ (6 người)					474,00	474,00	0,00		0,00	474,00	474,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13					1.412,58	1.412,58	0,00	0,00	0,00	1.412,58	1.412,58	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL					113,00	113,00	0,00		0,00	113,00	113,00	0,00	0,00
	- Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					510,58	510,58	0,00		0,00	510,58	510,58	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					789,00	789,00	0,00		0,00	789,00	789,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					5.998,00	0,00	5.998,00	0,00	0,00	5.998,00	0,00	5.998,00	0,00
	- Chi đối tượng					5.863,00	0,00	5.863,00		0,00	5.863,00	0,00	5.863,00	0,00
	- Kinh phí hoạt động					135,00	0,00	135,00		0,00	135,00	0,00	135,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 18					169,00	0,00	0,00	0,00	169,00	169,00	0,00	0,00	169,00
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024					169,00	0,00	0,00		169,00	169,00	0,00	0,00	169,00

PHỤ LỤC 1

CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NGÀNH Y TẾ QUÍ 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 308 /QĐ-SYT ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	426.416,00	298.488,00	115.088,00	12.840,00	43.618,71	26.809,33	31.032,46	-14.813,43	590,35	470.034,71	325.297,33	131.307,03	13.430,35
A	Quản lý hành chính nhà nước	13.415,00	11.381,00	1.468,00	566,00	8.842,27	4.221,15	4.557,77	-80,00	143,35	22.257,27	15.602,15	5.945,77	709,35
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	7.287,00	6.261,00	697,00	329,00	8.216,49	3.573,15	4.543,99	-44,00	143,35	15.503,49	9.834,15	5.196,99	472,35
1.1	Loại 340 - khoản 341													
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.261,00	6.261,00	0,00	0,00	3.573,15	3.573,15	0,00	0,00	0,00	9.834,15	9.834,15	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 48,4trđ +10x 46,7trđ + 12 x 45trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L149tr)	1.342,00	1.342,00	0,00	0,00	1.368,00	1.368,00				2.710,00	2.710,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.509,00	3.509,00	0,00	0,00	1.263,32	1.263,32				4.772,32	4.772,32	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	146,00	146,00	0,00	0,00	69,00	69,00				215,00	215,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.264,00	1.264,00	0,00	0,00	872,83	872,83	0,00	0,00	0,00	2.136,83	2.136,83	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	149,00	149,00	0,00	0,00	152,00	152,00				301,00	301,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					262,84	262,84				262,84	262,84	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.115,00	1.115,00	0,00	0,00	457,99	457,99				1.572,99	1.572,99	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.026,00	0,00	697,00	329,00	3.562,93	0,00	3.463,58	-44,00	143,35	4.588,93	0,00	4.116,58	472,35
	+ Vận động viện trợ NGO	270,00	0,00	270,00	0,00	0,00					270,00	0,00	270,00	0,00
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Thuê chuyên gia	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	44,00	0,00	44,00	0,00	-44,00			-44,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Trang phục thanh tra	50,00	0,00	50,00	0,00	6,50		6,50			56,50	0,00	56,50	0,00
	+ Bình đẳng giới	153,00	0,00	153,00	0,00	0,00					153,00	0,00	153,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	329,00	0,00	0,00	329,00	143,35				143,35	472,35	0,00	0,00	472,35
	- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính Phủ					3.227,62		3.227,62			3.227,62	0,00	3.227,62	0,00
	- Kinh phí phòng chống mại dâm					180,00		180,00			180,00	0,00	180,00	0,00
	- Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về					49,46		49,46			49,46	0,00	49,46	0,00
1.2	Loại 370 khoản 372	0,00	0,00	0,00	0,00	630,00	0,00	630,00	0,00	0,00	630,00	0,00	630,00	0,00
	- Đảm bảo Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em					630,00		630,00			630,00	0,00	630,00	0,00
1.3	Loại 370 khoản 398	0,00	0,00	0,00	0,00	432,99	0,00	432,99	0,00	0,00	432,99	0,00	432,99	0,00
	- Đảm bảo bảo trợ xã hội - giảm nghèo (Các hoạt động về bảo trợ xã hội)					432,99		432,99			432,99	0,00	432,99	0,00
1.4	Loại 400 Khoản 428	0,00	0,00	0,00	0,00	17,42	0,00	17,42	0,00	0,00	17,42	0,00	17,42	0,00
	- Bổ sung kinh phí trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra (Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực)					17,42		17,42			17,42	0,00	17,42	0,00
2	Chỉ cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	2.794,00	2.457,00	220,00	117,00	306,00	324,00	0,00	-18,00	0,00	3.100,00	2.781,00	202,00	117,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.457,00	2.457,00	0,00	0,00	324,00	324,00	0,00	0,00	0,00	2.781,00	2.781,00	0,00	0,00

34														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí địn h mức biên chế: 10 x44,1trđ + 2 x 42,3trđ (trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	474,00	474,00	0,00	0,00	237,00	237,00				711,00	711,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.150,00	1.150,00	0,00	0,00	0,00					1.150,00	1.150,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	125,00	125,00	0,00	0,00	61,00	61,00				186,00	186,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	708,00	708,00	0,00	0,00	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00	734,00	734,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00	52,00	0,00	0,00	26,00	26,00				78,00	78,00	0,00	0,00
	- kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	239,00	239,00	0,00	0,00	0,00					239,00	239,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	417,00	417,00	0,00	0,00	0,00					417,00	417,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	337,00	0,00	220,00	117,00	-18,00	0,00	0,00	-18,00	0,00	319,00	0,00	202,00	117,00
	+ Chương trình dân số	202,00	0,00	202,00	0,00	0,00					202,00	0,00	202,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,00	0,00	18,00	0,00	-18,00			-18,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	117,00	0,00	0,00	117,00	0,00					117,00	0,00	0,00	117,00
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	3.334,00	2.663,00	551,00	120,00	319,78	324,00	13,78	-18,00	0,00	3.653,78	2.987,00	546,78	120,00
3.1	Loại 340 - khoản 341													
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.663,00	2.663,00	0,00	0,00	324,00	324,00	0,00	0,00	0,00	2.987,00	2.987,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 44,1trđ + 2 x 42,3trđ (và trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	474,00	474,00	0,00	0,00	237,00	237,00				711,00	711,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.310,00	1.310,00	0,00	0,00	0,00					1.310,00	1.310,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	125,00	125,00	0,00	0,00	61,00	61,00				186,00	186,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	754,00	754,00	0,00	0,00	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00	780,00	780,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00	52,00	0,00	0,00	26,00	26,00				78,00	78,00	0,00	0,00
	- kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	273,00	273,00	0,00	0,00	0,00					273,00	273,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	429,00	429,00	0,00	0,00	0,00					429,00	429,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	671,00	0,00	551,00	120,00	-18,00	0,00	0,00	-18,00	0,00	653,00	0,00	533,00	120,00
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	533,00	0,00	533,00	0,00	0,00					533,00	0,00	533,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,00	0,00	18,00	0,00	-18,00			-18,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	120,00	0,00	0,00	120,00	0,00					120,00	0,00	0,00	120,00
3.2	Loại 130 - Khoản 139	0,00	0,00	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00
	- Kinh phí thực hiện tổ chức Chương trình Lễ hội Văn hóa- Du lịch biển năm 2025					13,78		13,78			13,78	0,00	13,78	0,00
B	Chi sự nghiệp	407.001,00	287.107,00	107.620,00	12.274,00	7.854,25	7.750,00	14.837,69	-14.733,43	0,00	414.855,25	294.857,00	107.724,25	12.274,00
1	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	5.932,86	0,00	5.932,86	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.037,11	0,00	6.037,11	0,00
1.1	Loại 130 - Khoản 132	5.925,00	0,00	5.925,00	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.029,25	0,00	6.029,25	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.925,00	0,00	5.925,00	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.029,25	0,00	6.029,25	0,00
	+ Kinh phí Ban BV Sức khỏe	396,00	0,00	396,00	0,00	0,00					396,00	0,00	396,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	3.939,00	0,00	3.939,00	0,00	0,00		0,00			3.939,00	0,00	3.939,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	1.590,00	0,00	1.590,00	0,00	0,00					1.590,00	0,00	1.590,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí đoàn Bệnh viện đa khoa tỉnh đi công tác Đài Loan					104,25		104,25			104,25	0,00	104,25	0,00

35														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
1.2	Loại 130 - Khoản 139	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,86	0,00	7,86	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,86	0,00	7,86	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00		0,00			7,86	0,00	7,86	0,00
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	6.588,80	5.847,00	670,80	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.588,80	5.847,00	670,80	71,00
2.1	Loại 130 - Khoản 132	4.882,80	4.500,00	382,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.882,80	4.500,00	382,80	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10%TK 450tr)	4.050,00	4.050,00	0,00	0,00	0,00					4.050,00	4.050,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	382,80	0,00	382,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	382,80	0,00	382,80	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15,00	0,00	15,00	0,00	0,00					15,00	0,00	15,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,80	0,00	16,80	0,00	0,00					16,80	0,00	16,80	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	231,00	0,00	231,00	0,00	0,00		0,00			231,00	0,00	231,00	0,00
2.2	Loại 130 - Khoản 131	1.706,00	1.347,00	288,00	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.706,00	1.347,00	288,00	71,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.347,00	1.347,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		1.347,00	1.347,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 9 người : (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.347,00	1.347,00	0,00	0,00	0,00					1.347,00	1.347,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	359,00	0,00	288,00	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	359,00	0,00	288,00	71,00
	+ Chế độ lễ, tết	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	71,00	0,00	0,00	71,00	0,00					71,00	0,00	0,00	71,00
	+ Kinh phí chương trình Phong	261,00	0,00	261,00	0,00	0,00					261,00	0,00	261,00	0,00
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	7.286,20	6.138,00	1.044,20	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	7.264,23	6.138,00	1.022,23	104,00
3.1	Loại 130 - Khoản 132	4.890,20	4.500,00	390,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.890,20	4.500,00	390,20	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 450tr)	4.050,00	4.050,00	0,00	0,00	0,00					4.050,00	4.050,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	450,00	450,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	390,20	0,00	390,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	390,20	0,00	390,20	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	97,00	0,00	97,00	0,00	0,00					97,00	0,00	97,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	258,20	0,00	258,20	0,00	0,00		0,00			258,20	0,00	258,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	35,00	0,00	35,00	0,00	0,00					35,00	0,00	35,00	0,00
3.2	Loại 130 - Khoản 131	2.396,00	1.638,00	654,00	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	2.374,03	1.638,00	632,03	104,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00	0,00					1.638,00	1.638,00	0,00	0,00

36														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	758,00	0,00	654,00	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	736,03	0,00	632,03	104,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	104,00	0,00	0,00	104,00	0,00					104,00	0,00	0,00	104,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	397,00	0,00	397,00	0,00	0,00					397,00	0,00	397,00	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	227,00	0,00	227,00	0,00	-57,44			-57,44		169,56	0,00	169,56	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					35,47		35,47			35,47	0,00	35,47	0,00
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	7.836,20	6.842,00	895,20	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.836,20	6.842,00	895,20	99,00
4.1	Loại 130 - Khoản 132	5.777,20	5.250,00	527,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.777,20	5.250,00	527,20	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.250,00	5.250,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.250,00	5.250,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 150 giường x 35 trđ (trừ 10% TK 525tr)	4.725,00	4.725,00	0,00	0,00	0,00					4.725,00	4.725,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	525,00	525,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		525,00	525,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	525,00	525,00	0,00	0,00	0,00					525,00	525,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	527,20	0,00	527,20	0,00	0,00		0,00	0,00		527,20	0,00	527,20	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	130,00	0,00	130,00	0,00	0,00					130,00	0,00	130,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	348,00	0,00	348,00	0,00	0,00		0,00			348,00	0,00	348,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	25,20	0,00	25,20	0,00	0,00					25,20	0,00	25,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00	0,00	24,00	0,00	0,00					24,00	0,00	24,00	0,00
4.2	Loại 130 - Khoản 131	2.059,00	1.592,00	368,00	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.059,00	1.592,00	368,00	99,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00	0,00					1.592,00	1.592,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	467,00	0,00	368,00	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	467,00	0,00	368,00	99,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99,00	0,00	0,00	99,00	0,00					99,00	0,00	0,00	99,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Chương trình phòng chống rối loạn sức khỏe tâm thần tại cộng đồng theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	338,00	0,00	338,00	0,00	0,00					338,00	0,00	338,00	0,00
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	1.030,91	0,00	1.030,91	0,00	0,00	2.241,91	0,00	2.241,91	0,00
5.1	Loại 130 - Khoản 132	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	22,80	0,00	22,80	0,00	0,00	1.233,80	0,00	1.233,80	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	22,80	0,00	22,80	0,00	0,00	1.233,80	0,00	1.233,80	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	84,00	0,00	84,00	0,00	0,00					84,00	0,00	84,00	0,00
	+ Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	375,00	0,00	375,00	0,00	0,00					375,00	0,00	375,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00					200,00	0,00	200,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	552,00	0,00	552,00	0,00	0,00		0,00			552,00	0,00	552,00	0,00

37

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					22,80		22,80			22,80	0,00	22,80	0,00
5.2	Loại 130 - Khoản 139	0,00	0,00	0,00	0,00	1.008,11	0,00	1.008,11	0,00	0,00	1.008,11	0,00	1.008,11	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					1.008,11		1.008,11			1.008,11	0,00	1.008,11	0,00
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	6.678,00	5.355,00	1.323,00	0,00	75,30	0,00	75,30	0,00	0,00	6.753,30	5.355,00	1.398,30	0,00
6.1	Loại 130 - Khoản 132	6.678,00	5.355,00	1.323,00	0,00	74,70	0,00	74,70	0,00	0,00	6.752,70	5.355,00	1.397,70	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.355,00	5.355,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.355,00	5.355,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 255giường x 21 trđ (trừ 10% TK 536tr)	4.819,00	4.819,00	0,00	0,00	0,00					4.819,00	4.819,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	536,00	536,00	0,00	0,00	0,00					536,00	536,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	536,00	536,00	0,00	0,00	0,00					536,00	536,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.323,00	0,00	1.323,00	0,00	74,70		74,70	0,00		1.397,70	0,00	1.397,70	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	400,00	0,00	400,00	0,00	74,70		74,70			474,70	0,00	474,70	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	828,00	0,00	828,00	0,00	0,00		0,00			828,00	0,00	828,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	77,00	0,00	77,00	0,00	0,00					77,00	0,00	77,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	18,00	0,00	18,00	0,00	0,00					18,00	0,00	18,00	0,00
6.1	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					0,60		0,60			0,60	0,00	0,60	0,00
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	798,00	0,00	798,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	798,60	0,00	798,60	0,00
7.1	Loại 130 - Khoản 132	798,00	0,00	798,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	798,00	0,00	798,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	693,00	0,00	693,00	0,00	0,00		0,00			693,00	0,00	693,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00	0,00	5,00	0,00	0,00					5,00	0,00	5,00	0,00
7.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					0,60		0,60			0,60	0,00	0,60	0,00
8	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00
8.1	Loại 130 - Khoản 132	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.900,00	2.900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.900,00	2.900,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 290tr)	2.610,00	2.610,00	0,00	0,00	0,00					2.610,00	2.610,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	290,00	290,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		290,00	290,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	290,00	290,00	0,00	0,00	0,00					290,00	290,00	0,00	0,00

38														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	489,00	0,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	489,00	0,00	489,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00	0,00	70,00	0,00	0,00					70,00	0,00	70,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	384,00	0,00	384,00	0,00	0,00		0,00			384,00	0,00	384,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	35,00	0,00	35,00	0,00	0,00					35,00	0,00	35,00	0,00
9	Bệnh viện Ung bướu (Mã QHNS 1132008) - Kho bạc NN Khánh Hòa	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00	0,00	10.071,84	9.000,00	1.071,84	0,00
9.1	Loại 130 - Khoản 132	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.000,00	9.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.000,00	9.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 900tr)	8.100,00	8.100,00	0,00	0,00	0,00					8.100,00	8.100,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	900,00	900,00	0,00	0,00	0,00					900,00	900,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	900,00	900,00	0,00	0,00	0,00					900,00	900,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	963,00	0,00	963,00	0,00	0,00		0,00	0,00		963,00	0,00	963,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	633,00	0,00	633,00	0,00	0,00		0,00			633,00	0,00	633,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00					200,00	0,00	200,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00					30,00	0,00	30,00	0,00
9.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					12,90		12,90			12,90	0,00	12,90	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống bệnh Ung thư					95,94		95,94			95,94	0,00	95,94	0,00
10	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	6.010,00	5.220,00	790,00	0,00	-69,10	0,00	5,60	-74,70	0,00	5.940,90	5.220,00	720,90	0,00
10.1	Loại 130 - Khoản 132	6.010,00	5.220,00	790,00	0,00	-74,70	0,00	0,00	-74,70	0,00	5.935,30	5.220,00	715,30	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 580tr)	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00	0,00					5.220,00	5.220,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	580,00	580,00	0,00	0,00	0,00					580,00	580,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	580,00	580,00	0,00	0,00	0,00					580,00	580,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	790,00	0,00	790,00	0,00	-74,70		0,00	-74,70		715,30	0,00	715,30	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	-74,70			-74,70		25,30	0,00	25,30	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	510,00	0,00	510,00	0,00	0,00		0,00			510,00	0,00	510,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
10.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	5,60	0,00	5,60	0,00	0,00	5,60	0,00	5,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					5,60		5,60			5,60	0,00	5,60	0,00
11	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	6.743,40	5.590,20	888,20	265,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	7.024,20	5.871,00	888,20	265,00
11.1	Loại 130 - Khoản 139	6.743,40	5.590,20	888,20	265,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	7.024,20	5.871,00	888,20	265,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.590,20	5.590,20	0,00	0,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	5.871,00	5.871,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 32 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	5.007,00	5.007,00	0,00	0,00	0,00					5.007,00	5.007,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 9 người	583,20	583,20	0,00	0,00	280,80	280,80				864,00	864,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00

39

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.153,20	0,00	888,20	265,00	0,00		0,00	0,00		1.153,20	0,00	888,20	265,00
	+ Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 77/2021/NĐ-CP	196,00	0,00	196,00	0,00	0,00					196,00	0,00	196,00	0,00
	+ Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243,00	0,00	243,00	0,00	0,00					243,00	0,00	243,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	160,00	0,00	160,00	0,00	0,00					160,00	0,00	160,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,20	0,00	1,20	0,00	0,00					1,20	0,00	1,20	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	265,00	0,00	0,00	265,00	0,00					265,00	0,00	0,00	265,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	123,00	0,00	123,00	0,00	0,00		0,00			123,00	0,00	123,00	0,00
12	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	2.122,40	2.061,40	61,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.152,80	2.091,80	61,00	0,00
12.1	Loại 130 - Khoản 139	2.122,40	2.061,40	61,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.152,80	2.091,80	61,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.061,40	2.061,40	0,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.091,80	2.091,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 16 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.999,00	1.999,00	0,00	0,00	0,00					1.999,00	1.999,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 1 người	62,40	62,40	0,00	0,00	30,40	30,40				92,80	92,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	61,00	0,00	61,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	61,00	0,00	61,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00	0,00	7,00	0,00	0,00					7,00	0,00	7,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	54,00	0,00	54,00	0,00	0,00		0,00			54,00	0,00	54,00	0,00
13	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	2.929,40	2.259,40	670,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.997,40	2.327,40	670,00	0,00
13.1	Loại 130 - Khoản 139	2.929,40	2.259,40	670,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.997,40	2.327,40	670,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.259,40	2.259,40	0,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.327,40	2.327,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 16 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.113,00	2.113,00	0,00	0,00	0,00					2.113,00	2.113,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 2 người	146,40	146,40	0,00	0,00	68,00	68,00				214,40	214,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	670,00	0,00	670,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	670,00	0,00	670,00	0,00
	+ Kinh phí giám định pháp y	604,00	0,00	604,00	0,00	0,00					604,00	0,00	604,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	9,00	0,00	9,00	0,00	0,00					9,00	0,00	9,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	57,00	0,00	57,00	0,00	0,00		0,00			57,00	0,00	57,00	0,00
14	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	140,37	0,00	140,37	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00	0,00	155,97	0,00	155,97	0,00
14.1	Loại 130 - Khoản 139	140,37	0,00	140,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140,37	0,00	140,37	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	140,37	0,00	140,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140,37	0,00	140,37	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	3,88	0,00	3,88	0,00	0,00					3,88	0,00	3,88	0,00

40														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	20,29	0,00	20,29	0,00	0,00					20,29	0,00	20,29	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	11,20	0,00	11,20	0,00	0,00					11,20	0,00	11,20	0,00
14.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					15,60		15,60			15,60	0,00	15,60	0,00
15	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	41.189,31	34.650,60	4.216,71	2.322,00	3.652,04	1.428,00	2.224,04	0,00	0,00	44.841,35	36.078,60	6.440,75	2.322,00
15.1	Loại 130 - Khoản 132	271,00	0,00	271,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	271,00	0,00	271,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	271,00	0,00	271,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	271,00	0,00	271,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	246,00	0,00	246,00	0,00	0,00		0,00			246,00	0,00	246,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00					20,00	0,00	20,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00	0,00	5,00	0,00	0,00					5,00	0,00	5,00	0,00
15.2	Loại 130 - Khoản 131	2.801,00	2.647,00	42,00	112,00	1.753,25	0,00	1.753,25	0,00	0,00	4.554,25	2.647,00	1.795,25	112,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.647,00	2.647,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.647,00	2.647,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.991,00	1.991,00	0,00	0,00	0,00					1.991,00	1.991,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	656,00	656,00	0,00	0,00	0,00					656,00	656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	154,00	0,00	42,00	112,00	1.753,25	0,00	1.753,25	0,00	0,00	1.907,25	0,00	1.795,25	112,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	112,00	0,00	0,00	112,00	0,00					112,00	0,00	0,00	112,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					15,00		15,00			15,00	0,00	15,00	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					256,78		256,78			256,78	0,00	256,78	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					59,79		59,79			59,79	0,00	59,79	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					197,30		197,30			197,30	0,00	197,30	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					291,64		291,64			291,64	0,00	291,64	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					47,07		47,07			47,07	0,00	47,07	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					404,77		404,77			404,77	0,00	404,77	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					479,71		479,71			479,71	0,00	479,71	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					1,20		1,20			1,20	0,00	1,20	0,00
15.3	Loại 130 - Khoản 139	1.928,14	1.707,00	114,14	107,00	7,92	0,00	7,92	0,00	0,00	1.936,06	1.707,00	122,06	107,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00

41

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00	0,00					1.707,00	1.707,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	221,14	0,00	114,14	107,00	7,92	0,00	7,92	0,00	0,00	229,06	0,00	122,06	107,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	107,00	0,00	0,00	107,00	0,00					107,00	0,00	0,00	107,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	26,20	0,00	26,20	0,00	0,00		0,00			26,20	0,00	26,20	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43,80	0,00	43,80	0,00	0,00		0,00			43,80	0,00	43,80	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					7,92		7,92			7,92	0,00	7,92	0,00
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28.930,37	24.596,60	2.527,77	1.806,00	973,00	973,00	0,00	0,00	0,00	29.903,37	25.569,60	2.527,77	1.806,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	24.596,60	24.596,60	0,00	0,00	973,00	973,00	0,00	0,00	0,00	25.569,60	25.569,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19.440,00	19.440,00	0,00	0,00	0,00					19.440,00	19.440,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x200 trđ	1.000,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00					1.000,00	1.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 32 người	1.996,60	1.996,60	0,00	0,00	973,00	973,00				2.969,60	2.969,60	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.333,77	0,00	2.527,77	1.806,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.333,77	0,00	2.527,77	1.806,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 77 người x 2,34trđ x 12 tháng	648,65	0,00	648,65	0,00	0,00					648,65	0,00	648,65	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	1.137,12	0,00	1.137,12	0,00	0,00					1.137,12	0,00	1.137,12	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.806,00	0,00	0,00	1.806,00	0,00					1.806,00	0,00	0,00	1.806,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	742,00	0,00	742,00	0,00	0,00		0,00			742,00	0,00	742,00	0,00
15.5	Loại 130 - Khoản 151	7.258,80	5.700,00	1.261,80	297,00	917,87	455,00	462,87	0,00	0,00	8.176,67	6.155,00	1.724,67	297,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.700,00	5.700,00	0,00	0,00	455,00	455,00	0,00	0,00	0,00	6.155,00	6.155,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230,00	230,00	0,00	0,00	104,00	104,00				334,00	334,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864,00	864,00	0,00	0,00	351,00	351,00				1.215,00	1.215,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (34ng)	2.916,00	2.916,00	0,00	0,00	0,00					2.916,00	2.916,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.690,00	1.690,00	0,00	0,00	0,00					1.690,00	1.690,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00					26,00	26,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	607,00	607,00	0,00	0,00	0,00					607,00	607,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.057,00	1.057,00	0,00	0,00	0,00					1.057,00	1.057,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.558,80	0,00	1.261,80	297,00	462,87	0,00	462,87	0,00	0,00	2.021,67	0,00	1.724,67	297,00
	+ Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	1.156,80	0,00	1.156,80	0,00	0,00					1.156,80	0,00	1.156,80	0,00

42

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	297,00	0,00	0,00	297,00	0,00					297,00	0,00	0,00	297,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	140,87		140,87			140,87	0,00	140,87	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	76,00		76,00			76,00	0,00	76,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
16	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	26.843,93	22.937,80	2.575,13	1.331,00	2.416,46	789,00	1.627,46	0,00	0,00	29.260,39	23.726,80	4.202,59	1.331,00
16.1	Loại 130 - Khoản 132	898,00	760,00	138,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	898,00	760,00	138,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	760,00	760,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	760,00	760,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 38 trđ (trừ 10% TK 76tr)	684,00	684,00	0,00	0,00	0,00					684,00	684,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	76,00	76,00	0,00	0,00	0,00					76,00	76,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	76,00	76,00	0,00	0,00	0,00					76,00	76,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	138,00	0,00	138,00	0,00	0,00		0,00	0,00		138,00	0,00	138,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	117,00	0,00	117,00	0,00	0,00		0,00			117,00	0,00	117,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	18,00	0,00	18,00	0,00	0,00					18,00	0,00	18,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	3,00	0,00	3,00	0,00	0,00					3,00	0,00	3,00	0,00
16.2	Loại 130 - Khoản 131	3.088,00	2.910,00	45,00	133,00	1.159,66	0,00	1.159,66	0,00	0,00	4.247,66	2.910,00	1.204,66	133,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.255,00	2.255,00	0,00	0,00	0,00					2.255,00	2.255,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	178,00	0,00	45,00	133,00	1.159,66	0,00	1.159,66	0,00	0,00	1.337,66	0,00	1.204,66	133,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00		0,00			45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	133,00	0,00	0,00	133,00	0,00					133,00	0,00	0,00	133,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					10,20		10,20			10,20	0,00	10,20	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					193,64		193,64			193,64	0,00	193,64	0,00

43														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					65,25		65,25			65,25	0,00	65,25	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					94,65		94,65			94,65	0,00	94,65	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					155,94		155,94			155,94	0,00	155,94	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					29,55		29,55			29,55	0,00	29,55	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					187,27		187,27			187,27	0,00	187,27	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					423,16		423,16			423,16	0,00	423,16	0,00
16.3	Loại 130 - Khoản 139	2.091,89	1.875,00	91,89	125,00	5,40	0,00	5,40	0,00	0,00	2.097,29	1.875,00	97,29	125,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00	0,00					1.875,00	1.875,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	216,89	0,00	91,89	125,00	5,40	0,00	5,40	0,00	0,00	222,29	0,00	97,29	125,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125,00	0,00	0,00	125,00	0,00					125,00	0,00	0,00	125,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	17,45	0,00	17,45	0,00	0,00		0,00			17,45	0,00	17,45	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	33,30	0,00	33,30	0,00	0,00		0,00			33,30	0,00	33,30	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,40		5,40			5,40	0,00	5,40	0,00
16.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	16.456,64	13.860,80	1.706,84	889,00	516,00	516,00	0,00	0,00	0,00	16.972,64	14.376,80	1.706,84	889,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	13.860,80	13.860,80	0,00	0,00	516,00	516,00	0,00	0,00	0,00	14.376,80	14.376,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,200tr)	10.800,00	10.800,00	0,00	0,00	0,00					10.800,00	10.800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 200 trđ	800,00	800,00	0,00	0,00	0,00					800,00	800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD:17 người	1.060,80	1.060,80	0,00	0,00	516,00	516,00				1.576,80	1.576,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00					1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.595,84	0,00	1.706,84	889,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.595,84	0,00	1.706,84	889,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 43 người x 2,34trđ x 12 tháng	362,23	0,00	362,23	0,00	0,00					362,23	0,00	362,23	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	985,61	0,00	985,61	0,00	0,00					985,61	0,00	985,61	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	889,00	0,00	0,00	889,00	0,00					889,00	0,00	0,00	889,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	359,00	0,00	359,00	0,00	0,00		0,00			359,00	0,00	359,00	0,00
16.5	Loại 130 - Khoản 151	4.309,40	3.532,00	593,40	184,00	735,40	273,00	462,40	0,00	0,00	5.044,80	3.805,00	1.055,80	184,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.532,00	3.532,00	0,00	0,00	273,00	273,00	0,00	0,00	0,00	3.805,00	3.805,00	0,00	0,00

44														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 32 trđ	480,00	480,00	0,00	0,00	195,00	195,00				675,00	675,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (21ng)	1.821,00	1.821,00	0,00	0,00	0,00					1.821,00	1.821,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.058,00	1.058,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.058,00	1.058,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	379,00	379,00	0,00	0,00	0,00					379,00	379,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	660,00	660,00	0,00	0,00	0,00					660,00	660,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	777,40	0,00	593,40	184,00	462,40	0,00	462,40	0,00	0,00	1.239,80	0,00	1.055,80	184,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	530,40	0,00	530,40	0,00	0,00					530,40	0,00	530,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	184,00	0,00	0,00	184,00	0,00					184,00	0,00	0,00	184,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	63,00	0,00	63,00	0,00	0,00		0,00			63,00	0,00	63,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	115,00		115,00			115,00	0,00	115,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	68,40		68,40			68,40	0,00	68,40	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	52,00		52,00			52,00	0,00	52,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	125,00		125,00			125,00	0,00	125,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	102,00		102,00			102,00	0,00	102,00	0,00
17	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Khoa bác NN Vạn Ninh (2062)	28.563,16	24.529,00	2.845,16	1.189,00	2.053,24	703,00	1.350,24	0,00	0,00	30.616,40	25.232,00	4.195,40	1.189,00
17.1	Loại 130 - Khoản 132	5.969,00	5.100,00	869,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.969,00	5.100,00	869,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.100,00	5.100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.100,00	5.100,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 30 trđ (trừ 10% TK 510tr)	4.590,00	4.590,00	0,00	0,00	0,00					4.590,00	4.590,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	510,00	510,00	0,00	0,00	0,00					510,00	510,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	510,00	510,00	0,00	0,00	0,00					510,00	510,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	869,00	0,00	869,00	0,00	0,00		0,00	0,00		869,00	0,00	869,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	55,00	0,00	55,00	0,00	0,00					55,00	0,00	55,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	684,00	0,00	684,00	0,00	0,00		0,00			684,00	0,00	684,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
17.2	Loại 130 - Khoản 131	2.604,00	2.452,00	39,00	113,00	994,37	0,00	994,37	0,00	0,00	3.598,37	2.452,00	1.033,37	113,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.452,00	2.452,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.452,00	2.452,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.797,00	1.797,00	0,00	0,00	0,00					1.797,00	1.797,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00

45

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	152,00	0,00	39,00	113,00	994,37	0,00	994,37	0,00	0,00	1.146,37	0,00	1.033,37	113,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	113,00	0,00	0,00	113,00	0,00					113,00	0,00	0,00	113,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					11,70		11,70			11,70	0,00	11,70	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					58,79		58,79			58,79	0,00	58,79	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					88,63		88,63			88,63	0,00	88,63	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					222,44		222,44			222,44	0,00	222,44	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					7,20		7,20			7,20	0,00	7,20	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					35,02		35,02			35,02	0,00	35,02	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					24,00		24,00			24,00	0,00	24,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					169,29		169,29			169,29	0,00	169,29	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					368,31		368,31			368,31	0,00	368,31	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					9,00		9,00			9,00	0,00	9,00	0,00
17.3	Loại 130 - Khoản 139	1.944,84	1.732,00	86,84	126,00	4,68	0,00	4,68	0,00	0,00	1.949,52	1.732,00	91,52	126,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00	0,00					1.732,00	1.732,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	212,84	0,00	86,84	126,00	4,68	0,00	4,68	0,00	0,00	217,52	0,00	91,52	126,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	126,00	0,00	0,00	126,00	0,00					126,00	0,00	0,00	126,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					4,68		4,68			4,68	0,00	4,68	0,00
17.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.700,32	12.536,00	1.349,32	815,00	456,00	456,00	0,00	0,00	0,00	15.156,32	12.992,00	1.349,32	815,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.536,00	12.536,00	0,00	0,00	456,00	456,00	0,00	0,00	0,00	12.992,00	12.992,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 1,040tr)	9.360,00	9.360,00	0,00	0,00	0,00					9.360,00	9.360,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 6 trạm x 200 trđ	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00					1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 15 người	936,00	936,00	0,00	0,00	456,00	456,00				1.392,00	1.392,00	0,00	0,00

46

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.040,00	1.040,00	0,00	0,00	0,00					1.040,00	1.040,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.040,00	1.040,00	0,00	0,00	0,00					1.040,00	1.040,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.164,32	0,00	1.349,32	815,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.164,32	0,00	1.349,32	815,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 100 người x 2,34trđ x 12 tháng	842,40	0,00	842,40	0,00	0,00					842,40	0,00	842,40	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	133,92	0,00	133,92	0,00	0,00					133,92	0,00	133,92	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	815,00	0,00	0,00	815,00	0,00					815,00	0,00	0,00	815,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	373,00	0,00	373,00	0,00	0,00		0,00			373,00	0,00	373,00	0,00
17.5	Loại 130 - Khoản 151	3.345,00	2.709,00	501,00	135,00	598,19	247,00	351,19	0,00	0,00	3.943,19	2.956,00	852,19	135,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.709,00	2.709,00	0,00	0,00	247,00	247,00	0,00	0,00	0,00	2.956,00	2.956,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 32 trđ	416,00	416,00	0,00	0,00	169,00	169,00				585,00	585,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (19ng)	1.338,00	1.338,00	0,00	0,00	0,00					1.338,00	1.338,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	782,00	782,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	782,00	782,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	278,00	278,00	0,00	0,00	0,00					278,00	278,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	485,00	485,00	0,00	0,00	0,00					485,00	485,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	636,00	0,00	501,00	135,00	351,19	0,00	351,19	0,00	0,00	987,19	0,00	852,19	135,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	444,00	0,00	444,00	0,00	0,00					444,00	0,00	444,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	135,00	0,00	0,00	135,00	0,00					135,00	0,00	0,00	135,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	57,00	0,00	57,00	0,00	0,00		0,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,84		50,84			50,84	0,00	50,84	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	110,35		110,35			110,35	0,00	110,35	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	64,00		64,00			64,00	0,00	64,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	65,00		65,00			65,00	0,00	65,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	61,00		61,00			61,00	0,00	61,00	0,00
18	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	45.065,71	37.602,60	5.204,11	2.259,00	3.855,08	1.336,60	2.518,48	0,00	0,00	48.920,79	38.939,20	7.722,59	2.259,00
18.1	Loại 130 - Khoản 132	4.016,00	3.080,00	936,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.016,00	3.080,00	936,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.080,00	3.080,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.080,00	3.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện:120giường x 22 trđ, phòng khám: 20 giường x 22 trđ (trừ 10% TK 308tr)	2.772,00	2.772,00	0,00	0,00	0,00					2.772,00	2.772,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	308,00	308,00	0,00	0,00	0,00					308,00	308,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308,00	308,00	0,00	0,00	0,00					308,00	308,00	0,00	0,00

47														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	936,00	0,00	936,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	936,00	0,00	936,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	50,00	0,00	50,00	0,00	0,00					50,00	0,00	50,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	840,00	0,00	840,00	0,00	0,00		0,00			840,00	0,00	840,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	46,00	0,00	46,00	0,00	0,00					46,00	0,00	46,00	0,00
18.2	Loại 130 - Khoản 131	3.315,00	3.127,00	45,00	143,00	1.903,12	0,00	1.903,12	0,00	0,00	5.218,12	3.127,00	1.948,12	143,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.127,00	3.127,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.127,00	3.127,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.472,00	2.472,00	0,00	0,00	0,00					2.472,00	2.472,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	188,00	0,00	45,00	143,00	1.903,12	0,00	1.903,12	0,00	0,00	2.091,12	0,00	1.948,12	143,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00		0,00			45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	143,00	0,00	0,00	143,00	0,00					143,00	0,00	0,00	143,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					17,40		17,40			17,40	0,00	17,40	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					195,67		195,67			195,67	0,00	195,67	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					72,21		72,21			72,21	0,00	72,21	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					163,08		163,08			163,08	0,00	163,08	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					288,30		288,30			288,30	0,00	288,30	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					11,76		11,76			11,76	0,00	11,76	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					51,51		51,51			51,51	0,00	51,51	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					121,00		121,00			121,00	0,00	121,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					278,23		278,23			278,23	0,00	278,23	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					703,96		703,96			703,96	0,00	703,96	0,00
18.3	Loại 130 - Khoản 139	1.918,14	1.696,00	111,14	111,00	9,36	0,00	9,36	0,00	0,00	1.927,50	1.696,00	120,50	111,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00	0,00					1.696,00	1.696,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	222,14	0,00	111,14	111,00	9,36	0,00	9,36	0,00	0,00	231,50	0,00	120,50	111,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111,00	0,00	0,00	111,00	0,00					111,00	0,00	0,00	111,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	26,20	0,00	26,20	0,00	0,00		0,00			26,20	0,00	26,20	0,00

48														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43,80	0,00	43,80	0,00	0,00		0,00			43,80	0,00	43,80	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					9,36		9,36			9,36	0,00	9,36	0,00
18.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28.849,17	24.009,60	3.128,57	1.711,00	881,60	881,60	0,00	0,00	0,00	29.730,77	24.891,20	3.128,57	1.711,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	24.009,60	24.009,60	0,00	0,00	881,60	881,60	0,00	0,00	0,00	24.891,20	24.891,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19.440,00	19.440,00	0,00	0,00	0,00					19.440,00	19.440,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 200trđ	600,00	600,00	0,00	0,00	0,00					600,00	600,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 29 người	1.809,60	1.809,60	0,00	0,00	881,60	881,60				2.691,20	2.691,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.839,57	0,00	3.128,57	1.711,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.839,57	0,00	3.128,57	1.711,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 183người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 4 người x 2,34trđ x 12 tháng	1.597,75	0,00	1.597,75	0,00	0,00					1.597,75	0,00	1.597,75	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	848,02	0,00	848,02	0,00	0,00					848,02	0,00	848,02	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	4,80	0,00	4,80	0,00	0,00					4,80	0,00	4,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.711,00	0,00	0,00	1.711,00	0,00					1.711,00	0,00	0,00	1.711,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	678,00	0,00	678,00	0,00	0,00		0,00			678,00	0,00	678,00	0,00
18.5	Loại 130 - Khoản 151	6.967,40	5.690,00	983,40	294,00	1.061,00	455,00	606,00	0,00	0,00	8.028,40	6.145,00	1.589,40	294,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.690,00	5.690,00	0,00	0,00	455,00	455,00	0,00	0,00	0,00	6.145,00	6.145,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230,00	230,00	0,00	0,00	104,00	104,00				334,00	334,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864,00	864,00	0,00	0,00	351,00	351,00				1.215,00	1.215,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (35ng)	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00	0,00					2.910,00	2.910,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.686,00	1.686,00	0,00	0,00	0,00					1.686,00	1.686,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00					26,00	26,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	605,00	605,00	0,00	0,00	0,00					605,00	605,00	0,00	0,00
	+'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.055,00	1.055,00	0,00	0,00	0,00					1.055,00	1.055,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.277,40	0,00	983,40	294,00	606,00	0,00	606,00	0,00	0,00	1.883,40	0,00	1.589,40	294,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	878,40	0,00	878,40	0,00	0,00					878,40	0,00	878,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294,00	0,00	0,00	294,00	0,00					294,00	0,00	0,00	294,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	153,00		153,00			153,00	0,00	153,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	140,00		140,00			140,00	0,00	140,00	0,00

49														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	72,00		72,00			72,00	0,00	72,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	91,00		91,00			91,00	0,00	91,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	150,00		150,00			150,00	0,00	150,00	0,00
19	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	33.873,92	28.321,60	4.090,32	1.462,00	2.421,35	902,60	1.518,75	0,00	0,00	36.295,27	29.224,20	5.609,07	1.462,00
19.1	Loại 130 - Khoản 132	4.956,10	3.990,00	966,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.956,10	3.990,00	966,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.990,00	3.990,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.990,00	3.990,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 19 trđ + 20 giường (phòng khám) x 19 trđ (trừ 10% TK 399tr)	3.591,00	3.591,00	0,00	0,00	0,00					3.591,00	3.591,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	399,00	399,00	0,00	0,00	0,00					399,00	399,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	399,00	399,00	0,00	0,00	0,00					399,00	399,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	966,10	0,00	966,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	966,10	0,00	966,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00	0,00	70,00	0,00	0,00					70,00	0,00	70,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	86,10	0,00	86,10	0,00	0,00					86,10	0,00	86,10	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	804,00	0,00	804,00	0,00	0,00		0,00			804,00	0,00	804,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	6,00	0,00	6,00	0,00	0,00					6,00	0,00	6,00	0,00
19.2	Loại 130 - Khoản 131	3.134,00	2.950,00	42,00	142,00	1.164,63	0,00	1.164,63	0,00	0,00	4.298,63	2.950,00	1.206,63	142,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.950,00	2.950,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.950,00	2.950,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.295,00	2.295,00	0,00	0,00	0,00					2.295,00	2.295,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	184,00	0,00	42,00	142,00	1.164,63	0,00	1.164,63	0,00	0,00	1.348,63	0,00	1.206,63	142,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	142,00	0,00	0,00	142,00	0,00					142,00	0,00	0,00	142,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					8,54		8,54			8,54	0,00	8,54	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					85,40		85,40			85,40	0,00	85,40	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					113,36		113,36			113,36	0,00	113,36	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					50,41		50,41			50,41	0,00	50,41	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					179,60		179,60			179,60	0,00	179,60	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					12,30		12,30			12,30	0,00	12,30	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					27,92		27,92			27,92	0,00	27,92	0,00

50														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					222,99		222,99			222,99	0,00	222,99	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					461,25		461,25			461,25	0,00	461,25	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					2,86		2,86			2,86	0,00	2,86	0,00
19.3	Loại 130 - Khoản 139	2.022,39	1.802,00	95,39	125,00	6,12	0,00	6,12	0,00	0,00	2.028,51	1.802,00	101,51	125,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00	0,00					1.802,00	1.802,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	220,39	0,00	95,39	125,00	6,12	0,00	6,12	0,00	0,00	226,51	0,00	101,51	125,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125,00	0,00	0,00	125,00	0,00					125,00	0,00	0,00	125,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	20,95	0,00	20,95	0,00	0,00		0,00			20,95	0,00	20,95	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	33,30	0,00	33,30	0,00	0,00		0,00			33,30	0,00	33,30	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					6,12		6,12			6,12	0,00	6,12	0,00
19.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	18.843,03	15.585,60	2.273,43	984,00	577,60	577,60	0,00	0,00	0,00	19.420,63	16.163,20	2.273,43	984,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.585,60	15.585,60	0,00	0,00	577,60	577,60	0,00	0,00	0,00	16.163,20	16.163,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 18 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,440tr)	12.960,00	12.960,00	0,00	0,00	0,00					12.960,00	12.960,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 19 người	1.185,60	1.185,60	0,00	0,00	577,60	577,60				1.763,20	1.763,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.440,00	1.440,00	0,00	0,00	0,00					1.440,00	1.440,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.440,00	1.440,00	0,00	0,00	0,00					1.440,00	1.440,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.257,43	0,00	2.273,43	984,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.257,43	0,00	2.273,43	984,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 138 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 3 người x 2,34 trđ x 12 tháng	1.204,63	0,00	1.204,63	0,00	0,00					1.204,63	0,00	1.204,63	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	631,80	0,00	631,80	0,00	0,00					631,80	0,00	631,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	984,00	0,00	0,00	984,00	0,00					984,00	0,00	0,00	984,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	437,00	0,00	437,00	0,00	0,00		0,00			437,00	0,00	437,00	0,00
19.5	Loại 130 - Khoản 151	4.918,40	3.994,00	713,40	211,00	673,00	325,00	348,00	0,00	0,00	5.591,40	4.319,00	1.061,40	211,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.994,00	3.994,00	0,00	0,00	325,00	325,00	0,00	0,00	0,00	4.319,00	4.319,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 32 trđ	608,00	608,00	0,00	0,00	247,00	247,00				855,00	855,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (25ng)	2.034,00	2.034,00	0,00	0,00	0,00					2.034,00	2.034,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.179,00	1.179,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.179,00	1.179,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	423,00	423,00	0,00	0,00	0,00					423,00	423,00	0,00	0,00

51

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	737,00	737,00	0,00	0,00	0,00					737,00	737,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	924,40	0,00	713,40	211,00	348,00	0,00	348,00	0,00	0,00	1.272,40	0,00	1.061,40	211,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	638,40	0,00	638,40	0,00	0,00					638,40	0,00	638,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	211,00	0,00	0,00	211,00	0,00					211,00	0,00	0,00	211,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	75,00	0,00	75,00	0,00	0,00		0,00			75,00	0,00	75,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	75,00		75,00			75,00	0,00	75,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	65,00		65,00			65,00	0,00	65,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00		50,00			50,00	0,00	50,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00		100,00			100,00	0,00	100,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	58,00		58,00			58,00	0,00	58,00	0,00
20	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	27.779,64	23.543,60	3.051,04	1.185,00	2.132,05	685,60	1.446,45	0,00	0,00	29.911,69	24.229,20	4.497,49	1.185,00
20.1	Loại 130 - Khoản 132	4.418,10	3.680,00	738,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.418,10	3.680,00	738,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.680,00	3.680,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.680,00	3.680,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 23 trđ + phòng khám 40 giường x 23 trđ (trừ 10% TK 368tr)	3.312,00	3.312,00	0,00	0,00	0,00					3.312,00	3.312,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	368,00	368,00	0,00	0,00	0,00					368,00	368,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	368,00	368,00	0,00	0,00	0,00					368,00	368,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	738,10	0,00	738,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	738,10	0,00	738,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	130,00	0,00	130,00	0,00	0,00					130,00	0,00	130,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,80	0,00	16,80	0,00	0,00					16,80	0,00	16,80	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	481,30	0,00	481,30	0,00	0,00		0,00			481,30	0,00	481,30	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
20.2	Loại 130 - Khoản 131	3.098,00	2.917,00	42,00	139,00	993,41	0,00	993,41	0,00	0,00	4.091,41	2.917,00	1.035,41	139,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.917,00	2.917,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.917,00	2.917,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.262,00	2.262,00	0,00	0,00	0,00					2.262,00	2.262,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	181,00	0,00	42,00	139,00	993,41	0,00	993,41	0,00	0,00	1.174,41	0,00	1.035,41	139,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	139,00	0,00	0,00	139,00	0,00					139,00	0,00	0,00	139,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00

52

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					108,97		108,97			108,97	0,00	108,97	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					54,91		54,91			54,91	0,00	54,91	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					85,87		85,87			85,87	0,00	85,87	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					120,87		120,87			120,87	0,00	120,87	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					29,70		29,70			29,70	0,00	29,70	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					20,28		20,28			20,28	0,00	20,28	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					70,60		70,60			70,60	0,00	70,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					180,38		180,38			180,38	0,00	180,38	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					317,34		317,34			317,34	0,00	317,34	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					4,50		4,50			4,50	0,00	4,50	0,00
20.3	Loại 130 - Khoản 139	1.845,84	1.656,00	80,84	109,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	1.850,88	1.656,00	85,88	109,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00	0,00					1.656,00	1.656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	189,84	0,00	80,84	109,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	194,88	0,00	85,88	109,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	109,00	0,00	0,00	109,00	0,00					109,00	0,00	0,00	109,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	33,00	0,00	33,00	0,00	0,00		0,00			33,00	0,00	33,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,04		5,04			5,04	0,00	5,04	0,00
20.4	Loại 130 - Khoản 132(Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.512,30	12.073,60	1.668,70	770,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	14.937,90	12.499,20	1.668,70	770,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.073,60	12.073,60	0,00	0,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	12.499,20	12.499,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10.080,00	10.080,00	0,00	0,00	0,00					10.080,00	10.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 14 người	873,60	873,60	0,00	0,00	425,60	425,60				1.299,20	1.299,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.438,70	0,00	1.668,70	770,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.438,70	0,00	1.668,70	770,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	218,00	0,00	218,00	0,00	0,00					218,00	0,00	218,00	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 79 người x 2 ,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 5 người x 2,34 trđ x 12 tháng	735,70	0,00	735,70	0,00	0,00					735,70	0,00	735,70	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	388,80	0,00	388,80	0,00	0,00					388,80	0,00	388,80	0,00

53

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,20	0,00	7,20	0,00	0,00					7,20	0,00	7,20	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	770,00	0,00	0,00	770,00	0,00					770,00	0,00	0,00	770,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	319,00	0,00	319,00	0,00	0,00		0,00			319,00	0,00	319,00	0,00
20.5	Loại 130 - Khoản 151	3.905,40	3.217,00	521,40	167,00	708,00	260,00	448,00	0,00	0,00	4.613,40	3.477,00	969,40	167,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.217,00	3.217,00	0,00	0,00	260,00	260,00	0,00	0,00	0,00	3.477,00	3.477,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448,00	448,00	0,00	0,00	182,00	182,00				630,00	630,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20 ng)	1.641,00	1.641,00	0,00	0,00	0,00					1.641,00	1.641,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	955,00	955,00	0,00	0,00	0,00					955,00	955,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	341,00	341,00	0,00	0,00	0,00					341,00	341,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	595,00	595,00	0,00	0,00	0,00					595,00	595,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	688,40	0,00	521,40	167,00	448,00	0,00	448,00	0,00	0,00	1.136,40	0,00	969,40	167,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	461,40	0,00	461,40	0,00	0,00					461,40	0,00	461,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	167,00	0,00	0,00	167,00	0,00					167,00	0,00	0,00	167,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	57,00		57,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	84,00		84,00			84,00	0,00	84,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	57,00		57,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	120,00		120,00			120,00	0,00	120,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	130,00		130,00			130,00	0,00	130,00	0,00
21	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	32.644,15	15.783,20	16.161,95	699,00	1.353,15	425,20	927,95	0,00	0,00	33.997,30	16.208,40	17.089,90	699,00
21.1	Loại 130 - Khoản 132	11.086,27	2.080,00	9.006,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11.086,27	2.080,00	9.006,27	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.080,00	2.080,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.080,00	2.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 26 trđ + phòng khám 10 giường x 26 trđ (trừ 10% TK 208tr)	1.872,00	1.872,00	0,00	0,00	0,00					1.872,00	1.872,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	208,00	208,00	0,00	0,00	0,00					208,00	208,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	208,00	208,00	0,00	0,00	0,00					208,00	208,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.006,27	0,00	9.006,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.006,27	0,00	9.006,27	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	5.443,63	0,00	5.443,63	0,00	0,00					5.443,63	0,00	5.443,63	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	957,00	0,00	957,00	0,00	0,00					957,00	0,00	957,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00					20,00	0,00	20,00	0,00

54														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	2.190,24	0,00	2.190,24	0,00	0,00					2.190,24	0,00	2.190,24	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	312,00	0,00	312,00	0,00	0,00		0,00			312,00	0,00	312,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	68,40	0,00	68,40	0,00	0,00					68,40	0,00	68,40	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15,00	0,00	15,00	0,00	0,00					15,00	0,00	15,00	0,00
21.2	Loại 130 - Khoản 131	3.850,12	2.560,00	1.189,12	101,00	479,07	0,00	479,07	0,00	0,00	4.329,19	2.560,00	1.668,19	101,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.560,00	2.560,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.560,00	2.560,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.905,00	1.905,00	0,00	0,00	0,00					1.905,00	1.905,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.290,12	0,00	1.189,12	101,00	479,07	0,00	479,07	0,00	0,00	1.769,19	0,00	1.668,19	101,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	916,48	0,00	916,48	0,00	0,00					916,48	0,00	916,48	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	101,00	0,00	0,00	101,00	0,00					101,00	0,00	0,00	101,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	12,00	0,00	12,00	0,00	0,00					12,00	0,00	12,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	224,64	0,00	224,64	0,00	0,00					224,64	0,00	224,64	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					50,76		50,76			50,76	0,00	50,76	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					40,44		40,44			40,44	0,00	40,44	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					70,54		70,54			70,54	0,00	70,54	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					157,54		157,54			157,54	0,00	157,54	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					13,43		13,43			13,43	0,00	13,43	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					32,01		32,01			32,01	0,00	32,01	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					36,03		36,03			36,03	0,00	36,03	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					72,33		72,33			72,33	0,00	72,33	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					6,00		6,00			6,00	0,00	6,00	0,00
21.3	Loại 130 - Khoản 139	2.212,75	1.552,00	572,75	88,00	2,88	0,00	2,88	0,00	0,00	2.215,63	1.552,00	575,63	88,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00	0,00					1.552,00	1.552,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	660,75	0,00	572,75	88,00	2,88	0,00	2,88	0,00	0,00	663,63	0,00	575,63	88,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	497,86	0,00	497,86	0,00	0,00					497,86	0,00	497,86	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88,00	0,00	0,00	88,00	0,00					88,00	0,00	0,00	88,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,20	0,00	7,20	0,00	0,00					7,20	0,00	7,20	0,00

55														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	13,95	0,00	13,95	0,00	0,00		0,00			13,95	0,00	13,95	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	18,60	0,00	18,60	0,00	0,00		0,00			18,60	0,00	18,60	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					2,88		2,88			2,88	0,00	2,88	0,00
21.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	11.766,03	6.899,20	4.455,83	411,00	243,20	243,20	0,00	0,00	0,00	12.009,23	7.142,40	4.455,83	411,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.899,20	6.899,20	0,00	0,00	243,20	243,20	0,00	0,00	0,00	7.142,40	7.142,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 640tr)	5.760,00	5.760,00	0,00	0,00	0,00					5.760,00	5.760,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 8 người	499,20	499,20	0,00	0,00	243,20	243,20				742,40	742,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	640,00	640,00	0,00	0,00	0,00					640,00	640,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	640,00	640,00	0,00	0,00	0,00					640,00	640,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.866,83	0,00	4.455,83	411,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.866,83	0,00	4.455,83	411,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	3.169,65	0,00	3.169,65	0,00	0,00					3.169,65	0,00	3.169,65	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 3 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 29 người x 2,34 trđ x 12 tháng	432,42	0,00	432,42	0,00	0,00					432,42	0,00	432,42	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	617,76	0,00	617,76	0,00	0,00					617,76	0,00	617,76	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	55,00	0,00	55,00	0,00	0,00					55,00	0,00	55,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	411,00	0,00	0,00	411,00	0,00					411,00	0,00	0,00	411,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	181,00	0,00	181,00	0,00	0,00		0,00			181,00	0,00	181,00	0,00
21.5	Loại 130 - Khoản 151	3.548,98	2.692,00	757,98	99,00	628,00	182,00	446,00	0,00	0,00	4.176,98	2.874,00	1.203,98	99,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.692,00	2.692,00	0,00	0,00	182,00	182,00	0,00	0,00	0,00	2.874,00	2.874,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 32 trđ	256,00	256,00	0,00	0,00	104,00	104,00				360,00	360,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.4900.000đ (14 người)	1.429,00	1.429,00	0,00	0,00	0,00					1.429,00	1.429,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	834,00	834,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	834,00	834,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	297,00	297,00	0,00	0,00	0,00					297,00	297,00	0,00	0,00
	+'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	518,00	518,00	0,00	0,00	0,00					518,00	518,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	856,98	0,00	757,98	99,00	446,00	0,00	446,00	0,00	0,00	1.302,98	0,00	1.203,98	99,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	259,20	0,00	259,20	0,00	0,00					259,20	0,00	259,20	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	448,38	0,00	448,38	0,00	0,00					448,38	0,00	448,38	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99,00	0,00	0,00	99,00	0,00					99,00	0,00	0,00	99,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	8,40	0,00	8,40	0,00	0,00					8,40	0,00	8,40	0,00

56														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	0,00	0,00	0,00	0,00	60,00		60,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	186,00		186,00			186,00	0,00	186,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	35,00		35,00			35,00	0,00	35,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00		50,00			50,00	0,00	50,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	80,00		80,00			80,00	0,00	80,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	35,00		35,00			35,00	0,00	35,00	0,00
21.6	Loại 250 - Khoản 261	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
22	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	33.253,35	22.005,60	10.176,75	1.071,00	2.325,53	685,60	1.639,93	0,00	0,00	35.578,88	22.691,20	11.816,68	1.071,00
22.1	Loại 130 - Khoản 132	7.649,48	2.750,00	4.899,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.649,48	2.750,00	4.899,48	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.750,00	2.750,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.750,00	2.750,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 80 giường x 25tr trđ + phòng khám 30 giường x 25tr trđ (trừ 10% TK 275tr)	2.475,00	2.475,00	0,00	0,00	0,00					2.475,00	2.475,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	275,00	275,00	0,00	0,00	0,00					275,00	275,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	275,00	275,00	0,00	0,00	0,00					275,00	275,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.899,48	0,00	4.899,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.899,48	0,00	4.899,48	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	1.614,40	0,00	1.614,40	0,00	0,00					1.614,40	0,00	1.614,40	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	1.380,00	0,00	1.380,00	0,00	0,00					1.380,00	0,00	1.380,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	52,00	0,00	52,00	0,00	0,00					52,00	0,00	52,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	1.432,08	0,00	1.432,08	0,00	0,00					1.432,08	0,00	1.432,08	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	291,00	0,00	291,00	0,00	0,00		0,00			291,00	0,00	291,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
22.2	Loại 130 - Khoản 131	2.657,00	2.520,00	36,00	101,00	1.263,89	0,00	1.263,89	0,00	0,00	3.920,89	2.520,00	1.299,89	101,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.520,00	2.520,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.520,00	2.520,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.864,00	1.864,00	0,00	0,00	0,00					1.864,00	1.864,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	656,00	656,00	0,00	0,00	0,00					656,00	656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	137,00	0,00	36,00	101,00	1.263,89	0,00	1.263,89	0,00	0,00	1.400,89	0,00	1.299,89	101,00

57														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	101,00	0,00	0,00	101,00	0,00					101,00	0,00	0,00	101,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					5,10		5,10			5,10	0,00	5,10	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					56,94		56,94			56,94	0,00	56,94	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					26,28		26,28			26,28	0,00	26,28	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					64,72		64,72			64,72	0,00	64,72	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					142,69		142,69			142,69	0,00	142,69	0,00
	+ Kinh phí phòng chống bệnh Tay chân miệng					20,00		20,00			20,00	0,00	20,00	0,00
	+ Kinh phí phòng chống một số bệnh truyền nhiễm khác					10,00		10,00			10,00	0,00	10,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					675,98		675,98			675,98	0,00	675,98	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					28,64		28,64			28,64	0,00	28,64	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					66,60		66,60			66,60	0,00	66,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					57,54		57,54			57,54	0,00	57,54	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					109,40		109,40			109,40	0,00	109,40	0,00
22.3	Loại 130 - Khoản 139	1.636,84	1.471,00	77,84	88,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	1.641,88	1.471,00	82,88	88,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00	0,00					1.471,00	1.471,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	165,84	0,00	77,84	88,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	170,88	0,00	82,88	88,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88,00	0,00	0,00	88,00	0,00					88,00	0,00	0,00	88,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,04		5,04			5,04	0,00	5,04	0,00
22.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	17.304,63	12.073,60	4.502,03	729,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	17.730,23	12.499,20	4.502,03	729,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.073,60	12.073,60	0,00	0,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	12.499,20	12.499,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10.080,00	10.080,00	0,00	0,00	0,00					10.080,00	10.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 14 người	873,60	873,60	0,00	0,00	425,60	425,60				1.299,20	1.299,20	0,00	0,00

58

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.231,03	0,00	4.502,03	729,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.231,03	0,00	4.502,03	729,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	3.324,60	0,00	3.324,60	0,00	0,00					3.324,60	0,00	3.324,60	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 42người x 2,34 trđ x 12 tháng	640,22	0,00	640,22	0,00	0,00					640,22	0,00	640,22	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	143,21	0,00	143,21	0,00	0,00					143,21	0,00	143,21	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	72,00	0,00	72,00	0,00	0,00					72,00	0,00	72,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	729,00	0,00	0,00	729,00	0,00					729,00	0,00	0,00	729,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	322,00	0,00	322,00	0,00	0,00		0,00			322,00	0,00	322,00	0,00
22.5	Loại 130 - Khoản 151	3.825,40	3.191,00	481,40	153,00	631,00	260,00	371,00	0,00	0,00	4.456,40	3.451,00	852,40	153,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.191,00	3.191,00	0,00	0,00	260,00	260,00	0,00	0,00	0,00	3.451,00	3.451,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448,00	448,00	0,00	0,00	182,00	182,00				630,00	630,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20ng)	1.624,00	1.624,00	0,00	0,00	0,00					1.624,00	1.624,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	946,00	946,00	0,00	0,00	0,00					946,00	946,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	338,00	338,00	0,00	0,00	0,00					338,00	338,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	589,00	589,00	0,00	0,00	0,00					589,00	589,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	634,40	0,00	481,40	153,00	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00	1.005,40	0,00	852,40	153,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	421,40	0,00	421,40	0,00	0,00					421,40	0,00	421,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	153,00	0,00	0,00	153,00	0,00					153,00	0,00	0,00	153,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	0,00	0,00	0,00	0,00	160,00		160,00			160,00	0,00	160,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	76,00		76,00			76,00	0,00	76,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	43,00		43,00			43,00	0,00	43,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	29,00		29,00			29,00	0,00	29,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	39,00		39,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	24,00		24,00			24,00	0,00	24,00	0,00
22.6	Loại 250 - Khoản 261	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00

59

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
23	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
23.1	Loại 130 - Khoản 139	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
	+ Công tác huyết học truyền máu	243,00	0,00	243,00	0,00	0,00					243,00	0,00	243,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
24	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	37.590,40	18.667,60	18.922,80	0,00	-10.793,63	196,80	115,40	-11.105,83	0,00	26.796,77	18.864,40	7.932,37	0,00
24.1	Loại 130 - Khoản 131	37.590,40	18.667,60	18.922,80	0,00	-10.793,63	196,80	115,40	-11.105,83	0,00	26.796,77	18.864,40	7.932,37	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.667,60	18.667,60	0,00	0,00	196,80	196,80	0,00	0,00	0,00	18.864,40	18.864,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 114 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	16.003,00	16.003,00	0,00	0,00	0,00					16.003,00	16.003,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	2.247,00	2.247,00	0,00	0,00	0,00					2.247,00	2.247,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 6 người	417,60	417,60	0,00	0,00	196,80	196,80				614,40	614,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.922,80	0,00	18.922,80	0,00	-10.990,43	0,00	115,40	-11.105,83	0,00	7.932,37	0,00	7.932,37	0,00
	+ Chương trình nha học đường	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch Covid (mua hóa chất, VTTH)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	486,00	0,00	486,00	0,00	0,00		0,00			486,00	0,00	486,00	0,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	49,80	0,00	49,80	0,00	0,00					49,80	0,00	49,80	0,00
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	207,00	0,00	207,00	0,00	0,00					207,00	0,00	207,00	0,00
	+ KP thực hiện điều trị methadone (thuốc)	355,00	0,00	355,00	0,00	0,00					355,00	0,00	355,00	0,00
	+ KP mua thẻ BHYT cho bệnh nhân AIDS	145,00	0,00	145,00	0,00	0,00					145,00	0,00	145,00	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					24,24		24,24			24,24	0,00	24,24	0,00
	+ Kinh phí các hoạt động, nhiệm vụ thuộc CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương (gồm: kinh phí bệnh không lây nhiễm, bệnh lây nhiễm, phòng chống HIV/IADS, truyền thông GDSK, tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng)*	17.046,00	0,00	17.046,00	0,00	-10.651,83			-10.651,83		6.394,17	0,00	6.394,17	0,00
	+ KP Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)*	454,00	0,00	454,00	0,00	-454,00			-454,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					19,80		19,80			19,80	0,00	19,80	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					59,36		59,36			59,36	0,00	59,36	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					12,00		12,00			12,00	0,00	12,00	0,00
25	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
25.1	Loại 130 - Khoản 131	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00

60

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00		0,00			124,50	0,00	124,50	0,00
26	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	4.545,40	3.739,40	806,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	4.575,80	3.769,80	806,00	0,00
26.1	Loại 130 - Khoản 139	4.545,40	3.739,40	806,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	4.575,80	3.769,80	806,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.739,40	3.739,40	0,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	3.769,80	3.769,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 31 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	3.677,00	3.677,00	0,00	0,00	0,00					3.677,00	3.677,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 1 người	62,40	62,40	0,00	0,00	30,40	30,40				92,80	92,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	806,00	0,00	806,00	0,00	0,00		0,00	0,00		806,00	0,00	806,00	0,00
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu KN)	450,00	0,00	450,00	0,00	0,00					450,00	0,00	450,00	0,00
	+ KP thực hiện ISOTrung tâm kiểm nghiệm	162,00	0,00	162,00	0,00	0,00					162,00	0,00	162,00	0,00
	+ KP GLP kiểm nghiệm	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,00	0,00	14,00	0,00	0,00					14,00	0,00	14,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	135,00	0,00	135,00	0,00	0,00		0,00			135,00	0,00	135,00	0,00
27	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	5.022,50	4.113,00	692,50	217,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	5.210,50	4.301,00	692,50	217,00
27.1	Loại 130 - Khoản 139	5.022,50	4.113,00	692,50	217,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	5.210,50	4.301,00	692,50	217,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.113,00	4.113,00	0,00	0,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	4.301,00	4.301,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 25 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	3.693,00	3.693,00	0,00	0,00	0,00					3.693,00	3.693,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 5 người	420,00	420,00	0,00	0,00	188,00	188,00				608,00	608,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	909,50	0,00	692,50	217,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	909,50	0,00	692,50	217,00
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	594,00	0,00	594,00	0,00	0,00					594,00	0,00	594,00	0,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,50	0,00	2,50	0,00	0,00					2,50	0,00	2,50	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	217,00	0,00	0,00	217,00	0,00					217,00	0,00	0,00	217,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	96,00	0,00	96,00	0,00	0,00		0,00			96,00	0,00	96,00	0,00
28	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	Loại 130 - Khoản 132	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	KP khám chữa bệnh người nghèo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
29	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00
29.1	Loại 130 - Khoản 132	18.540,00	0,00	18.540,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.540,00	0,00	18.540,00	0,00
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	18.000,00	0,00	18.000,00	0,00	0,00					18.000,00	0,00	18.000,00	0,00
	+ Kinh phí thuê chuyên gia	540,00	0,00	540,00	0,00	0,00					540,00	0,00	540,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00

61														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
29.2	Loại 130 - Khoản 139	2,10	0,00	2,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	2,10	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,10	0,00	2,10	0,00	0,00					2,10	0,00	2,10	0,00
29.3	Loại 070 - Khoản 085	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Đào tạo theo địa chỉ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
30	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	3.652,20	0,00	3.652,20	0,00	-3.403,05	0,00	92,41	-3.495,46	0,00	249,15	0,00	249,15	0,00
30.1	Loại 130 - Khoản 139	8,20	0,00	8,20	0,00	92,41	0,00	92,41	0,00	0,00	100,61	0,00	100,61	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,20	0,00	8,20	0,00	92,41	0,00	92,41	0,00	0,00	100,61	0,00	100,61	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,20	0,00	8,20	0,00	0,00					8,20	0,00	8,20	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					92,41		92,41			92,41	0,00	92,41	0,00
30.2	Loại 130 - Khoản 151	3.644,00	0,00	3.644,00	0,00	-3.495,46	0,00	0,00	-3.495,46	0,00	148,54	0,00	148,54	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	247,00	0,00	247,00	0,00	-220,00			-220,00		27,00	0,00	27,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	802,00	0,00	802,00	0,00	-794,84			-794,84		7,16	0,00	7,16	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	801,00	0,00	801,00	0,00	-686,62			-686,62		114,38	0,00	114,38	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	450,00	0,00	450,00	0,00	-450,00			-450,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	702,00	0,00	702,00	0,00	-702,00			-702,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	642,00	0,00	642,00	0,00	-642,00			-642,00		0,00	0,00	0,00	0,00
31	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00		0,00	0,00		8,10	0,00	8,10	0,00
31.1	Loại 130 - Khoản 139	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
32	Ban QLDA " sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin" giai đoạn 2021-2023 tỉnh Khánh Hòa - Mã QHNS: 3030919 -Kho bạc NN tỉnh	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00		0,00	0,00		371,00	0,00	371,00	0,00
32.1	Loại 130 - Khoản 131	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
	Kinh phí đối ứng dự án Rai3E	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
C	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	6.000,00	0,00	6.000,00	0,00	0,00		0,00	0,00		6.000,00	0,00	6.000,00	0,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449)	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00

62

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00					999,14	0,00	999,14	0,00
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764)	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
3	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635)	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172)	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
5	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
6	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778)	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
7	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637)	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638)	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780)	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279)	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
11	Văn phòng Sở Y tế (- Mã QHNS 1037399) -	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00

63

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	Loại 070 - Khoản 085	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
12	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772)	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
13	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629)	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
14	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) -	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
16	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711)	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724)	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
18	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636)	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155)	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
D	Chi đảm bảo xã hội (Loại. Khoản : 370. 398)					26.922,18	14.838,18	11.637,00	0,00	447,00	26.922,18	14.838,18	11.637,00	447,00
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội - Công tác xã hội tỉnh Khánh Hòa - Mã 1002532 - Kho bạc NN khu vực XIII (2061)					15.458,60	9.541,60	5.639,00	0,00	278,00	15.458,60	9.541,60	5.639,00	278,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					9.541,60	9.541,60	0,00	0,00	0,00	9.541,60	9.541,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: (trừ 10% tiết kiệm CCTL)					1.863,00	1.863,00	0,00		0,00	1.863,00	1.863,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP					4.210,00	4.210,00	0,00		0,00	4.210,00	4.210,00	0,00	0,00

64

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ (12 người)					948,00	948,00	0,00		0,00	948,00	948,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13					2.520,60	2.520,60	0,00	0,00	0,00	2.520,60	2.520,60	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL					207,00	207,00	0,00		0,00	207,00	207,00	0,00	0,00
	- Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					934,60	934,60	0,00		0,00	934,60	934,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					1.379,00	1.379,00	0,00		0,00	1.379,00	1.379,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					5.639,00	0,00	5.639,00	0,00	0,00	5.639,00	0,00	5.639,00	0,00
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội tỉnh					5.329,00	0,00	5.329,00		0,00	5.329,00	0,00	5.329,00	0,00
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội					270,00	0,00	270,00		0,00	270,00	0,00	270,00	0,00
	- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em					40,00	0,00	40,00		0,00	40,00	0,00	40,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 18					278,00	0,00	0,00	0,00	278,00	278,00	0,00	0,00	278,00
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024					278,00	0,00	0,00		278,00	278,00	0,00	0,00	278,00
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội Chăm sóc và Phục hồi chức năng Người tâm thần Người rối nhiễu tâm trí KH -Mã 1129499- Kho bạc NN khu vực XIII (2061)					11.463,58	5.296,58	5.998,00	0,00	169,00	11.463,58	5.296,58	5.998,00	169,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					5.296,58	5.296,58	0,00	0,00	0,00	5.296,58	5.296,58	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: (trừ 10% tiết kiệm CCTL)					1.012,00	1.012,00	0,00		0,00	1.012,00	1.012,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP					2.398,00	2.398,00	0,00		0,00	2.398,00	2.398,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ (6 người)					474,00	474,00	0,00		0,00	474,00	474,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13					1.412,58	1.412,58	0,00	0,00	0,00	1.412,58	1.412,58	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL					113,00	113,00	0,00		0,00	113,00	113,00	0,00	0,00
	- Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					510,58	510,58	0,00		0,00	510,58	510,58	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					789,00	789,00	0,00		0,00	789,00	789,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					5.998,00	0,00	5.998,00	0,00	0,00	5.998,00	0,00	5.998,00	0,00
	- Chi đối tượng					5.863,00	0,00	5.863,00		0,00	5.863,00	0,00	5.863,00	0,00
	- Kinh phí hoạt động					135,00	0,00	135,00		0,00	135,00	0,00	135,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 18					169,00	0,00	0,00	0,00	169,00	169,00	0,00	0,00	169,00
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024					169,00	0,00	0,00		169,00	169,00	0,00	0,00	169,00

PHỤ LỤC 1
CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NGÀNH Y TẾ QUÍ 2 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 308 /QĐ-SYT ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	426.416,00	298.488,00	115.088,00	12.840,00	43.618,71	26.809,33	31.032,46	-14.813,43	590,35	470.034,71	325.297,33	131.307,03	13.430,35
A	Quản lý hành chính nhà nước	13.415,00	11.381,00	1.468,00	566,00	8.842,27	4.221,15	4.557,77	-80,00	143,35	22.257,27	15.602,15	5.945,77	709,35
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	7.287,00	6.261,00	697,00	329,00	8.216,49	3.573,15	4.543,99	-44,00	143,35	15.503,49	9.834,15	5.196,99	472,35
1.1	Loại 340 - khoản 341													
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.261,00	6.261,00	0,00	0,00	3.573,15	3.573,15	0,00	0,00	0,00	9.834,15	9.834,15	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 48,4trđ +10x 46,7trđ + 12 x 45trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L149tr)	1.342,00	1.342,00	0,00	0,00	1.368,00	1.368,00				2.710,00	2.710,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.509,00	3.509,00	0,00	0,00	1.263,32	1.263,32				4.772,32	4.772,32	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	146,00	146,00	0,00	0,00	69,00	69,00				215,00	215,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.264,00	1.264,00	0,00	0,00	872,83	872,83	0,00	0,00	0,00	2.136,83	2.136,83	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	149,00	149,00	0,00	0,00	152,00	152,00				301,00	301,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					262,84	262,84				262,84	262,84	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.115,00	1.115,00	0,00	0,00	457,99	457,99				1.572,99	1.572,99	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.026,00	0,00	697,00	329,00	3.562,93	0,00	3.463,58	-44,00	143,35	4.588,93	0,00	4.116,58	472,35
	+ Vận động viện trợ NGO	270,00	0,00	270,00	0,00	0,00					270,00	0,00	270,00	0,00
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Thuê chuyên gia	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	44,00	0,00	44,00	0,00	-44,00			-44,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Trang phục thanh tra	50,00	0,00	50,00	0,00	6,50		6,50			56,50	0,00	56,50	0,00
	+ Bình đẳng giới	153,00	0,00	153,00	0,00	0,00					153,00	0,00	153,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	329,00	0,00	0,00	329,00	143,35				143,35	472,35	0,00	0,00	472,35
	- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính Phủ					3.227,62		3.227,62			3.227,62	0,00	3.227,62	0,00
	- Kinh phí phòng chống mại dâm					180,00		180,00			180,00	0,00	180,00	0,00
	- Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về					49,46		49,46			49,46	0,00	49,46	0,00
1.2	Loại 370 khoản 372	0,00	0,00	0,00	0,00	630,00	0,00	630,00	0,00	0,00	630,00	0,00	630,00	0,00
	- Đảm bảo Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em					630,00		630,00			630,00	0,00	630,00	0,00
1.3	Loại 370 khoản 398	0,00	0,00	0,00	0,00	432,99	0,00	432,99	0,00	0,00	432,99	0,00	432,99	0,00
	- Đảm bảo bảo trợ xã hội - giảm nghèo (Các hoạt động về bảo trợ xã hội)					432,99		432,99			432,99	0,00	432,99	0,00
1.4	Loại 400 Khoản 428	0,00	0,00	0,00	0,00	17,42	0,00	17,42	0,00	0,00	17,42	0,00	17,42	0,00
	- Bổ sung kinh phí trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra (Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực)					17,42		17,42			17,42	0,00	17,42	0,00
2	Chỉ cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	2.794,00	2.457,00	220,00	117,00	306,00	324,00	0,00	-18,00	0,00	3.100,00	2.781,00	202,00	117,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.457,00	2.457,00	0,00	0,00	324,00	324,00	0,00	0,00	0,00	2.781,00	2.781,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí địn h mức biên chế: 10 x44,1trđ + 2 x 42,3trđ (trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	474,00	474,00	0,00	0,00	237,00	237,00				711,00	711,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.150,00	1.150,00	0,00	0,00	0,00					1.150,00	1.150,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	125,00	125,00	0,00	0,00	61,00	61,00				186,00	186,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	708,00	708,00	0,00	0,00	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00	734,00	734,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00	52,00	0,00	0,00	26,00	26,00				78,00	78,00	0,00	0,00
	- kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	239,00	239,00	0,00	0,00	0,00					239,00	239,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	417,00	417,00	0,00	0,00	0,00					417,00	417,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	337,00	0,00	220,00	117,00	-18,00	0,00	0,00	-18,00	0,00	319,00	0,00	202,00	117,00
	+ Chương trình dân số	202,00	0,00	202,00	0,00	0,00					202,00	0,00	202,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,00	0,00	18,00	0,00	-18,00			-18,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	117,00	0,00	0,00	117,00	0,00					117,00	0,00	0,00	117,00
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	3.334,00	2.663,00	551,00	120,00	319,78	324,00	13,78	-18,00	0,00	3.653,78	2.987,00	546,78	120,00
3.1	Loại 340 - khoản 341													
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.663,00	2.663,00	0,00	0,00	324,00	324,00	0,00	0,00	0,00	2.987,00	2.987,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 44,1trđ + 2 x 42,3trđ (và trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	474,00	474,00	0,00	0,00	237,00	237,00				711,00	711,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.310,00	1.310,00	0,00	0,00	0,00					1.310,00	1.310,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	125,00	125,00	0,00	0,00	61,00	61,00				186,00	186,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	754,00	754,00	0,00	0,00	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00	780,00	780,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00	52,00	0,00	0,00	26,00	26,00				78,00	78,00	0,00	0,00
	- kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	273,00	273,00	0,00	0,00	0,00					273,00	273,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	429,00	429,00	0,00	0,00	0,00					429,00	429,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	671,00	0,00	551,00	120,00	-18,00	0,00	0,00	-18,00	0,00	653,00	0,00	533,00	120,00
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	533,00	0,00	533,00	0,00	0,00					533,00	0,00	533,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,00	0,00	18,00	0,00	-18,00			-18,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	120,00	0,00	0,00	120,00	0,00					120,00	0,00	0,00	120,00
3.2	Loại 130 - Khoản 139	0,00	0,00	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00	0,00	13,78	0,00	13,78	0,00
	- Kinh phí thực hiện tổ chức Chương trình Lễ hội Văn hóa- Du lịch biển năm 2025					13,78		13,78			13,78	0,00	13,78	0,00
B	Chi sự nghiệp	407.001,00	287.107,00	107.620,00	12.274,00	7.854,25	7.750,00	14.837,69	-14.733,43	0,00	414.855,25	294.857,00	107.724,25	12.274,00
1	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	5.932,86	0,00	5.932,86	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.037,11	0,00	6.037,11	0,00
1.1	Loại 130 - Khoản 132	5.925,00	0,00	5.925,00	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.029,25	0,00	6.029,25	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.925,00	0,00	5.925,00	0,00	104,25	0,00	104,25	0,00	0,00	6.029,25	0,00	6.029,25	0,00
	+ Kinh phí Ban BV Sức khỏe	396,00	0,00	396,00	0,00	0,00					396,00	0,00	396,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	3.939,00	0,00	3.939,00	0,00	0,00		0,00			3.939,00	0,00	3.939,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	1.590,00	0,00	1.590,00	0,00	0,00					1.590,00	0,00	1.590,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí đoàn Bệnh viện đa khoa tỉnh đi công tác Đài Loan					104,25		104,25			104,25	0,00	104,25	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
1.2	Loại 130 - Khoản 139	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,86	0,00	7,86	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,86	0,00	7,86	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	7,86	0,00	7,86	0,00	0,00		0,00			7,86	0,00	7,86	0,00
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	6.588,80	5.847,00	670,80	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.588,80	5.847,00	670,80	71,00
2.1	Loại 130 - Khoản 132	4.882,80	4.500,00	382,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.882,80	4.500,00	382,80	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10%TK 450tr)	4.050,00	4.050,00	0,00	0,00	0,00					4.050,00	4.050,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	382,80	0,00	382,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	382,80	0,00	382,80	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15,00	0,00	15,00	0,00	0,00					15,00	0,00	15,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,80	0,00	16,80	0,00	0,00					16,80	0,00	16,80	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	231,00	0,00	231,00	0,00	0,00		0,00			231,00	0,00	231,00	0,00
2.2	Loại 130 - Khoản 131	1.706,00	1.347,00	288,00	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.706,00	1.347,00	288,00	71,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.347,00	1.347,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		1.347,00	1.347,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 9 người : (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.347,00	1.347,00	0,00	0,00	0,00					1.347,00	1.347,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	359,00	0,00	288,00	71,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	359,00	0,00	288,00	71,00
	+ Chế độ lễ, tết	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	71,00	0,00	0,00	71,00	0,00					71,00	0,00	0,00	71,00
	+ Kinh phí chương trình Phong	261,00	0,00	261,00	0,00	0,00					261,00	0,00	261,00	0,00
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	7.286,20	6.138,00	1.044,20	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	7.264,23	6.138,00	1.022,23	104,00
3.1	Loại 130 - Khoản 132	4.890,20	4.500,00	390,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.890,20	4.500,00	390,20	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 450tr)	4.050,00	4.050,00	0,00	0,00	0,00					4.050,00	4.050,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	450,00	450,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00					450,00	450,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	390,20	0,00	390,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	390,20	0,00	390,20	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	97,00	0,00	97,00	0,00	0,00					97,00	0,00	97,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	258,20	0,00	258,20	0,00	0,00		0,00			258,20	0,00	258,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	35,00	0,00	35,00	0,00	0,00					35,00	0,00	35,00	0,00
3.2	Loại 130 - Khoản 131	2.396,00	1.638,00	654,00	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	2.374,03	1.638,00	632,03	104,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00	0,00					1.638,00	1.638,00	0,00	0,00

68														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	758,00	0,00	654,00	104,00	-21,97	0,00	35,47	-57,44	0,00	736,03	0,00	632,03	104,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	104,00	0,00	0,00	104,00	0,00					104,00	0,00	0,00	104,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	397,00	0,00	397,00	0,00	0,00					397,00	0,00	397,00	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	227,00	0,00	227,00	0,00	-57,44			-57,44		169,56	0,00	169,56	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					35,47		35,47			35,47	0,00	35,47	0,00
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	7.836,20	6.842,00	895,20	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.836,20	6.842,00	895,20	99,00
4.1	Loại 130 - Khoản 132	5.777,20	5.250,00	527,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.777,20	5.250,00	527,20	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.250,00	5.250,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.250,00	5.250,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 150 giường x 35 trđ (trừ 10% TK 525tr)	4.725,00	4.725,00	0,00	0,00	0,00					4.725,00	4.725,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	525,00	525,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		525,00	525,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	525,00	525,00	0,00	0,00	0,00					525,00	525,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	527,20	0,00	527,20	0,00	0,00		0,00	0,00		527,20	0,00	527,20	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	130,00	0,00	130,00	0,00	0,00					130,00	0,00	130,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	348,00	0,00	348,00	0,00	0,00		0,00			348,00	0,00	348,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	25,20	0,00	25,20	0,00	0,00					25,20	0,00	25,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00	0,00	24,00	0,00	0,00					24,00	0,00	24,00	0,00
4.2	Loại 130 - Khoản 131	2.059,00	1.592,00	368,00	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.059,00	1.592,00	368,00	99,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00	0,00					1.592,00	1.592,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	467,00	0,00	368,00	99,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	467,00	0,00	368,00	99,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99,00	0,00	0,00	99,00	0,00					99,00	0,00	0,00	99,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Chương trình phòng chống rối loạn sức khỏe tâm thần tại cộng đồng theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	338,00	0,00	338,00	0,00	0,00					338,00	0,00	338,00	0,00
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	1.030,91	0,00	1.030,91	0,00	0,00	2.241,91	0,00	2.241,91	0,00
5.1	Loại 130 - Khoản 132	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	22,80	0,00	22,80	0,00	0,00	1.233,80	0,00	1.233,80	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00	22,80	0,00	22,80	0,00	0,00	1.233,80	0,00	1.233,80	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	84,00	0,00	84,00	0,00	0,00					84,00	0,00	84,00	0,00
	+ Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	375,00	0,00	375,00	0,00	0,00					375,00	0,00	375,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00					200,00	0,00	200,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	552,00	0,00	552,00	0,00	0,00		0,00			552,00	0,00	552,00	0,00

69

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					22,80		22,80			22,80	0,00	22,80	0,00
5.2	Loại 130 - Khoản 139	0,00	0,00	0,00	0,00	1.008,11	0,00	1.008,11	0,00	0,00	1.008,11	0,00	1.008,11	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					1.008,11		1.008,11			1.008,11	0,00	1.008,11	0,00
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	6.678,00	5.355,00	1.323,00	0,00	75,30	0,00	75,30	0,00	0,00	6.753,30	5.355,00	1.398,30	0,00
6.1	Loại 130 - Khoản 132	6.678,00	5.355,00	1.323,00	0,00	74,70	0,00	74,70	0,00	0,00	6.752,70	5.355,00	1.397,70	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.355,00	5.355,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.355,00	5.355,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 255giường x 21 trđ (trừ 10% TK 536tr)	4.819,00	4.819,00	0,00	0,00	0,00					4.819,00	4.819,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	536,00	536,00	0,00	0,00	0,00					536,00	536,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	536,00	536,00	0,00	0,00	0,00					536,00	536,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.323,00	0,00	1.323,00	0,00	74,70		74,70	0,00		1.397,70	0,00	1.397,70	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	400,00	0,00	400,00	0,00	74,70		74,70			474,70	0,00	474,70	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	828,00	0,00	828,00	0,00	0,00		0,00			828,00	0,00	828,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	77,00	0,00	77,00	0,00	0,00					77,00	0,00	77,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	18,00	0,00	18,00	0,00	0,00					18,00	0,00	18,00	0,00
6.1	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					0,60		0,60			0,60	0,00	0,60	0,00
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	798,00	0,00	798,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	798,60	0,00	798,60	0,00
7.1	Loại 130 - Khoản 132	798,00	0,00	798,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	798,00	0,00	798,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	693,00	0,00	693,00	0,00	0,00		0,00			693,00	0,00	693,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00	0,00	5,00	0,00	0,00					5,00	0,00	5,00	0,00
7.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00	0,60	0,00	0,60	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					0,60		0,60			0,60	0,00	0,60	0,00
8	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00
8.1	Loại 130 - Khoản 132	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.900,00	2.900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.900,00	2.900,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 290tr)	2.610,00	2.610,00	0,00	0,00	0,00					2.610,00	2.610,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	290,00	290,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00		290,00	290,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	290,00	290,00	0,00	0,00	0,00					290,00	290,00	0,00	0,00

70														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	489,00	0,00	489,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	489,00	0,00	489,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00	0,00	70,00	0,00	0,00					70,00	0,00	70,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	384,00	0,00	384,00	0,00	0,00		0,00			384,00	0,00	384,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	35,00	0,00	35,00	0,00	0,00					35,00	0,00	35,00	0,00
9	Bệnh viện Ung bướu (Mã QHNS 1132008) - Kho bạc NN Khánh Hòa	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00	0,00	10.071,84	9.000,00	1.071,84	0,00
9.1	Loại 130 - Khoản 132	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.000,00	9.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.000,00	9.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 900tr)	8.100,00	8.100,00	0,00	0,00	0,00					8.100,00	8.100,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	900,00	900,00	0,00	0,00	0,00					900,00	900,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	900,00	900,00	0,00	0,00	0,00					900,00	900,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	963,00	0,00	963,00	0,00	0,00		0,00	0,00		963,00	0,00	963,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	633,00	0,00	633,00	0,00	0,00		0,00			633,00	0,00	633,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00					200,00	0,00	200,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00					30,00	0,00	30,00	0,00
9.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00	0,00	108,84	0,00	108,84	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					12,90		12,90			12,90	0,00	12,90	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống bệnh Ung thư					95,94		95,94			95,94	0,00	95,94	0,00
10	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	6.010,00	5.220,00	790,00	0,00	-69,10	0,00	5,60	-74,70	0,00	5.940,90	5.220,00	720,90	0,00
10.1	Loại 130 - Khoản 132	6.010,00	5.220,00	790,00	0,00	-74,70	0,00	0,00	-74,70	0,00	5.935,30	5.220,00	715,30	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 580tr)	5.220,00	5.220,00	0,00	0,00	0,00					5.220,00	5.220,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	580,00	580,00	0,00	0,00	0,00					580,00	580,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	580,00	580,00	0,00	0,00	0,00					580,00	580,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	790,00	0,00	790,00	0,00	-74,70		0,00	-74,70		715,30	0,00	715,30	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	-74,70			-74,70		25,30	0,00	25,30	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	510,00	0,00	510,00	0,00	0,00		0,00			510,00	0,00	510,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
10.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	5,60	0,00	5,60	0,00	0,00	5,60	0,00	5,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					5,60		5,60			5,60	0,00	5,60	0,00
11	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	6.743,40	5.590,20	888,20	265,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	7.024,20	5.871,00	888,20	265,00
11.1	Loại 130 - Khoản 139	6.743,40	5.590,20	888,20	265,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	7.024,20	5.871,00	888,20	265,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.590,20	5.590,20	0,00	0,00	280,80	280,80	0,00	0,00	0,00	5.871,00	5.871,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 32 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	5.007,00	5.007,00	0,00	0,00	0,00					5.007,00	5.007,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 9 người	583,20	583,20	0,00	0,00	280,80	280,80				864,00	864,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00

71

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.153,20	0,00	888,20	265,00	0,00		0,00	0,00		1.153,20	0,00	888,20	265,00
	+ Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 77/2021/NĐ-CP	196,00	0,00	196,00	0,00	0,00					196,00	0,00	196,00	0,00
	+ Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243,00	0,00	243,00	0,00	0,00					243,00	0,00	243,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	160,00	0,00	160,00	0,00	0,00					160,00	0,00	160,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,20	0,00	1,20	0,00	0,00					1,20	0,00	1,20	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	265,00	0,00	0,00	265,00	0,00					265,00	0,00	0,00	265,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	123,00	0,00	123,00	0,00	0,00		0,00			123,00	0,00	123,00	0,00
12	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	2.122,40	2.061,40	61,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.152,80	2.091,80	61,00	0,00
12.1	Loại 130 - Khoản 139	2.122,40	2.061,40	61,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.152,80	2.091,80	61,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.061,40	2.061,40	0,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	2.091,80	2.091,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 16 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.999,00	1.999,00	0,00	0,00	0,00					1.999,00	1.999,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 1 người	62,40	62,40	0,00	0,00	30,40	30,40				92,80	92,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	61,00	0,00	61,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	61,00	0,00	61,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00	0,00	7,00	0,00	0,00					7,00	0,00	7,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	54,00	0,00	54,00	0,00	0,00		0,00			54,00	0,00	54,00	0,00
13	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	2.929,40	2.259,40	670,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.997,40	2.327,40	670,00	0,00
13.1	Loại 130 - Khoản 139	2.929,40	2.259,40	670,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.997,40	2.327,40	670,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.259,40	2.259,40	0,00	0,00	68,00	68,00	0,00	0,00	0,00	2.327,40	2.327,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 16 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.113,00	2.113,00	0,00	0,00	0,00					2.113,00	2.113,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 2 người	146,40	146,40	0,00	0,00	68,00	68,00				214,40	214,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	670,00	0,00	670,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	670,00	0,00	670,00	0,00
	+ Kinh phí giám định pháp y	604,00	0,00	604,00	0,00	0,00					604,00	0,00	604,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	9,00	0,00	9,00	0,00	0,00					9,00	0,00	9,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	57,00	0,00	57,00	0,00	0,00		0,00			57,00	0,00	57,00	0,00
14	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	140,37	0,00	140,37	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00	0,00	155,97	0,00	155,97	0,00
14.1	Loại 130 - Khoản 139	140,37	0,00	140,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140,37	0,00	140,37	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	140,37	0,00	140,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140,37	0,00	140,37	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	3,88	0,00	3,88	0,00	0,00					3,88	0,00	3,88	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+) giảm(-)					
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	20,29	0,00	20,29	0,00	0,00					20,29	0,00	20,29	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	11,20	0,00	11,20	0,00	0,00					11,20	0,00	11,20	0,00
14.2	Loại 130 - Khoản 131	0,00	0,00	0,00	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00	0,00	15,60	0,00	15,60	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					15,60		15,60			15,60	0,00	15,60	0,00
15	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	41.189,31	34.650,60	4.216,71	2.322,00	3.652,04	1.428,00	2.224,04	0,00	0,00	44.841,35	36.078,60	6.440,75	2.322,00
15.1	Loại 130 - Khoản 132	271,00	0,00	271,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	271,00	0,00	271,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	271,00	0,00	271,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	271,00	0,00	271,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	246,00	0,00	246,00	0,00	0,00		0,00			246,00	0,00	246,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00					20,00	0,00	20,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00	0,00	5,00	0,00	0,00					5,00	0,00	5,00	0,00
15.2	Loại 130 - Khoản 131	2.801,00	2.647,00	42,00	112,00	1.753,25	0,00	1.753,25	0,00	0,00	4.554,25	2.647,00	1.795,25	112,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.647,00	2.647,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.647,00	2.647,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.991,00	1.991,00	0,00	0,00	0,00					1.991,00	1.991,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	656,00	656,00	0,00	0,00	0,00					656,00	656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	154,00	0,00	42,00	112,00	1.753,25	0,00	1.753,25	0,00	0,00	1.907,25	0,00	1.795,25	112,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	112,00	0,00	0,00	112,00	0,00					112,00	0,00	0,00	112,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					15,00		15,00			15,00	0,00	15,00	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					256,78		256,78			256,78	0,00	256,78	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					59,79		59,79			59,79	0,00	59,79	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					197,30		197,30			197,30	0,00	197,30	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					291,64		291,64			291,64	0,00	291,64	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					47,07		47,07			47,07	0,00	47,07	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					404,77		404,77			404,77	0,00	404,77	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					479,71		479,71			479,71	0,00	479,71	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					1,20		1,20			1,20	0,00	1,20	0,00
15.3	Loại 130 - Khoản 139	1.928,14	1.707,00	114,14	107,00	7,92	0,00	7,92	0,00	0,00	1.936,06	1.707,00	122,06	107,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00

73

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.707,00	1.707,00	0,00	0,00	0,00					1.707,00	1.707,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	221,14	0,00	114,14	107,00	7,92	0,00	7,92	0,00	0,00	229,06	0,00	122,06	107,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	107,00	0,00	0,00	107,00	0,00					107,00	0,00	0,00	107,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	26,20	0,00	26,20	0,00	0,00		0,00			26,20	0,00	26,20	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43,80	0,00	43,80	0,00	0,00		0,00			43,80	0,00	43,80	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					7,92		7,92			7,92	0,00	7,92	0,00
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28.930,37	24.596,60	2.527,77	1.806,00	973,00	973,00	0,00	0,00	0,00	29.903,37	25.569,60	2.527,77	1.806,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	24.596,60	24.596,60	0,00	0,00	973,00	973,00	0,00	0,00	0,00	25.569,60	25.569,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19.440,00	19.440,00	0,00	0,00	0,00					19.440,00	19.440,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x200 trđ	1.000,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00					1.000,00	1.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 32 người	1.996,60	1.996,60	0,00	0,00	973,00	973,00				2.969,60	2.969,60	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.333,77	0,00	2.527,77	1.806,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.333,77	0,00	2.527,77	1.806,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 77 người x 2,34trđ x 12 tháng	648,65	0,00	648,65	0,00	0,00					648,65	0,00	648,65	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	1.137,12	0,00	1.137,12	0,00	0,00					1.137,12	0,00	1.137,12	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.806,00	0,00	0,00	1.806,00	0,00					1.806,00	0,00	0,00	1.806,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	742,00	0,00	742,00	0,00	0,00		0,00			742,00	0,00	742,00	0,00
15.5	Loại 130 - Khoản 151	7.258,80	5.700,00	1.261,80	297,00	917,87	455,00	462,87	0,00	0,00	8.176,67	6.155,00	1.724,67	297,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.700,00	5.700,00	0,00	0,00	455,00	455,00	0,00	0,00	0,00	6.155,00	6.155,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230,00	230,00	0,00	0,00	104,00	104,00				334,00	334,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864,00	864,00	0,00	0,00	351,00	351,00				1.215,00	1.215,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (34ng)	2.916,00	2.916,00	0,00	0,00	0,00					2.916,00	2.916,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.690,00	1.690,00	0,00	0,00	0,00					1.690,00	1.690,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00					26,00	26,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	607,00	607,00	0,00	0,00	0,00					607,00	607,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.057,00	1.057,00	0,00	0,00	0,00					1.057,00	1.057,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.558,80	0,00	1.261,80	297,00	462,87	0,00	462,87	0,00	0,00	2.021,67	0,00	1.724,67	297,00
	+ Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	1.156,80	0,00	1.156,80	0,00	0,00					1.156,80	0,00	1.156,80	0,00

74

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	297,00	0,00	0,00	297,00	0,00					297,00	0,00	0,00	297,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	140,87		140,87			140,87	0,00	140,87	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	76,00		76,00			76,00	0,00	76,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	82,00		82,00			82,00	0,00	82,00	0,00
16	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	26.843,93	22.937,80	2.575,13	1.331,00	2.416,46	789,00	1.627,46	0,00	0,00	29.260,39	23.726,80	4.202,59	1.331,00
16.1	Loại 130 - Khoản 132	898,00	760,00	138,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	898,00	760,00	138,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	760,00	760,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	760,00	760,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 38 trđ (trừ 10% TK 76tr)	684,00	684,00	0,00	0,00	0,00					684,00	684,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	76,00	76,00	0,00	0,00	0,00					76,00	76,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	76,00	76,00	0,00	0,00	0,00					76,00	76,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	138,00	0,00	138,00	0,00	0,00		0,00	0,00		138,00	0,00	138,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	117,00	0,00	117,00	0,00	0,00		0,00			117,00	0,00	117,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	18,00	0,00	18,00	0,00	0,00					18,00	0,00	18,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	3,00	0,00	3,00	0,00	0,00					3,00	0,00	3,00	0,00
16.2	Loại 130 - Khoản 131	3.088,00	2.910,00	45,00	133,00	1.159,66	0,00	1.159,66	0,00	0,00	4.247,66	2.910,00	1.204,66	133,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.255,00	2.255,00	0,00	0,00	0,00					2.255,00	2.255,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	178,00	0,00	45,00	133,00	1.159,66	0,00	1.159,66	0,00	0,00	1.337,66	0,00	1.204,66	133,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00		0,00			45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	133,00	0,00	0,00	133,00	0,00					133,00	0,00	0,00	133,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					10,20		10,20			10,20	0,00	10,20	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					193,64		193,64			193,64	0,00	193,64	0,00

75														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					65,25		65,25			65,25	0,00	65,25	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					94,65		94,65			94,65	0,00	94,65	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					155,94		155,94			155,94	0,00	155,94	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					29,55		29,55			29,55	0,00	29,55	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					187,27		187,27			187,27	0,00	187,27	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					423,16		423,16			423,16	0,00	423,16	0,00
16.3	Loại 130 - Khoản 139	2.091,89	1.875,00	91,89	125,00	5,40	0,00	5,40	0,00	0,00	2.097,29	1.875,00	97,29	125,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.875,00	1.875,00	0,00	0,00	0,00					1.875,00	1.875,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	216,89	0,00	91,89	125,00	5,40	0,00	5,40	0,00	0,00	222,29	0,00	97,29	125,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125,00	0,00	0,00	125,00	0,00					125,00	0,00	0,00	125,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	17,45	0,00	17,45	0,00	0,00		0,00			17,45	0,00	17,45	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	33,30	0,00	33,30	0,00	0,00		0,00			33,30	0,00	33,30	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,40		5,40			5,40	0,00	5,40	0,00
16.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	16.456,64	13.860,80	1.706,84	889,00	516,00	516,00	0,00	0,00	0,00	16.972,64	14.376,80	1.706,84	889,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	13.860,80	13.860,80	0,00	0,00	516,00	516,00	0,00	0,00	0,00	14.376,80	14.376,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,200tr)	10.800,00	10.800,00	0,00	0,00	0,00					10.800,00	10.800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 200 trđ	800,00	800,00	0,00	0,00	0,00					800,00	800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD:17 người	1.060,80	1.060,80	0,00	0,00	516,00	516,00				1.576,80	1.576,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00					1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.595,84	0,00	1.706,84	889,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.595,84	0,00	1.706,84	889,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 43 người x 2,34trđ x 12 tháng	362,23	0,00	362,23	0,00	0,00					362,23	0,00	362,23	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	985,61	0,00	985,61	0,00	0,00					985,61	0,00	985,61	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	889,00	0,00	0,00	889,00	0,00					889,00	0,00	0,00	889,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	359,00	0,00	359,00	0,00	0,00		0,00			359,00	0,00	359,00	0,00
16.5	Loại 130 - Khoản 151	4.309,40	3.532,00	593,40	184,00	735,40	273,00	462,40	0,00	0,00	5.044,80	3.805,00	1.055,80	184,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.532,00	3.532,00	0,00	0,00	273,00	273,00	0,00	0,00	0,00	3.805,00	3.805,00	0,00	0,00

76														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 32 trđ	480,00	480,00	0,00	0,00	195,00	195,00				675,00	675,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (21ng)	1.821,00	1.821,00	0,00	0,00	0,00					1.821,00	1.821,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.058,00	1.058,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.058,00	1.058,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	379,00	379,00	0,00	0,00	0,00					379,00	379,00	0,00	0,00
	+' Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	660,00	660,00	0,00	0,00	0,00					660,00	660,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	777,40	0,00	593,40	184,00	462,40	0,00	462,40	0,00	0,00	1.239,80	0,00	1.055,80	184,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	530,40	0,00	530,40	0,00	0,00					530,40	0,00	530,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	184,00	0,00	0,00	184,00	0,00					184,00	0,00	0,00	184,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	63,00	0,00	63,00	0,00	0,00		0,00			63,00	0,00	63,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	115,00		115,00			115,00	0,00	115,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	68,40		68,40			68,40	0,00	68,40	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	52,00		52,00			52,00	0,00	52,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	125,00		125,00			125,00	0,00	125,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	102,00		102,00			102,00	0,00	102,00	0,00
17	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Khoa bacc NN Vạn Ninh (2062)	28.563,16	24.529,00	2.845,16	1.189,00	2.053,24	703,00	1.350,24	0,00	0,00	30.616,40	25.232,00	4.195,40	1.189,00
17.1	Loại 130 - Khoản 132	5.969,00	5.100,00	869,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.969,00	5.100,00	869,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.100,00	5.100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.100,00	5.100,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 30 trđ (trừ 10% TK 510tr)	4.590,00	4.590,00	0,00	0,00	0,00					4.590,00	4.590,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	510,00	510,00	0,00	0,00	0,00					510,00	510,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	510,00	510,00	0,00	0,00	0,00					510,00	510,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	869,00	0,00	869,00	0,00	0,00		0,00	0,00		869,00	0,00	869,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	55,00	0,00	55,00	0,00	0,00					55,00	0,00	55,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	684,00	0,00	684,00	0,00	0,00		0,00			684,00	0,00	684,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
17.2	Loại 130 - Khoản 131	2.604,00	2.452,00	39,00	113,00	994,37	0,00	994,37	0,00	0,00	3.598,37	2.452,00	1.033,37	113,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.452,00	2.452,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.452,00	2.452,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.797,00	1.797,00	0,00	0,00	0,00					1.797,00	1.797,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00

77

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	152,00	0,00	39,00	113,00	994,37	0,00	994,37	0,00	0,00	1.146,37	0,00	1.033,37	113,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	113,00	0,00	0,00	113,00	0,00					113,00	0,00	0,00	113,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					11,70		11,70			11,70	0,00	11,70	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					58,79		58,79			58,79	0,00	58,79	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					88,63		88,63			88,63	0,00	88,63	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					222,44		222,44			222,44	0,00	222,44	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					7,20		7,20			7,20	0,00	7,20	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					35,02		35,02			35,02	0,00	35,02	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					24,00		24,00			24,00	0,00	24,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					169,29		169,29			169,29	0,00	169,29	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					368,31		368,31			368,31	0,00	368,31	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					9,00		9,00			9,00	0,00	9,00	0,00
17.3	Loại 130 - Khoản 139	1.944,84	1.732,00	86,84	126,00	4,68	0,00	4,68	0,00	0,00	1.949,52	1.732,00	91,52	126,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.732,00	1.732,00	0,00	0,00	0,00					1.732,00	1.732,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	212,84	0,00	86,84	126,00	4,68	0,00	4,68	0,00	0,00	217,52	0,00	91,52	126,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00	0,00	39,00	0,00	0,00		0,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	126,00	0,00	0,00	126,00	0,00					126,00	0,00	0,00	126,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					4,68		4,68			4,68	0,00	4,68	0,00
17.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.700,32	12.536,00	1.349,32	815,00	456,00	456,00	0,00	0,00	0,00	15.156,32	12.992,00	1.349,32	815,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.536,00	12.536,00	0,00	0,00	456,00	456,00	0,00	0,00	0,00	12.992,00	12.992,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 1,040tr)	9.360,00	9.360,00	0,00	0,00	0,00					9.360,00	9.360,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 6 trạm x 200 trđ	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00					1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 15 người	936,00	936,00	0,00	0,00	456,00	456,00				1.392,00	1.392,00	0,00	0,00

78

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.040,00	1.040,00	0,00	0,00	0,00					1.040,00	1.040,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.040,00	1.040,00	0,00	0,00	0,00					1.040,00	1.040,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.164,32	0,00	1.349,32	815,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.164,32	0,00	1.349,32	815,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 100 người x 2,34trđ x 12 tháng	842,40	0,00	842,40	0,00	0,00					842,40	0,00	842,40	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	133,92	0,00	133,92	0,00	0,00					133,92	0,00	133,92	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	815,00	0,00	0,00	815,00	0,00					815,00	0,00	0,00	815,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	373,00	0,00	373,00	0,00	0,00		0,00			373,00	0,00	373,00	0,00
17.5	Loại 130 - Khoản 151	3.345,00	2.709,00	501,00	135,00	598,19	247,00	351,19	0,00	0,00	3.943,19	2.956,00	852,19	135,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.709,00	2.709,00	0,00	0,00	247,00	247,00	0,00	0,00	0,00	2.956,00	2.956,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 32 trđ	416,00	416,00	0,00	0,00	169,00	169,00				585,00	585,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (19ng)	1.338,00	1.338,00	0,00	0,00	0,00					1.338,00	1.338,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	782,00	782,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	782,00	782,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	278,00	278,00	0,00	0,00	0,00					278,00	278,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	485,00	485,00	0,00	0,00	0,00					485,00	485,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	636,00	0,00	501,00	135,00	351,19	0,00	351,19	0,00	0,00	987,19	0,00	852,19	135,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	444,00	0,00	444,00	0,00	0,00					444,00	0,00	444,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	135,00	0,00	0,00	135,00	0,00					135,00	0,00	0,00	135,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	57,00	0,00	57,00	0,00	0,00		0,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,84		50,84			50,84	0,00	50,84	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	110,35		110,35			110,35	0,00	110,35	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	64,00		64,00			64,00	0,00	64,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	65,00		65,00			65,00	0,00	65,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	61,00		61,00			61,00	0,00	61,00	0,00
18	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	45.065,71	37.602,60	5.204,11	2.259,00	3.855,08	1.336,60	2.518,48	0,00	0,00	48.920,79	38.939,20	7.722,59	2.259,00
18.1	Loại 130 - Khoản 132	4.016,00	3.080,00	936,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.016,00	3.080,00	936,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.080,00	3.080,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.080,00	3.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện:120giường x 22 trđ, phòng khám: 20 giường x 22 trđ (trừ 10% TK 308tr)	2.772,00	2.772,00	0,00	0,00	0,00					2.772,00	2.772,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	308,00	308,00	0,00	0,00	0,00					308,00	308,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308,00	308,00	0,00	0,00	0,00					308,00	308,00	0,00	0,00

79														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	936,00	0,00	936,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	936,00	0,00	936,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	50,00	0,00	50,00	0,00	0,00					50,00	0,00	50,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	840,00	0,00	840,00	0,00	0,00		0,00			840,00	0,00	840,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	46,00	0,00	46,00	0,00	0,00					46,00	0,00	46,00	0,00
18.2	Loại 130 - Khoản 131	3.315,00	3.127,00	45,00	143,00	1.903,12	0,00	1.903,12	0,00	0,00	5.218,12	3.127,00	1.948,12	143,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.127,00	3.127,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.127,00	3.127,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.472,00	2.472,00	0,00	0,00	0,00					2.472,00	2.472,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	188,00	0,00	45,00	143,00	1.903,12	0,00	1.903,12	0,00	0,00	2.091,12	0,00	1.948,12	143,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00		0,00			45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	143,00	0,00	0,00	143,00	0,00					143,00	0,00	0,00	143,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					17,40		17,40			17,40	0,00	17,40	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					195,67		195,67			195,67	0,00	195,67	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					72,21		72,21			72,21	0,00	72,21	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					163,08		163,08			163,08	0,00	163,08	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					288,30		288,30			288,30	0,00	288,30	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					11,76		11,76			11,76	0,00	11,76	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					51,51		51,51			51,51	0,00	51,51	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					121,00		121,00			121,00	0,00	121,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					278,23		278,23			278,23	0,00	278,23	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					703,96		703,96			703,96	0,00	703,96	0,00
18.3	Loại 130 - Khoản 139	1.918,14	1.696,00	111,14	111,00	9,36	0,00	9,36	0,00	0,00	1.927,50	1.696,00	120,50	111,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.696,00	1.696,00	0,00	0,00	0,00					1.696,00	1.696,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	222,14	0,00	111,14	111,00	9,36	0,00	9,36	0,00	0,00	231,50	0,00	120,50	111,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111,00	0,00	0,00	111,00	0,00					111,00	0,00	0,00	111,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	26,20	0,00	26,20	0,00	0,00		0,00			26,20	0,00	26,20	0,00

80														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)				
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43,80	0,00	43,80	0,00	0,00		0,00			43,80	0,00	43,80	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					9,36		9,36			9,36	0,00	9,36	0,00
18.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28.849,17	24.009,60	3.128,57	1.711,00	881,60	881,60	0,00	0,00	0,00	29.730,77	24.891,20	3.128,57	1.711,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	24.009,60	24.009,60	0,00	0,00	881,60	881,60	0,00	0,00	0,00	24.891,20	24.891,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19.440,00	19.440,00	0,00	0,00	0,00					19.440,00	19.440,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 200trđ	600,00	600,00	0,00	0,00	0,00					600,00	600,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 29 người	1.809,60	1.809,60	0,00	0,00	881,60	881,60				2.691,20	2.691,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00					2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.839,57	0,00	3.128,57	1.711,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.839,57	0,00	3.128,57	1.711,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 183người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 4 người x 2,34trđ x 12 tháng	1.597,75	0,00	1.597,75	0,00	0,00					1.597,75	0,00	1.597,75	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	848,02	0,00	848,02	0,00	0,00					848,02	0,00	848,02	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	4,80	0,00	4,80	0,00	0,00					4,80	0,00	4,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.711,00	0,00	0,00	1.711,00	0,00					1.711,00	0,00	0,00	1.711,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	678,00	0,00	678,00	0,00	0,00		0,00			678,00	0,00	678,00	0,00
18.5	Loại 130 - Khoản 151	6.967,40	5.690,00	983,40	294,00	1.061,00	455,00	606,00	0,00	0,00	8.028,40	6.145,00	1.589,40	294,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.690,00	5.690,00	0,00	0,00	455,00	455,00	0,00	0,00	0,00	6.145,00	6.145,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230,00	230,00	0,00	0,00	104,00	104,00				334,00	334,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864,00	864,00	0,00	0,00	351,00	351,00				1.215,00	1.215,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (35ng)	2.910,00	2.910,00	0,00	0,00	0,00					2.910,00	2.910,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.686,00	1.686,00	0,00	0,00	0,00					1.686,00	1.686,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00	26,00	0,00	0,00	0,00					26,00	26,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	605,00	605,00	0,00	0,00	0,00					605,00	605,00	0,00	0,00
	+'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.055,00	1.055,00	0,00	0,00	0,00					1.055,00	1.055,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.277,40	0,00	983,40	294,00	606,00	0,00	606,00	0,00	0,00	1.883,40	0,00	1.589,40	294,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	878,40	0,00	878,40	0,00	0,00					878,40	0,00	878,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294,00	0,00	0,00	294,00	0,00					294,00	0,00	0,00	294,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	105,00	0,00	105,00	0,00	0,00		0,00			105,00	0,00	105,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	153,00		153,00			153,00	0,00	153,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	140,00		140,00			140,00	0,00	140,00	0,00

81														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	72,00		72,00			72,00	0,00	72,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	91,00		91,00			91,00	0,00	91,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	150,00		150,00			150,00	0,00	150,00	0,00
19	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	33.873,92	28.321,60	4.090,32	1.462,00	2.421,35	902,60	1.518,75	0,00	0,00	36.295,27	29.224,20	5.609,07	1.462,00
19.1	Loại 130 - Khoản 132	4.956,10	3.990,00	966,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.956,10	3.990,00	966,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.990,00	3.990,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.990,00	3.990,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 19 trđ + 20 giường (phòng khám) x 19 trđ (trừ 10% TK 399tr)	3.591,00	3.591,00	0,00	0,00	0,00					3.591,00	3.591,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	399,00	399,00	0,00	0,00	0,00					399,00	399,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	399,00	399,00	0,00	0,00	0,00					399,00	399,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	966,10	0,00	966,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	966,10	0,00	966,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00	0,00	70,00	0,00	0,00					70,00	0,00	70,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	86,10	0,00	86,10	0,00	0,00					86,10	0,00	86,10	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	804,00	0,00	804,00	0,00	0,00		0,00			804,00	0,00	804,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	6,00	0,00	6,00	0,00	0,00					6,00	0,00	6,00	0,00
19.2	Loại 130 - Khoản 131	3.134,00	2.950,00	42,00	142,00	1.164,63	0,00	1.164,63	0,00	0,00	4.298,63	2.950,00	1.206,63	142,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.950,00	2.950,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.950,00	2.950,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.295,00	2.295,00	0,00	0,00	0,00					2.295,00	2.295,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	184,00	0,00	42,00	142,00	1.164,63	0,00	1.164,63	0,00	0,00	1.348,63	0,00	1.206,63	142,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	142,00	0,00	0,00	142,00	0,00					142,00	0,00	0,00	142,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					8,54		8,54			8,54	0,00	8,54	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					85,40		85,40			85,40	0,00	85,40	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					113,36		113,36			113,36	0,00	113,36	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					50,41		50,41			50,41	0,00	50,41	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					179,60		179,60			179,60	0,00	179,60	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					12,30		12,30			12,30	0,00	12,30	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					27,92		27,92			27,92	0,00	27,92	0,00

82														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					222,99		222,99			222,99	0,00	222,99	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					461,25		461,25			461,25	0,00	461,25	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					2,86		2,86			2,86	0,00	2,86	0,00
19.3	Loại 130 - Khoản 139	2.022,39	1.802,00	95,39	125,00	6,12	0,00	6,12	0,00	0,00	2.028,51	1.802,00	101,51	125,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.802,00	1.802,00	0,00	0,00	0,00					1.802,00	1.802,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	220,39	0,00	95,39	125,00	6,12	0,00	6,12	0,00	0,00	226,51	0,00	101,51	125,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125,00	0,00	0,00	125,00	0,00					125,00	0,00	0,00	125,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	20,95	0,00	20,95	0,00	0,00		0,00			20,95	0,00	20,95	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	33,30	0,00	33,30	0,00	0,00		0,00			33,30	0,00	33,30	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					6,12		6,12			6,12	0,00	6,12	0,00
19.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	18.843,03	15.585,60	2.273,43	984,00	577,60	577,60	0,00	0,00	0,00	19.420,63	16.163,20	2.273,43	984,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.585,60	15.585,60	0,00	0,00	577,60	577,60	0,00	0,00	0,00	16.163,20	16.163,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 18 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,440tr)	12.960,00	12.960,00	0,00	0,00	0,00					12.960,00	12.960,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 19 người	1.185,60	1.185,60	0,00	0,00	577,60	577,60				1.763,20	1.763,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.440,00	1.440,00	0,00	0,00	0,00					1.440,00	1.440,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.440,00	1.440,00	0,00	0,00	0,00					1.440,00	1.440,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.257,43	0,00	2.273,43	984,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.257,43	0,00	2.273,43	984,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 138 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 3 người x 2,34 trđ x 12 tháng	1.204,63	0,00	1.204,63	0,00	0,00					1.204,63	0,00	1.204,63	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	631,80	0,00	631,80	0,00	0,00					631,80	0,00	631,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	984,00	0,00	0,00	984,00	0,00					984,00	0,00	0,00	984,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	437,00	0,00	437,00	0,00	0,00		0,00			437,00	0,00	437,00	0,00
19.5	Loại 130 - Khoản 151	4.918,40	3.994,00	713,40	211,00	673,00	325,00	348,00	0,00	0,00	5.591,40	4.319,00	1.061,40	211,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.994,00	3.994,00	0,00	0,00	325,00	325,00	0,00	0,00	0,00	4.319,00	4.319,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 32 trđ	608,00	608,00	0,00	0,00	247,00	247,00				855,00	855,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (25ng)	2.034,00	2.034,00	0,00	0,00	0,00					2.034,00	2.034,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.179,00	1.179,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.179,00	1.179,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	423,00	423,00	0,00	0,00	0,00					423,00	423,00	0,00	0,00

83														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	737,00	737,00	0,00	0,00	0,00					737,00	737,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	924,40	0,00	713,40	211,00	348,00	0,00	348,00	0,00	0,00	1.272,40	0,00	1.061,40	211,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	638,40	0,00	638,40	0,00	0,00					638,40	0,00	638,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	211,00	0,00	0,00	211,00	0,00					211,00	0,00	0,00	211,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	75,00	0,00	75,00	0,00	0,00		0,00			75,00	0,00	75,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	75,00		75,00			75,00	0,00	75,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	65,00		65,00			65,00	0,00	65,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00		50,00			50,00	0,00	50,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00		100,00			100,00	0,00	100,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	58,00		58,00			58,00	0,00	58,00	0,00
20	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	27.779,64	23.543,60	3.051,04	1.185,00	2.132,05	685,60	1.446,45	0,00	0,00	29.911,69	24.229,20	4.497,49	1.185,00
20.1	Loại 130 - Khoản 132	4.418,10	3.680,00	738,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.418,10	3.680,00	738,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.680,00	3.680,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.680,00	3.680,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 23 trđ + phòng khám 40 giường x 23 trđ (trừ 10% TK 368tr)	3.312,00	3.312,00	0,00	0,00	0,00					3.312,00	3.312,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	368,00	368,00	0,00	0,00	0,00					368,00	368,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	368,00	368,00	0,00	0,00	0,00					368,00	368,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	738,10	0,00	738,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	738,10	0,00	738,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	130,00	0,00	130,00	0,00	0,00					130,00	0,00	130,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,80	0,00	16,80	0,00	0,00					16,80	0,00	16,80	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00					100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	481,30	0,00	481,30	0,00	0,00		0,00			481,30	0,00	481,30	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
20.2	Loại 130 - Khoản 131	3.098,00	2.917,00	42,00	139,00	993,41	0,00	993,41	0,00	0,00	4.091,41	2.917,00	1.035,41	139,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.917,00	2.917,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.917,00	2.917,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.262,00	2.262,00	0,00	0,00	0,00					2.262,00	2.262,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	181,00	0,00	42,00	139,00	993,41	0,00	993,41	0,00	0,00	1.174,41	0,00	1.035,41	139,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	139,00	0,00	0,00	139,00	0,00					139,00	0,00	0,00	139,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00

84														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					108,97		108,97			108,97	0,00	108,97	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					54,91		54,91			54,91	0,00	54,91	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					85,87		85,87			85,87	0,00	85,87	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					120,87		120,87			120,87	0,00	120,87	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					29,70		29,70			29,70	0,00	29,70	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					20,28		20,28			20,28	0,00	20,28	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					70,60		70,60			70,60	0,00	70,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					180,38		180,38			180,38	0,00	180,38	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					317,34		317,34			317,34	0,00	317,34	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					4,50		4,50			4,50	0,00	4,50	0,00
20.3	Loại 130 - Khoản 139	1.845,84	1.656,00	80,84	109,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	1.850,88	1.656,00	85,88	109,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.656,00	1.656,00	0,00	0,00	0,00					1.656,00	1.656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	189,84	0,00	80,84	109,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	194,88	0,00	85,88	109,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	109,00	0,00	0,00	109,00	0,00					109,00	0,00	0,00	109,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	33,00	0,00	33,00	0,00	0,00		0,00			33,00	0,00	33,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,04		5,04			5,04	0,00	5,04	0,00
20.4	Loại 130 - Khoản 132(Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.512,30	12.073,60	1.668,70	770,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	14.937,90	12.499,20	1.668,70	770,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.073,60	12.073,60	0,00	0,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	12.499,20	12.499,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10.080,00	10.080,00	0,00	0,00	0,00					10.080,00	10.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 14 người	873,60	873,60	0,00	0,00	425,60	425,60				1.299,20	1.299,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.438,70	0,00	1.668,70	770,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.438,70	0,00	1.668,70	770,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	218,00	0,00	218,00	0,00	0,00					218,00	0,00	218,00	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 79 người x 2 ,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 5 người x 2,34 trđ x 12 tháng	735,70	0,00	735,70	0,00	0,00					735,70	0,00	735,70	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	388,80	0,00	388,80	0,00	0,00					388,80	0,00	388,80	0,00

85

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,20	0,00	7,20	0,00	0,00					7,20	0,00	7,20	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	770,00	0,00	0,00	770,00	0,00					770,00	0,00	0,00	770,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	319,00	0,00	319,00	0,00	0,00		0,00			319,00	0,00	319,00	0,00
20.5	Loại 130 - Khoản 151	3.905,40	3.217,00	521,40	167,00	708,00	260,00	448,00	0,00	0,00	4.613,40	3.477,00	969,40	167,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.217,00	3.217,00	0,00	0,00	260,00	260,00	0,00	0,00	0,00	3.477,00	3.477,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448,00	448,00	0,00	0,00	182,00	182,00				630,00	630,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20 ng)	1.641,00	1.641,00	0,00	0,00	0,00					1.641,00	1.641,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	955,00	955,00	0,00	0,00	0,00					955,00	955,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	341,00	341,00	0,00	0,00	0,00					341,00	341,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	595,00	595,00	0,00	0,00	0,00					595,00	595,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	688,40	0,00	521,40	167,00	448,00	0,00	448,00	0,00	0,00	1.136,40	0,00	969,40	167,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	461,40	0,00	461,40	0,00	0,00					461,40	0,00	461,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	167,00	0,00	0,00	167,00	0,00					167,00	0,00	0,00	167,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	57,00		57,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	84,00		84,00			84,00	0,00	84,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	57,00		57,00			57,00	0,00	57,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	120,00		120,00			120,00	0,00	120,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	130,00		130,00			130,00	0,00	130,00	0,00
21	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	32.644,15	15.783,20	16.161,95	699,00	1.353,15	425,20	927,95	0,00	0,00	33.997,30	16.208,40	17.089,90	699,00
21.1	Loại 130 - Khoản 132	11.086,27	2.080,00	9.006,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11.086,27	2.080,00	9.006,27	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.080,00	2.080,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.080,00	2.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 26 trđ + phòng khám 10 giường x 26 trđ (trừ 10% TK 208tr)	1.872,00	1.872,00	0,00	0,00	0,00					1.872,00	1.872,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	208,00	208,00	0,00	0,00	0,00					208,00	208,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	208,00	208,00	0,00	0,00	0,00					208,00	208,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.006,27	0,00	9.006,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.006,27	0,00	9.006,27	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	5.443,63	0,00	5.443,63	0,00	0,00					5.443,63	0,00	5.443,63	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	957,00	0,00	957,00	0,00	0,00					957,00	0,00	957,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00					20,00	0,00	20,00	0,00

86

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	2.190,24	0,00	2.190,24	0,00	0,00					2.190,24	0,00	2.190,24	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	312,00	0,00	312,00	0,00	0,00		0,00			312,00	0,00	312,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	68,40	0,00	68,40	0,00	0,00					68,40	0,00	68,40	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15,00	0,00	15,00	0,00	0,00					15,00	0,00	15,00	0,00
21.2	Loại 130 - Khoản 131	3.850,12	2.560,00	1.189,12	101,00	479,07	0,00	479,07	0,00	0,00	4.329,19	2.560,00	1.668,19	101,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.560,00	2.560,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.560,00	2.560,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.905,00	1.905,00	0,00	0,00	0,00					1.905,00	1.905,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00	0,00	0,00	0,00					655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.290,12	0,00	1.189,12	101,00	479,07	0,00	479,07	0,00	0,00	1.769,19	0,00	1.668,19	101,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	916,48	0,00	916,48	0,00	0,00					916,48	0,00	916,48	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	101,00	0,00	0,00	101,00	0,00					101,00	0,00	0,00	101,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	12,00	0,00	12,00	0,00	0,00					12,00	0,00	12,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	224,64	0,00	224,64	0,00	0,00					224,64	0,00	224,64	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					50,76		50,76			50,76	0,00	50,76	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					40,44		40,44			40,44	0,00	40,44	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					70,54		70,54			70,54	0,00	70,54	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					157,54		157,54			157,54	0,00	157,54	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					13,43		13,43			13,43	0,00	13,43	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					32,01		32,01			32,01	0,00	32,01	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					36,03		36,03			36,03	0,00	36,03	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					72,33		72,33			72,33	0,00	72,33	0,00
	+ Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					6,00		6,00			6,00	0,00	6,00	0,00
21.3	Loại 130 - Khoản 139	2.212,75	1.552,00	572,75	88,00	2,88	0,00	2,88	0,00	0,00	2.215,63	1.552,00	575,63	88,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.552,00	1.552,00	0,00	0,00	0,00					1.552,00	1.552,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	660,75	0,00	572,75	88,00	2,88	0,00	2,88	0,00	0,00	663,63	0,00	575,63	88,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	497,86	0,00	497,86	0,00	0,00					497,86	0,00	497,86	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88,00	0,00	0,00	88,00	0,00					88,00	0,00	0,00	88,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,20	0,00	7,20	0,00	0,00					7,20	0,00	7,20	0,00

87														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	13,95	0,00	13,95	0,00	0,00		0,00			13,95	0,00	13,95	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	18,60	0,00	18,60	0,00	0,00		0,00			18,60	0,00	18,60	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					2,88		2,88			2,88	0,00	2,88	0,00
21.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	11.766,03	6.899,20	4.455,83	411,00	243,20	243,20	0,00	0,00	0,00	12.009,23	7.142,40	4.455,83	411,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.899,20	6.899,20	0,00	0,00	243,20	243,20	0,00	0,00	0,00	7.142,40	7.142,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 640tr)	5.760,00	5.760,00	0,00	0,00	0,00					5.760,00	5.760,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 8 người	499,20	499,20	0,00	0,00	243,20	243,20				742,40	742,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	640,00	640,00	0,00	0,00	0,00					640,00	640,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	640,00	640,00	0,00	0,00	0,00					640,00	640,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.866,83	0,00	4.455,83	411,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.866,83	0,00	4.455,83	411,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	3.169,65	0,00	3.169,65	0,00	0,00					3.169,65	0,00	3.169,65	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 3 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 29 người x 2,34 trđ x 12 tháng	432,42	0,00	432,42	0,00	0,00					432,42	0,00	432,42	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	617,76	0,00	617,76	0,00	0,00					617,76	0,00	617,76	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	55,00	0,00	55,00	0,00	0,00					55,00	0,00	55,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	411,00	0,00	0,00	411,00	0,00					411,00	0,00	0,00	411,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	181,00	0,00	181,00	0,00	0,00		0,00			181,00	0,00	181,00	0,00
21.5	Loại 130 - Khoản 151	3.548,98	2.692,00	757,98	99,00	628,00	182,00	446,00	0,00	0,00	4.176,98	2.874,00	1.203,98	99,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.692,00	2.692,00	0,00	0,00	182,00	182,00	0,00	0,00	0,00	2.874,00	2.874,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 32 trđ	256,00	256,00	0,00	0,00	104,00	104,00				360,00	360,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.4900.000đ (14 người)	1.429,00	1.429,00	0,00	0,00	0,00					1.429,00	1.429,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	834,00	834,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	834,00	834,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	297,00	297,00	0,00	0,00	0,00					297,00	297,00	0,00	0,00
	+'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	518,00	518,00	0,00	0,00	0,00					518,00	518,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	856,98	0,00	757,98	99,00	446,00	0,00	446,00	0,00	0,00	1.302,98	0,00	1.203,98	99,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	259,20	0,00	259,20	0,00	0,00					259,20	0,00	259,20	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	448,38	0,00	448,38	0,00	0,00					448,38	0,00	448,38	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42,00	0,00	42,00	0,00	0,00		0,00			42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99,00	0,00	0,00	99,00	0,00					99,00	0,00	0,00	99,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	8,40	0,00	8,40	0,00	0,00					8,40	0,00	8,40	0,00

88														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	0,00	0,00	0,00	0,00	60,00		60,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	186,00		186,00			186,00	0,00	186,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	35,00		35,00			35,00	0,00	35,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00		50,00			50,00	0,00	50,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	80,00		80,00			80,00	0,00	80,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	35,00		35,00			35,00	0,00	35,00	0,00
21.6	Loại 250 - Khoản 261	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
22	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	33.253,35	22.005,60	10.176,75	1.071,00	2.325,53	685,60	1.639,93	0,00	0,00	35.578,88	22.691,20	11.816,68	1.071,00
22.1	Loại 130 - Khoản 132	7.649,48	2.750,00	4.899,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.649,48	2.750,00	4.899,48	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.750,00	2.750,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.750,00	2.750,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 80 giường x 25tr trđ + phòng khám 30 giường x 25tr trđ (trừ 10% TK 275tr)	2.475,00	2.475,00	0,00	0,00	0,00					2.475,00	2.475,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	275,00	275,00	0,00	0,00	0,00					275,00	275,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	275,00	275,00	0,00	0,00	0,00					275,00	275,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.899,48	0,00	4.899,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.899,48	0,00	4.899,48	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	1.614,40	0,00	1.614,40	0,00	0,00					1.614,40	0,00	1.614,40	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	1.380,00	0,00	1.380,00	0,00	0,00					1.380,00	0,00	1.380,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	52,00	0,00	52,00	0,00	0,00					52,00	0,00	52,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	1.432,08	0,00	1.432,08	0,00	0,00					1.432,08	0,00	1.432,08	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	291,00	0,00	291,00	0,00	0,00		0,00			291,00	0,00	291,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	120,00	0,00	120,00	0,00	0,00					120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00					10,00	0,00	10,00	0,00
22.2	Loại 130 - Khoản 131	2.657,00	2.520,00	36,00	101,00	1.263,89	0,00	1.263,89	0,00	0,00	3.920,89	2.520,00	1.299,89	101,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.520,00	2.520,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.520,00	2.520,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.864,00	1.864,00	0,00	0,00	0,00					1.864,00	1.864,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	656,00	656,00	0,00	0,00	0,00					656,00	656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	137,00	0,00	36,00	101,00	1.263,89	0,00	1.263,89	0,00	0,00	1.400,89	0,00	1.299,89	101,00

89														
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	101,00	0,00	0,00	101,00	0,00					101,00	0,00	0,00	101,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,00	0,00	36,00	0,00	0,00		0,00			36,00	0,00	36,00	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh					5,10		5,10			5,10	0,00	5,10	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					56,94		56,94			56,94	0,00	56,94	0,00
	+ Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)					26,28		26,28			26,28	0,00	26,28	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					64,72		64,72			64,72	0,00	64,72	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					142,69		142,69			142,69	0,00	142,69	0,00
	+ Kinh phí phòng chống bệnh Tay chân miệng					20,00		20,00			20,00	0,00	20,00	0,00
	+ Kinh phí phòng chống một số bệnh truyền nhiễm khác					10,00		10,00			10,00	0,00	10,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét					675,98		675,98			675,98	0,00	675,98	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao					28,64		28,64			28,64	0,00	28,64	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					66,60		66,60			66,60	0,00	66,60	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					57,54		57,54			57,54	0,00	57,54	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					109,40		109,40			109,40	0,00	109,40	0,00
22.3	Loại 130 - Khoản 139	1.636,84	1.471,00	77,84	88,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	1.641,88	1.471,00	82,88	88,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00	0,00					1.471,00	1.471,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	165,84	0,00	77,84	88,00	5,04	0,00	5,04	0,00	0,00	170,88	0,00	82,88	88,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88,00	0,00	0,00	88,00	0,00					88,00	0,00	0,00	88,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,70	0,00	15,70	0,00	0,00		0,00			15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	27,00	0,00	27,00	0,00	0,00		0,00			27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,14	0,00	5,14	0,00	0,00		0,00			5,14	0,00	5,14	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					5,04		5,04			5,04	0,00	5,04	0,00
22.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	17.304,63	12.073,60	4.502,03	729,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	17.730,23	12.499,20	4.502,03	729,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.073,60	12.073,60	0,00	0,00	425,60	425,60	0,00	0,00	0,00	12.499,20	12.499,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10.080,00	10.080,00	0,00	0,00	0,00					10.080,00	10.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 14 người	873,60	873,60	0,00	0,00	425,60	425,60				1.299,20	1.299,20	0,00	0,00

90

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.120,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00					1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.231,03	0,00	4.502,03	729,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.231,03	0,00	4.502,03	729,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	3.324,60	0,00	3.324,60	0,00	0,00					3.324,60	0,00	3.324,60	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 42người x 2,34 trđ x 12 tháng	640,22	0,00	640,22	0,00	0,00					640,22	0,00	640,22	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	143,21	0,00	143,21	0,00	0,00					143,21	0,00	143,21	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	72,00	0,00	72,00	0,00	0,00					72,00	0,00	72,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	729,00	0,00	0,00	729,00	0,00					729,00	0,00	0,00	729,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	322,00	0,00	322,00	0,00	0,00		0,00			322,00	0,00	322,00	0,00
22.5	Loại 130 - Khoản 151	3.825,40	3.191,00	481,40	153,00	631,00	260,00	371,00	0,00	0,00	4.456,40	3.451,00	852,40	153,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.191,00	3.191,00	0,00	0,00	260,00	260,00	0,00	0,00	0,00	3.451,00	3.451,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00	0,00	0,00	78,00	78,00				251,00	251,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448,00	448,00	0,00	0,00	182,00	182,00				630,00	630,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20ng)	1.624,00	1.624,00	0,00	0,00	0,00					1.624,00	1.624,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	946,00	946,00	0,00	0,00	0,00					946,00	946,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00	0,00	0,00	0,00					19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	338,00	338,00	0,00	0,00	0,00					338,00	338,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	589,00	589,00	0,00	0,00	0,00					589,00	589,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	634,40	0,00	481,40	153,00	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00	1.005,40	0,00	852,40	153,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	421,40	0,00	421,40	0,00	0,00					421,40	0,00	421,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	153,00	0,00	0,00	153,00	0,00					153,00	0,00	0,00	153,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	0,00	0,00	0,00	0,00	160,00		160,00			160,00	0,00	160,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	76,00		76,00			76,00	0,00	76,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	43,00		43,00			43,00	0,00	43,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	29,00		29,00			29,00	0,00	29,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	39,00		39,00			39,00	0,00	39,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	0,00	0,00	0,00	0,00	24,00		24,00			24,00	0,00	24,00	0,00
22.6	Loại 250 - Khoản 261	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
23	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
23.1	Loại 130 - Khoản 139	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	303,00	0,00	303,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
	+ Công tác huyết học truyền máu	243,00	0,00	243,00	0,00	0,00					243,00	0,00	243,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00		0,00			60,00	0,00	60,00	0,00
24	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	37.590,40	18.667,60	18.922,80	0,00	-10.793,63	196,80	115,40	-11.105,83	0,00	26.796,77	18.864,40	7.932,37	0,00
24.1	Loại 130 - Khoản 131	37.590,40	18.667,60	18.922,80	0,00	-10.793,63	196,80	115,40	-11.105,83	0,00	26.796,77	18.864,40	7.932,37	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.667,60	18.667,60	0,00	0,00	196,80	196,80	0,00	0,00	0,00	18.864,40	18.864,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 114 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	16.003,00	16.003,00	0,00	0,00	0,00					16.003,00	16.003,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	2.247,00	2.247,00	0,00	0,00	0,00					2.247,00	2.247,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 6 người	417,60	417,60	0,00	0,00	196,80	196,80				614,40	614,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.922,80	0,00	18.922,80	0,00	-10.990,43	0,00	115,40	-11.105,83	0,00	7.932,37	0,00	7.932,37	0,00
	+ Chương trình nha học đường	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00					180,00	0,00	180,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch Covid (mua hóa chất, VTTH)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	486,00	0,00	486,00	0,00	0,00		0,00			486,00	0,00	486,00	0,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	49,80	0,00	49,80	0,00	0,00					49,80	0,00	49,80	0,00
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	207,00	0,00	207,00	0,00	0,00					207,00	0,00	207,00	0,00
	+ KP thực hiện điều trị methadone (thuốc)	355,00	0,00	355,00	0,00	0,00					355,00	0,00	355,00	0,00
	+ KP mua thẻ BHYT cho bệnh nhân AIDS	145,00	0,00	145,00	0,00	0,00					145,00	0,00	145,00	0,00
	+ Kinh phí Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng					24,24		24,24			24,24	0,00	24,24	0,00
	+ Kinh phí các hoạt động, nhiệm vụ thuộc CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương (gồm: kinh phí bệnh không lây nhiễm, bệnh lây nhiễm, phòng chống HIV/IADS, truyền thông GDSK, tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng)*	17.046,00	0,00	17.046,00	0,00	-10.651,83			-10.651,83		6.394,17	0,00	6.394,17	0,00
	+ KP Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)*	454,00	0,00	454,00	0,00	-454,00			-454,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia					19,80		19,80			19,80	0,00	19,80	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					59,36		59,36			59,36	0,00	59,36	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					12,00		12,00			12,00	0,00	12,00	0,00
25	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
25.1	Loại 130 - Khoản 131	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00

còn lại

92

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	124,50	0,00	124,50	0,00	0,00		0,00			124,50	0,00	124,50	0,00
26	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	4.545,40	3.739,40	806,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	4.575,80	3.769,80	806,00	0,00
26.1	Loại 130 - Khoản 139	4.545,40	3.739,40	806,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	4.575,80	3.769,80	806,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.739,40	3.739,40	0,00	0,00	30,40	30,40	0,00	0,00	0,00	3.769,80	3.769,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 31 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	3.677,00	3.677,00	0,00	0,00	0,00					3.677,00	3.677,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 1 người	62,40	62,40	0,00	0,00	30,40	30,40				92,80	92,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	806,00	0,00	806,00	0,00	0,00		0,00	0,00		806,00	0,00	806,00	0,00
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu KN)	450,00	0,00	450,00	0,00	0,00					450,00	0,00	450,00	0,00
	+ KP thực hiện ISOTrung tâm kiểm nghiệm	162,00	0,00	162,00	0,00	0,00					162,00	0,00	162,00	0,00
	+ KP GLP kiểm nghiệm	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,00	0,00	14,00	0,00	0,00					14,00	0,00	14,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	135,00	0,00	135,00	0,00	0,00		0,00			135,00	0,00	135,00	0,00
27	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	5.022,50	4.113,00	692,50	217,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	5.210,50	4.301,00	692,50	217,00
27.1	Loại 130 - Khoản 139	5.022,50	4.113,00	692,50	217,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	5.210,50	4.301,00	692,50	217,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.113,00	4.113,00	0,00	0,00	188,00	188,00	0,00	0,00	0,00	4.301,00	4.301,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 25 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	3.693,00	3.693,00	0,00	0,00	0,00					3.693,00	3.693,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 5 người	420,00	420,00	0,00	0,00	188,00	188,00				608,00	608,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	909,50	0,00	692,50	217,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	909,50	0,00	692,50	217,00
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	594,00	0,00	594,00	0,00	0,00					594,00	0,00	594,00	0,00
	+ KP đề án y tế biên đảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,50	0,00	2,50	0,00	0,00					2,50	0,00	2,50	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	217,00	0,00	0,00	217,00	0,00					217,00	0,00	0,00	217,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	96,00	0,00	96,00	0,00	0,00		0,00			96,00	0,00	96,00	0,00
28	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	Loại 130 - Khoản 132	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
	KP khám chữa bệnh người nghèo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
29	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00
29.1	Loại 130 - Khoản 132	18.540,00	0,00	18.540,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.540,00	0,00	18.540,00	0,00
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	18.000,00	0,00	18.000,00	0,00	0,00					18.000,00	0,00	18.000,00	0,00
	+ Kinh phí thuê chuyên gia	540,00	0,00	540,00	0,00	0,00					540,00	0,00	540,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	giảm(-)					
29.2	Loại 130 - Khoản 139	2,10	0,00	2,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	2,10	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,10	0,00	2,10	0,00	0,00					2,10	0,00	2,10	0,00
29.3	Loại 070 - Khoản 085	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Đào tạo theo địa chỉ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,00
30	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	3.652,20	0,00	3.652,20	0,00	-3.403,05	0,00	92,41	-3.495,46	0,00	249,15	0,00	249,15	0,00
30.1	Loại 130 - Khoản 139	8,20	0,00	8,20	0,00	92,41	0,00	92,41	0,00	0,00	100,61	0,00	100,61	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,20	0,00	8,20	0,00	92,41	0,00	92,41	0,00	0,00	100,61	0,00	100,61	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,20	0,00	8,20	0,00	0,00					8,20	0,00	8,20	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng					92,41		92,41			92,41	0,00	92,41	0,00
30.2	Loại 130 - Khoản 151	3.644,00	0,00	3.644,00	0,00	-3.495,46	0,00	0,00	-3.495,46	0,00	148,54	0,00	148,54	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	247,00	0,00	247,00	0,00	-220,00			-220,00		27,00	0,00	27,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	802,00	0,00	802,00	0,00	-794,84			-794,84		7,16	0,00	7,16	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	801,00	0,00	801,00	0,00	-686,62			-686,62		114,38	0,00	114,38	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	450,00	0,00	450,00	0,00	-450,00			-450,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	702,00	0,00	702,00	0,00	-702,00			-702,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	642,00	0,00	642,00	0,00	-642,00			-642,00		0,00	0,00	0,00	0,00
31	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00		0,00	0,00		8,10	0,00	8,10	0,00
31.1	Loại 130 - Khoản 139	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00					8,10	0,00	8,10	0,00
32	Ban QLDA " sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin" giai đoạn 2021-2023 tỉnh Khánh Hòa - Mã QHNS: 3030919 -Kho bạc NN tỉnh	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00		0,00	0,00		371,00	0,00	371,00	0,00
32.1	Loại 130 - Khoản 131	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
	Kinh phí đối ứng dự án Rai3E	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00					371,00	0,00	371,00	0,00
C	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	6.000,00	0,00	6.000,00	0,00	0,00		0,00	0,00		6.000,00	0,00	6.000,00	0,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449)	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00		0,00			999,14	0,00	999,14	0,00

1000000

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)				
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	999,14	0,00	999,14	0,00	0,00					999,14	0,00	999,14	0,00
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764)	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	448,17	0,00	448,17	0,00	0,00					448,17	0,00	448,17	0,00
3	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635)	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	369,30	0,00	369,30	0,00	0,00					369,30	0,00	369,30	0,00
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172)	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	200,26	0,00	200,26	0,00	0,00					200,26	0,00	200,26	0,00
5	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	265,60	0,00	265,60	0,00	0,00					265,60	0,00	265,60	0,00
6	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778)	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	341,15	0,00	341,15	0,00	0,00					341,15	0,00	341,15	0,00
7	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637)	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	607,13	0,00	607,13	0,00	0,00					607,13	0,00	607,13	0,00
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638)	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	822,53	0,00	822,53	0,00	0,00					822,53	0,00	822,53	0,00
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780)	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	427,01	0,00	427,01	0,00	0,00					427,01	0,00	427,01	0,00
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279)	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	123,73	0,00	123,73	0,00	0,00					123,73	0,00	123,73	0,00
11	Văn phòng Sở Y tế (- Mã QHNS 1037399) -	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00

95

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	Loại 070 - Khoản 085	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	54,35	0,00	54,35	0,00	0,00					54,35	0,00	54,35	0,00
12	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772)	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	75,90	0,00	75,90	0,00	0,00					75,90	0,00	75,90	0,00
13	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629)	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	308,36	0,00	308,36	0,00	0,00					308,36	0,00	308,36	0,00
14	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	503,09	0,00	503,09	0,00	0,00					503,09	0,00	503,09	0,00
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) -	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	45,00	0,00	45,00	0,00	0,00					45,00	0,00	45,00	0,00
16	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711)	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	7,59	0,00	7,59	0,00	0,00					7,59	0,00	7,59	0,00
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724)	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	81,83	0,00	81,83	0,00	0,00					81,83	0,00	81,83	0,00
18	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636)	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	285,04	0,00	285,04	0,00	0,00					285,04	0,00	285,04	0,00
19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155)	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	34,82	0,00	34,82	0,00	0,00					34,82	0,00	34,82	0,00
D	Chi đảm bảo xã hội (Loại. Khoản : 370. 398)					26.922,18	14.838,18	11.637,00	0,00	447,00	26.922,18	14.838,18	11.637,00	447,00
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội - Công tác xã hội tỉnh Khánh Hòa - Mã 1002532 - Kho bạc NN khu vực XIII (2061)					15.458,60	9.541,60	5.639,00	0,00	278,00	15.458,60	9.541,60	5.639,00	278,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					9.541,60	9.541,60	0,00	0,00	0,00	9.541,60	9.541,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: (trừ 10% tiết kiệm CCTL)					1.863,00	1.863,00	0,00		0,00	1.863,00	1.863,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP					4.210,00	4.210,00	0,00		0,00	4.210,00	4.210,00	0,00	0,00

96

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2025					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
								tăng (+)	tăng (+)					
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ (12 người)					948,00	948,00	0,00		0,00	948,00	948,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13					2.520,60	2.520,60	0,00	0,00	0,00	2.520,60	2.520,60	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL					207,00	207,00	0,00		0,00	207,00	207,00	0,00	0,00
	- Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					934,60	934,60	0,00		0,00	934,60	934,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					1.379,00	1.379,00	0,00		0,00	1.379,00	1.379,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					5.639,00	0,00	5.639,00	0,00	0,00	5.639,00	0,00	5.639,00	0,00
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội tỉnh					5.329,00	0,00	5.329,00		0,00	5.329,00	0,00	5.329,00	0,00
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội					270,00	0,00	270,00		0,00	270,00	0,00	270,00	0,00
	- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em					40,00	0,00	40,00		0,00	40,00	0,00	40,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 18					278,00	0,00	0,00	0,00	278,00	278,00	0,00	0,00	278,00
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024					278,00	0,00	0,00		278,00	278,00	0,00	0,00	278,00
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội Chăm sóc và Phục hồi chức năng Người tâm thần Người rối nhiễu tâm trí KH -Mã 1129499- Kho bạc NN khu vực XIII (2061)					11.463,58	5.296,58	5.998,00	0,00	169,00	11.463,58	5.296,58	5.998,00	169,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					5.296,58	5.296,58	0,00	0,00	0,00	5.296,58	5.296,58	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: (trừ 10% tiết kiệm CCTL)					1.012,00	1.012,00	0,00		0,00	1.012,00	1.012,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP					2.398,00	2.398,00	0,00		0,00	2.398,00	2.398,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ (6 người)					474,00	474,00	0,00		0,00	474,00	474,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13					1.412,58	1.412,58	0,00	0,00	0,00	1.412,58	1.412,58	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL					113,00	113,00	0,00		0,00	113,00	113,00	0,00	0,00
	- Kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP					510,58	510,58	0,00		0,00	510,58	510,58	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					789,00	789,00	0,00		0,00	789,00	789,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					5.998,00	0,00	5.998,00	0,00	0,00	5.998,00	0,00	5.998,00	0,00
	- Chi đối tượng					5.863,00	0,00	5.863,00		0,00	5.863,00	0,00	5.863,00	0,00
	- Kinh phí hoạt động					135,00	0,00	135,00		0,00	135,00	0,00	135,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 18					169,00	0,00	0,00	0,00	169,00	169,00	0,00	0,00	169,00
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024					169,00	0,00	0,00		169,00	169,00	0,00	0,00	169,00